



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

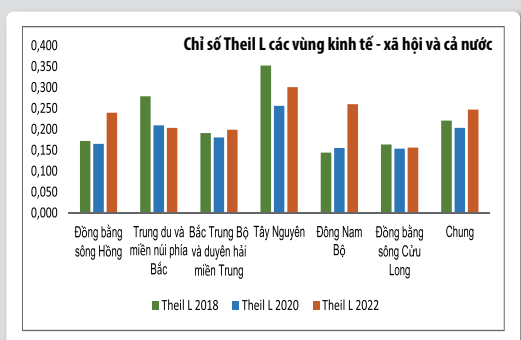
TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - Số 659 / Kỳ I - 12/2023



THỦ TƯỚNG BAN HÀNH CHỈ THỊ
ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TRUYỀN THÔNG TRONG HỆ THỐNG
THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC



NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
CHÌA KHÓA ĐỂ KINH TẾ VIỆT NAM
PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG



CÁC YẾU TỐ ĐÓNG GÓP
VÀO BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI CHI TIÊU
VÙNG TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2018-2022
SỬ DỤNG PHÂN RÃ CHỈ SỐ THEIL L



ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH SỬ
DỤNG TRONG SẢN XUẤT THÔNG TIN THỐNG KÊ:
KINH NGHIỆM TỪ THỐNG KÊ MỸ

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN MÔ: THỰC HIỆN TỐT NHIỆM VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, Bác sĩ Chuyên khoa II Trần Quốc Khánh, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Yên Mô cho biết: Hiện tại, diện tích toàn Trung tâm khoảng 10.000 m². Thời gian tới Tỉnh cho phép mở rộng thêm 5.000 m², dự kiến xây dựng thêm tòa nhà 3 tầng phục vụ công tác khám và điều trị. Được sự quan tâm của Tỉnh, Sở Y tế, thông qua các chương trình, dự án, Trung tâm Y tế huyện Yên Mô được đầu tư máy móc, trang thiết bị y tế như: Máy siêu âm màu 4D, máy xét nghiệm sinh hóa 400 mẫu/giờ, mở các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, y bác sĩ cho các tuyến...

Về quy trình khám, chữa bệnh đang từng bước được Trung tâm cải tiến theo hướng thuận lợi nhất cho người bệnh như: Tiên phong trong việc lấy máu xét nghiệm tại giường của bệnh nhân; thường xuyên tập huấn tinh thần thái độ, tác phong phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế trước bệnh nhân và người nhà bệnh nhân; không ngừng học tập và áp dụng các kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu như: Lacer nội mạch, mổ thoát vị bẹn có lưới bao, mổ cắt trĩ, mổ lấy thai lần 3...; thường xuyên cử cán bộ theo học các khóa đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ.

Đây là cơ sở quan trọng để Trung tâm tổ chức thực hiện tốt hoạt động khám, chữa bệnh cho cán bộ, Nhân dân trong Huyện và địa bàn lân cận. Trong đó, tập trung đẩy mạnh khám và điều trị y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại. Bình quân mỗi năm có trên 1.000 lượt bệnh nhân đến khám và điều trị tại Khoa Y học cổ truyền - PHCN.

Về công tác dự phòng, Trung tâm đã kiện toàn Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh trên địa bàn, xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh và có các biện pháp thực hiện. Trung tâm cũng kịp thời tham mưu cho Sở Y tế, UBND huyện Yên Mô ban hành các văn bản về công tác phòng chống dịch bệnh. Nhờ vậy, tỷ lệ tiêm chủng hằng năm theo

Trung tâm Y tế huyện Yên Mô là đơn vị sự nghiệp công lập tuyến huyện trực thuộc Sở Y tế Ninh Bình, có chức năng triển khai thực hiện khám, chữa bệnh theo phân tuyến kỹ thuật; y tế dự phòng; an toàn thực phẩm; chăm sóc sức khỏe sinh sản; truyền thông giáo dục và nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân trên địa bàn Huyện.



Bác sĩ Trần Quốc Khánh, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Yên Mô

các chương trình đều đạt mức cao, gần 99%. Đồng thời, Trung tâm còn tổ chức tiêm cho một số trường hợp ở địa phương lân cận. Nhờ đó, tình hình dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn huyện trong tầm kiểm soát, không có ổ dịch lớn bùng phát, không có ca bệnh nguy hiểm nào xuất hiện trên địa bàn.

Mặc dù đạt nhiều kết quả khả quan trong công tác khám, chữa bệnh, tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, Trung tâm còn gặp một số khó khăn như: Cơ sở hạ tầng các dãy nhà điều hành và khu điều trị ở chung nhau. Do được xây dựng đã lâu, từ những năm 2000 nên cơ sở vật chất đã xuống cấp nghiêm trọng, tường vữa bong tróc, có nguy cơ cao về mất an toàn cho cán bộ y tế và bệnh nhân khi đến khám và điều trị tại đây. Quy mô ban đầu chỉ có 50 giường bệnh, đến nay tình giao cho Trung tâm 155 giường bệnh, số giường thực kê còn lớn hơn nhiều nên Trung tâm phải tận dụng cả khu vực hành lang để phục vụ nhu cầu khám và điều trị cho bệnh nhân.

Đội ngũ cán bộ y tế còn thiếu, nhất là các bác sĩ chuyên khoa như: Hồi sức cấp cứu, Mắt, Tai mũi họng...; thiếu nhân lực làm công tác y tế dự phòng. Không có khoa dinh dưỡng tiết chế nên chưa thực hiện cung cấp suất ăn theo bệnh lý cho người bệnh. Kinh phí chi cho hoạt động của công tác dân số ngày càng giảm, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong giai đoạn mới; đội ngũ cộng tác viên dân số thường xuyên thay đổi, người mới tiếp nhận chưa được đào tạo, tập huấn dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng công việc.

Bên cạnh đó, do chính sách thông tuyến bảo hiểm y tế nên việc thu dung bệnh nhân gặp nhiều khó khăn. Đời sống của cán bộ y tế đơn vị nói riêng, ngành Y tế nói chung còn thấp so với mặt bằng chung của xã hội. Giá viện phí xây dựng từ năm 2011 đến nay đã lạc hậu, cần có sự điều chỉnh để bù đắp trượt giá và tăng lương. Việc tính quỹ và giao quỹ KCB BHYT chưa phù hợp với lộ trình thông tuyến...

Để khắc phục những khó khăn trên, trong thời gian tới, Trung tâm Y tế huyện Yên Mô tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp từ nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ cán bộ, y bác sĩ; tập trung phát triển các kỹ thuật y tế chuyên sâu; đổi mới tinh thần, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh; tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thêm trang thiết bị máy móc. Cùng với đó, động viên kịp thời cán bộ, bác sĩ có năng lực chuyên môn, đủ điều kiện sẽ được bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo, trưởng, phó các khoa, phòng... để họ yên tâm công tác và đóng góp cho đơn vị lâu dài. Đồng thời, Trung tâm rất mong Tỉnh, ngành Y tế tiếp tục quan tâm đầu tư kinh phí trùng tu, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị để cán bộ, y bác sĩ yên tâm công tác và đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân trên địa bàn./.

Minh Hà

TỔNG CỤC TRƯỞNG NGUYỄN THỊ HƯƠNG DỰ KỶ HỌP LẦN THỨ 13 CỦA ỦY BAN HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN TẠI IN-ĐÔ-NÊ-XIA

Phiên họp nội bộ

Ngày 22/11/2023, tại In-đô-nê-xi-a, Cơ quan Thống kê In-đô-nê-xi-a phối hợp với Bộ phận Thống kê ASEAN tổ chức Phiên họp nội bộ Kỳ họp lần thứ 13 của Ủy ban Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS13). Cơ quan Thống kê In-đô-nê-xi-a và Cơ quan Thống kê Lào tham dự với tư cách đồng Chủ tịch ACSS13. Tham dự cuộc họp có thành viên của Ủy ban Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS), thành viên của Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối Hệ thống thống kê Cộng đồng ASEAN (SCPC), thành viên các Nhóm công tác của ASEAN; đại diện Bộ phận Thống kê (ASEANstats), Vụ Giám sát Hội nhập ASEAN (AIMD) của Ban Thư ký ASEAN.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương dẫn đầu Đoàn công tác của Tổng cục Thống kê Việt Nam tham dự cuộc họp. Cùng tham dự cuộc họp có bà Hoàng Thị Thanh Hà, Vụ trưởng Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế, thành viên Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối Hệ thống thống kê Cộng đồng ASEAN (SCPC); bà Trần Thị Thu, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, thành viên Nhóm công tác ASEAN về phổ biến, chia sẻ, phân tích và truyền thông thống kê (WGDSA).

Kỳ họp ACSS13 được tổ chức trực tiếp trở lại lần đầu tiên sau ba năm liền tổ chức bằng hình thức trực tuyến do đại dịch Covid-19.

Tại cuộc họp, các đại biểu được nghe những điểm nổi bật của Kỳ họp ACSS12, kết quả của Cuộc họp của Ủy ban Toàn thể (CoW) lần thứ 14 được tổ chức vào tháng 01/2023; Thông qua báo cáo đánh giá cuối kỳ Kế hoạch chiến lược ACSS giai đoạn 2016-2025, Tài liệu khái niệm về ước lượng khu vực nhỏ ACSS, Kết quả thực hiện Phần A của Nguyên tắc hoạt động thống kê ACSS,



cũng như tăng cường thực hiện Phần B và C của Nguyên tắc này trong năm 2024; Rà soát Chính sách và hướng dẫn về chia sẻ, phân tích và phổ biến dữ liệu; Kết quả sơ bộ về thực hiện Kế hoạch công tác năm 2023; Giám sát và đánh giá việc thực hiện Chiến lược hành động của ACSS giai đoạn 2016-2025; Cập nhật các chỉ tiêu thống kê ASEAN...

Phiên họp toàn thể

Sau phiên họp nội bộ diễn ra ngày 22/11/2023, trong 2 ngày 23-24/11/2023 tiếp tục diễn ra Phiên họp toàn thể Kỳ họp lần thứ 13 của Ủy ban ACSS13. Phiên họp tập trung vào các vấn đề: Cập nhật những kết quả của các Hội nghị Cấp cao ASEAN và các cuộc họp Bộ trưởng liên quan đến chương trình làm việc của ACSS; Dự thảo Kế hoạch công tác năm 2024 và Dự kiến Kế hoạch công tác năm 2025; Đánh giá cuối kỳ về Kế hoạch hành động của ACSS, nhằm mang lại những cơ hội của ACSS trong việc cập nhật những xu hướng phát triển mới và mới nổi ảnh hưởng đến công tác thống kê nhằm chuẩn bị cho xây dựng phát triển kế hoạch chiến lược năm 2026 và xa hơn nữa của ACSS; Tăng cường phổ biến các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống tài khoản quốc gia; Cập nhật tiến độ thực hiện Khung ASEAN - Trợ giúp - ASEAN nhằm hỗ trợ tính bền vững của quan hệ hợp tác thống kê trong khu vực ASEAN; Tiến độ

hài hòa hóa dữ liệu trong các lĩnh vực thống kê chính; Tình hình thực hiện Dự án thí điểm dữ liệu lớn trong năm 2023.

Phát biểu tại Phiên họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương khẳng định Việt Nam ủng hộ việc cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu kinh tế số của ASEAN. Theo đó, cộng đồng Thống kê ASEAN cần nhanh chóng xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp tính chỉ tiêu tỷ trọng kinh tế số trong GDP. Việt Nam cũng cập nhật cho Hội nghị thông tin về kế hoạch công bố chỉ tiêu này vào cuối năm 2023 do Tổng cục Thống kê Việt Nam được giao phụ trách tính và công bố chỉ tiêu này. Tổng cục trưởng đề xuất cộng đồng Thống kê ASEAN cần đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực thống kê, kết nối hệ thống đào tạo thống kê giữa các quốc gia, đồng thời chia sẻ kinh nghiệm mô hình đào tạo thống kê giữa các quốc gia thành viên.

Tại Phiên họp, các đại biểu cùng nhau thảo luận và thống nhất Kế hoạch tổ chức Kỳ họp lần thứ 14 của ACSS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Với tinh thần làm việc khẩn trương, nghiêm túc, Kỳ họp ACSS13 đã thành công tốt đẹp, thông qua nhiều nội dung quan trọng. Cuối Phiên họp, các đại biểu tham dự Lễ ra mắt thành lập Trung tâm Khu vực về Dữ liệu lớn và Khoa học Dữ liệu của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương./.

Bích Ngọc

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP XÃ GIAO PHÓ CHỦ TỊCH ĐẢNG AZERBAIJAN MỚI

Chiều ngày 19/11/2023, tại Hà Nội, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương tiếp xã giao ông Tahir Budagov, Phó Chủ tịch Đảng Azerbaijan mới, Chánh văn phòng Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Thống kê Nhà nước Azerbaijan.

Tham dự buổi tiếp, về phía Việt Nam, có các Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu, lãnh đạo Vụ Nga - Đông Âu - Trung Á Ban Đối ngoại Trung ương và lãnh đạo một số đơn vị của TCTK. Về phía Azerbaijan, có ngài Đại sứ nước Cộng hòa Azerbaijan tại Việt Nam Shovgi Mehdizada, Trưởng Ban Công nghệ thông tin và Truyền thông Văn phòng Trung ương Đảng Azerbaijan mới Nurlan Galandarov. Chương trình nằm trong chuỗi hoạt động của Đảng Azerbaijan mới tại Việt Nam từ 19-24/11/2023.

Tại buổi tiếp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đã điểm lại những mốc son trong quan hệ giữa hai nhà nước, đặc biệt tình cảm hữu nghị giữa Nhân dân hai nước được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng thống Heydar Aliyev đặt nền móng từ những 1959, từ đó không ngừng được vun đắp qua các giai đoạn sau này.

Đối với hoạt động thống kê, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao chất lượng hoạt động của Cơ quan Thống kê Azerbaijan, đây là một trong những cơ quan thống kê tiên tiến trong khu vực, có thể mạnh trong khai thác dữ liệu hành chính và quản lý chất lượng dữ liệu thống kê, đi đầu áp dụng hệ thống tài khoản quốc gia và những lĩnh vực mới theo khuyến nghị của Liên Hợp Quốc. Tổng cục trưởng cũng hy vọng



thông qua chuyến thăm lần này sẽ mở ra chương mới trong hợp tác hai quốc gia, giữa hai cơ quan thống kê hai nước, thông qua hoạt động: Hỗ trợ kỹ thuật, trao đổi đoàn khảo sát, tham vấn các tiêu chuẩn thống kê quốc tế, chia sẻ kinh nghiệm trong hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính, cũng như thống kê chuyên ngành khác.

Phát biểu tại buổi tiếp đón, ông Tahir Budagov gửi lời cảm ơn lời mời của Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương về chương trình làm việc tại TCTK Việt Nam. Ông cũng nhấn mạnh, Nhân dân Việt Nam luôn ủng hộ và hỗ trợ Azerbaijan trong quá trình đấu tranh giành toàn vẹn lãnh thổ tại các hội nghị của Liên Hợp Quốc và các phong trào không liên kết.

Là quốc gia nằm giữa hai châu lục Á - Âu, nên trong hoạt động thống kê, Azerbaijan hợp tác rất nhiều với Eurostat. Nổi bật, năm 2016, Cơ quan Thống kê Azerbaijan đã mời chuyên gia kiểm toán quốc tế, tiến hành kiểm toán toàn bộ hệ thống thống kê, nhằm phát hiện ra những điểm yếu, tồn tại, xây dựng biện pháp để cải thiện tình hình, hệ thống thống kê đáp ứng tiêu chuẩn của Eurostat, và đã đạt chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn Châu Âu về thống kê. Hiện nay, Cơ quan Thống kê Azerbaijan tiếp tục đẩy mạnh

hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê, đã ký các hiệp định hợp tác với Hà Lan, Đức, Phần Lan, Bulgaria, gần đây nhất là Hàn Quốc.

Chủ tịch Ủy ban Thống kê Nhà nước Azerbaijan Tahir Budagov rất ủng hộ sáng kiến của TCTK Việt Nam về việc ký Thỏa thuận song phương hợp tác giữa cơ quan thống kê của hai nước. Tuy nhiên, hiện nay, việc này đang dừng ở bước dự thảo, hai cơ quan cần có sự trao đổi để sớm đi đến thống nhất các nội dung cụ thể, trình lãnh đạo có thẩm quyền phê chuẩn, triển khai ký trong thời gian sắp tới.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cảm ơn tình cảm ấm áp của mà ông Tahir Budagov dành cho Việt Nam nói chung và công tác thống kê nói riêng. Tổng cục trưởng cũng nhận lời mời đến thăm và làm việc với cơ quan thống kê Azerbaijan, sẽ đưa nội dung này vào chương trình công tác của TCTK trình lãnh đạo cấp trên phê duyệt trong thời gian sớm nhất; đồng thời cam kết thúc đẩy triển khai xây dựng nội dung để có thể ký Thỏa thuận song phương tại chuyến đi này.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương mong rằng hai cơ quan sớm có sản phẩm hợp tác thiết thực, cụ thể để nâng tầm quan hệ hai cơ quan thống kê trong thời gian tới.

Trịnh Long

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC LỚP BỒI DƯỠNG HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN VỊ TRÍ VIỆC LÀM NĂM 2023

Ngày 21/11/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Lớp bồi dưỡng hướng dẫn xây dựng Đề án vị trí việc làm năm 2023 cho các đơn vị trong toàn ngành theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu phát biểu khai mạc và chỉ đạo Lớp bồi dưỡng.

Tham dự lớp bồi dưỡng gồm đại diện lãnh đạo các Vụ; Văn phòng Tổng cục; Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị sự nghiệp thuộc TCTK; các đồng chí là trưởng phòng Tổ chức - Hành chính các Cục Thống kê... cùng lãnh đạo, chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ.

Phát biểu khai mạc Lớp bồi dưỡng, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu cho biết, theo tinh thần của Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về cải cách tiền lương, sẽ ban hành bảng lương mới theo vị trí việc làm thay thế cho bảng lương hiện đang tính theo hệ số và mức lương cơ sở hiện nay, do vậy, TCTK tổ chức Lớp bồi dưỡng hướng dẫn các đơn vị xây dựng Đề án vị trí việc làm. Sản phẩm Đề án vị trí việc làm của mỗi đơn vị là căn cứ quan trọng để TCTK xây dựng Đề án vị trí việc làm chung của ngành Thống kê trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, phê duyệt. Để bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa xác định vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức với sử dụng, quản lý biên chế công chức, số lượng người làm việc là viên chức, sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện ổn định tổ chức, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu yêu cầu một số nội dung tại lớp bồi dưỡng:

Thứ nhất, Thủ trưởng đơn vị chỉ đạo sát sao việc xây dựng Đề án



vị trí việc làm của đơn vị mình, thành lập các Tổ biên soạn xây dựng Đề án vị trí việc làm của đơn vị, trong đó: Tổ trưởng là Lãnh đạo đơn vị, Thành viên là Lãnh đạo cấp phòng, công chức, viên chức.

Thứ hai, Chỉ đạo Tổ biên soạn xây dựng Đề án vị trí việc làm của đơn vị bám sát chức năng, nhiệm vụ được giao cũng như gắn với tình hình thực tế, xác định đúng tính chất, mức độ phức tạp của từng nội dung công việc để xây dựng vị trí việc làm phù hợp, đảm bảo đúng người, đúng việc, không bỏ sót, trùng nhiệm vụ.

Thứ ba, phối hợp chặt chẽ với Vụ Tổ chức cán bộ xây dựng Đề án vị trí việc làm đúng thời gian quy định. TCTK, ngoài nghiệp vụ chuyên ngành thống kê còn rất nhiều các lĩnh vực chuyên môn khác như: Tài chính, tổ chức, hợp tác quốc tế, thanh tra, công nghệ thông tin, giáo dục nghề nghiệp... nên rất cần sự trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm thực tế của đơn vị để giúp Vụ Tổ chức cán bộ hoàn thiện Đề án vị trí việc làm TCTK.

Ngoài ra, các học viên tham dự lớp bồi dưỡng cần tập trung lắng nghe, lĩnh hội nội dung trong hướng dẫn xây dựng Đề án vị trí việc làm để triển khai, thực hiện và xây dựng Đề án vị trí việc làm của đơn vị với chất lượng tốt nhất.

Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu cũng bày tỏ tin tưởng

Vụ Tổ chức cán bộ là đơn vị chủ trì, hướng dẫn các đơn vị xây dựng Đề án vị trí việc làm, với cách làm việc cầu toàn cũng như sự phối hợp thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị trong toàn Ngành, TCTK sẽ hoàn thiện Đề án vị trí việc làm với chất lượng cao, đúng thời gian quy định để trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, phê duyệt.

Tại Lớp bồi dưỡng, các học viên được nghe trình bày và tham gia thảo luận về các nội dung như: Quán triệt chủ trương chung đối với nhiệm vụ xây dựng Đề án vị trí việc làm; Hướng dẫn xây dựng Đề án vị trí việc làm và hỏi - đáp nội dung liên quan; Hướng dẫn sử dụng phần mềm đánh giá nhận xét công chức, viên chức và người lao động thuộc TCTK; Quán triệt chủ trương chung về công tác tổ chức, cán bộ và việc thực hiện Quyết định số 993/QĐ-TCTK ngày 15/8/2023 của Tổng cục trưởng TCTK ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, luân chuyển, điều động, biệt phái, miễn nhiệm, từ chức đối với công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc TCTK.

Sau 1 ngày tập trung triển khai nghiêm túc, lớp bồi dưỡng hướng dẫn xây dựng Đề án vị trí việc làm năm 2023 đã hoàn thành các nội dung chương trình đề ra./

M.T

TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI ĐOÀN CẤP CAO ETHIOPIA

Sáng ngày 24/11/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) làm việc với Đoàn cấp cao Ethiopia. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến chủ trì buổi làm việc.

Tham dự tại buổi làm việc, về phía TCTK có đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK; Đoàn cấp cao Ethiopia có ông Dr. Negeri Lencho Bultum, Chủ tịch Ủy ban Thường trực về Nguồn nhân lực, lao động và công nghệ, Nghị viện Nước Cộng hòa Dân chủ Liên bang Ethiopia (FDRE) là Trưởng đoàn, và các thành viên của Đoàn; đại diện Tổ chức lao động quốc tế (ILO) tại Việt Nam; Viện Friedrich-Ebert-Stiftung (FES) tại Việt Nam.

Tại buổi làm việc, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến chào mừng Đoàn cấp cao Ethiopia đã tới làm việc tại trụ sở TCTK và cho biết TCTK rất sẵn lòng chia sẻ, trao đổi về các nội dung mà Đoàn cấp cao Ethiopia quan tâm như: Các thu thập dựa trên bằng chứng số liệu về chỉ số lao động, tiền lương, thu nhập và chỉ tiêu hộ gia đình; các cuộc điều tra về lao động việc làm, mức sống dân cư, quản lý và sử dụng dữ liệu...

Ông Dr. Negeri Lencho Bultum, đánh giá cao những kinh nghiệm trong lĩnh vực thống kê lao động việc làm và mức sống dân cư của TCTK và bày tỏ mong muốn TCTK sẽ chia sẻ kinh nghiệm thực tế, các nghiên cứu thống kê hiện có của Việt Nam để làm thông tin đầu vào cho việc xác định tiền lương: Thống kê về lao động, việc làm, mức sống dân cư, chi phí hộ gia đình; năng suất; chi phí lao động; Quy mô, tần suất thu thập, các chỉ số thống kê chính, tập trung vào điều tra lao động việc làm, điều tra mức sống hộ gia đình và điều tra doanh nghiệp...

Cũng tại buổi làm việc, đại diện TCTK, lãnh đạo các Vụ nghiệp vụ thuộc TCTK trình bày về tình hình lao động việc làm tại Việt Nam; giới thiệu về khảo sát mức sống dân cư; thu thập thông tin, quản lý dữ liệu các cuộc điều tra. Các nội dung trình bày tập trung vào các vấn đề Đoàn Ethiopia quan tâm như: Công tác thống kê lao động việc làm, thông tin liên quan đến lao động tiền lương của lao động năm 2023 và chi phí lao động; nội dung khảo sát mức sống hộ gia đình, xác định thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình, và một số chỉ tiêu quan trọng như: Thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ hộ nghèo, hệ số Gini, Chi tiêu bình quân đầu người, tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thông tin phục vụ tính toán mức sống tối thiểu...

Đoàn cấp cao Ethiopia cảm ơn về những thông tin bổ ích mà cơ quan TCTK đã chia sẻ, đồng thời đánh giá cao buổi làm việc nghiêm túc và hiệu quả hôm nay. Đây sẽ là những thông tin rất thực tiễn và hữu ích đối với Đoàn cũng như đối với cơ quan Thống kê Ethiopia.

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến ghi nhận và đánh giá cao các chia sẻ, góp ý của Đoàn cấp cao Ethiopia tại buổi làm việc và chúc Đoàn thành công trong chuyến công tác này./

T.H

Đề án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành tại Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 501) nhằm ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin - truyền thông và các phương pháp khoa học dữ liệu để nâng cao chất lượng thông tin thống kê, đồng thời đổi mới điều tra thống kê; tích hợp, sử dụng dữ liệu hành chính; thu thập và xử lý dữ liệu lớn; phổ biến thông tin thống kê và chia sẻ dữ liệu, thông tin thống kê theo hướng nâng cao tính tiếp cận thông tin của người dùng tin và sử dụng thông tin thống kê hiệu quả.

Đến hết năm 2022, về cơ bản, các nhiệm vụ của Đề án đã được triển khai và đạt kết quả tích cực, nổi bật trong số đó là: sử dụng công nghệ thông minh trong các công đoạn của tổng điều tra và điều tra thống kê hằng năm do hệ thống thống kê tập trung thực hiện; từng bước quản lý cơ sở dữ liệu thống kê tập trung; sử dụng hiệu quả dữ liệu hành chính ở một số lĩnh vực phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê; hạ tầng công nghệ thông tin tại Tổng cục Thống kê được nâng cấp đáp ứng yêu cầu cơ bản cho hoạt động thống kê.

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Đề án vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: (i) Dữ liệu hành chính ở nhiều lĩnh vực chưa được chuẩn hóa, kết nối và chia sẻ phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê; (ii) Các nguồn dữ liệu lớn chưa được khai thác cho công tác thống kê; (iii) Hiện đại hóa hoạt động phổ biến thông tin thống kê chưa theo kịp xu thế phát triển công nghệ; (iv) Hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu của công tác thống kê hiện đại; (v) Nguồn lực chưa được bố trí tương xứng để triển khai các nhiệm vụ của Đề án.

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên, đồng thời đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Đề án trong năm 2023 và những năm tiếp theo, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành và Ủy ban

THỦ TƯỚNG BAN HÀNH CHỈ THỊ ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG TRONG HỆ THỐNG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Ngày 27/11/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 28/CT-TTg về việc đẩy mạnh triển khai Đề án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quán triệt và thực hiện đồng bộ, thống nhất, kịp thời, hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau đây:

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đã được phân công tại Đề án 501, trong đó tập trung một số nội dung chủ yếu sau: Đẩy mạnh chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu hành chính trong phạm vi quản lý của bộ, ngành phục vụ công tác thống kê; Hiện đại và đa dạng hóa các hình thức thu thập, xử lý, lưu trữ, khai thác và phổ biến thông tin thống kê; Tăng cường phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) về phương pháp luận thống kê và báo cáo kết quả thực hiện Đề án; Chủ động lồng ghép với các đề án, chương trình, dự án có liên quan của đơn vị, cân đối sắp xếp trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án, tập trung một số nội dung chủ yếu sau: Đẩy mạnh kết nối dữ liệu

hành chính của bộ, ngành để khai thác, sử dụng phục vụ công tác thống kê, từ đó làm nền tảng xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia; tiếp tục nghiên cứu nguồn dữ liệu lớn phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác thống kê.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư khẩn trương hướng dẫn, triển khai thu thập dữ liệu báo cáo thống kê phục vụ hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên nền tảng số; quy hoạch, nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin - truyền thông đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của Đề án do Bộ, ngành cơ quan Trung ương chủ trì thực hiện; tiếp tục huy động nguồn lực trong và ngoài nước, bố trí kinh phí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn để thực hiện Đề án.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia thuộc Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 để thực hiện đồng bộ, thống nhất với nhiệm vụ của Đề án với các Chương trình, Đề án khác có liên quan bảo đảm không trùng lặp và mang lại hiệu quả.

Bộ Tài chính được giao chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan bố trí nguồn kinh phí thường xuyên

theo quy định của pháp luật, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ của Đề án do bộ, ngành, cơ quan trung ương chủ trì thực hiện.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được phân công, tập trung một số nội dung chủ yếu sau: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và trách nhiệm về ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thống kê; đẩy mạnh tin học hoá quy trình tổng hợp, phổ biến thông tin thống kê và Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng, quý, năm.

Bên cạnh đó, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện kết nối dữ liệu hành chính để khai thác, sử dụng phục vụ công tác thống kê phục vụ biên soạn Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; giao đơn vị chủ trì thực hiện kết nối dữ liệu điều tra với các dữ liệu hành chính.

Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực công nghệ thông tin cho công chức phụ trách, thực hiện công tác thống kê tại địa phương; báo cáo kết quả thực hiện Đề án.

Chủ động lồng ghép với các đề án, chương trình, dự án có liên quan của địa phương, cân đối sắp xếp trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn và nguồn kinh phí dự phòng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án./.

Thu Hường

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT TRIỂN KHAI THỰC HIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

ThS. Trần Thị Luyện

Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành tại Thông tư số 09/2023/TT-BKHĐT ngày 09/10/2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024. Để hệ thống chỉ tiêu này đi vào thực tiễn, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan nhà nước, cần thực hiện một số nội dung sau:

Một là, hoàn thiện nguồn thu thập thông tin đầu vào của các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể:

Xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư. Theo quy định, Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư để trình Bộ trưởng ban hành.

Tập trung khai thác, sử dụng dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhằm phục vụ thu thập, tổng hợp thông tin thống kê. Một số nguồn dữ liệu hành chính được sử dụng như: Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã; hệ thống đăng ký doanh nghiệp; dữ liệu hành chính của các địa phương do Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp;...

Lồng ghép thu thập chỉ tiêu trong các cuộc điều tra thuộc

Chương trình điều tra thống kê quốc gia như: Tổng điều tra kinh tế; điều tra doanh nghiệp;... để thu thập các chỉ tiêu theo quy định: Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia xuất khẩu, nhập khẩu trong tổng số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, nhập khẩu; tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng sản phẩm trong nước;...

Hai là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập, tổng hợp số liệu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư

Ứng dụng công nghệ thông tin đang là xu thế tất yếu và được triển khai thực hiện ở tất cả các ngành, lĩnh vực. Đối với việc thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư, cần ứng dụng công nghệ thông tin ở tất cả các khâu như gửi và nhận báo cáo thống kê, khai thác tối đa thông tin thống kê từ dữ liệu hành chính,... để bảo đảm tiết kiệm chi phí và khắc phục tình trạng nguồn nhân lực thống kê hạn hẹp như hiện nay.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin sẽ giúp thực hiện và tự động hóa đến mức cao nhất các hoạt động từ thu thập, xử lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu thống kê giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư với các bộ, ngành và địa phương. Qua đó đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của toàn xã hội, góp phần quan trọng trong tiến trình xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Ba là, tổ chức tuyên truyền, phổ biến hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư

Do đối tượng áp dụng hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư rất rộng, gồm: Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư. Vì vậy, cần thiết phải tổ chức tuyên truyền, phổ biến để nâng trách nhiệm trong việc thực hiện hệ thống chỉ tiêu. Ngoài ra, việc tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành cung cấp thông tin phục vụ cho việc thu thập số liệu của chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Các hình thức tuyên truyền có thể thực hiện như: Lồng ghép nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư vào các cuộc hội thảo, tập huấn nghiệp vụ, hay tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

Bốn là, tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ công tác thống kê cho công chức làm thống kê tại các đơn vị thuộc Bộ và Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thực tế hiện nay, nhiều đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

cũng như Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không có công chức làm công tác thống kê hoặc làm việc theo hình thức kiêm nhiệm, không được đào tạo về thống kê. Khi triển khai thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư gặp nhiều khó khăn trong việc thu thập, tổng hợp và biên soạn số liệu thống kê. Do đó, cần thiết phải tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ công tác thống kê cho công chức làm thống kê để bảo đảm thông tin thống kê được thu thập đầy đủ, kịp thời và chính xác.

Năm là, xây dựng và công bố lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Theo đó, lịch phổ biến thông tin gồm những thông tin thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư và những thông tin khác theo chuyên ngành và lĩnh vực quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Việc phổ biến thông tin nhằm phát huy hiệu quả của hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư; bảo đảm thông tin thống kê do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thu thập, tổng hợp được phổ biến kịp thời, đầy đủ, công khai, minh bạch làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Kế hoạch và Đầu tư đồng thời đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các tổ chức, cá nhân./.

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KINH TẾ BIỂN

Hoàng Thị Quý

Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Biển có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới, nhất là những quốc gia có biển. Việt Nam là quốc gia nằm ven Biển Đông với bờ biển dài hơn 3.200km, trải dài từ Bắc vào Nam qua 28 tỉnh, thành phố ven biển. Thực tế cho thấy, kinh tế biển đóng góp to lớn vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhận thức rõ vị trí, vai trò của kinh tế biển, ngày 22/10/2018 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW “Về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” với mục tiêu tổng quát là “Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển”.

Nhằm hiện thực hóa các quan điểm, mục tiêu của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 về Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục đích cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chủ trương lớn, khâu đột phá và giải pháp chủ yếu về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được đề ra trong Nghị quyết số 36-NQ/TW; xác định các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình thực hiện và phân công cụ thể cho các Bộ, ngành và địa phương có liên quan.

Để phục vụ công tác quản lý điều hành cũng như đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, kế hoạch, nhiệm vụ của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thì những thông tin về kinh tế biển đóng vai trò rất quan trọng, là căn cứ để lãnh đạo các cấp xây dựng đường lối, chính sách pháp luật thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển trong các giai đoạn tiếp theo.

Hiện nay, số liệu thống kê về kinh tế biển do nhiều Bộ, ngành thu thập, tổng hợp. Tuy nhiên, số liệu còn hạn chế chưa phản ánh toàn diện các mặt của kinh tế biển. Hơn thế nữa, hiện Việt Nam chưa có hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế biển mà chỉ có một số chỉ tiêu phản ánh một số khía cạnh

của kinh tế biển và đang nằm rải rác trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành, cụ thể như sau:

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê có 03 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Diện tích thu hoạch thủy sản; (2) Sản lượng thủy sản; (3) Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 có 04 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản; (2) Diện tích thu hoạch thủy sản; (3) Sản lượng thủy sản; (4) Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ.

- Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 có 07 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ; (2) Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH₄⁺) và tổng dầu mỡ; (3) Độ axit (pH) của biển Việt Nam; (4) Tỷ trọng trữ lượng nguồn lợi thủy sản trong giới hạn bền vững sinh thái; (5) Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp; (6) Tỷ lệ sản lượng khai thác trên trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ Việt Nam; (7) Diện tích các khu vực bảo tồn biển.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 có 05 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có

và mới tăng của cảng biển; (2) Số lượng kho lạnh bảo quản nông sản, thủy sản; (3) Số lượng cảng cạn; (4) Số lượng tàu biển; (5) Khối lượng hàng hóa thông qua cảng.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 có 02 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Số lượng tàu cá khai thác thủy sản biển có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình; (2) Số hộ sản xuất nông, lâm, thủy sản có giao dịch thương mại điện tử.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 có 12 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ; (2) Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển; (3) Mực nước biển; (4) Mức thay đổi mực nước biển trung bình; (5) Độ cao và hướng sóng; (6) Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản; (7) Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng; (8) Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển; (9) Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý; (10) Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp; (11) Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng; (12) Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 có 13 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Diện tích sản xuất muối; (2) Sản lượng muối sản xuất; (3) Diện tích nuôi trồng thủy sản; (4) Sản lượng

thủy sản nuôi trồng; (5) Sản lượng giống thủy sản; (6) Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương; (7) Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản; (8) Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá; (9) Sản lượng thủy sản khai thác; (10) Số lượng các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý; (11) Diện tích các khu vực bảo tồn biển; (12) Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển; (13) Sản lượng nông, lâm, thủy sản được chế biến.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải ban hành kèm theo Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 có 03 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Đội tàu biển hiện có; (2) Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng hải; (3) Sản lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa và đường biển.

Như vậy, có 49 chỉ tiêu thống kê liên quan đến kinh tế biển trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành, trong đó có 13 chỉ tiêu có sự trùng lặp giữa các hệ thống chỉ tiêu thống kê. Vì vậy, cần thiết phải xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế biển để tập hợp các chỉ tiêu đang nằm rải rác trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành và bổ sung các chỉ tiêu mới để phản ánh toàn diện về kinh tế biển và đo lường đóng góp của kinh tế biển vào nền kinh tế Việt Nam, đánh giá mức độ phát triển và tiềm năng của các ngành kinh tế biển, từ đó làm căn cứ để lãnh đạo các cấp xây dựng các chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế biển, góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045./.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 THÁNG NĂM 2023

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp

Trồng trọt: Tính đến trung tuần tháng Mười Một, cả nước thu hoạch được 1.385,8 nghìn ha lúa mùa, chiếm 89,7% diện tích gieo cấy và bằng 103,5% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc thu hoạch 991,8 nghìn ha, chiếm 98,7% và bằng 101,2%; các địa phương phía Nam thu hoạch 394 nghìn ha, chiếm 73% và bằng 109,7%.

Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa mùa năm nay của cả nước ước đạt 53,3 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng ước đạt 8,23 triệu tấn, tương đương vụ mùa năm trước.

Tính đến 15/11/2023, toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã thu hoạch được 317,3 nghìn ha lúa thu đông, chiếm 44,8% diện tích gieo cấy và bằng 107,7% cùng kỳ năm trước, năng suất toàn vụ ước đạt 56,6 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha so với vụ thu đông năm trước; sản lượng ước đạt 4 triệu tấn, tăng 392 nghìn tấn.

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò trong 11 tháng không biến động lớn và đảm bảo mức tăng ổn định, riêng đàn lợn đạt mức tăng khá 4,0%; gia cầm tăng 3,0%, đàn bò tăng 0,6% và đàn trâu giảm 1,0%.

Lâm nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 261,9 nghìn ha, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 92 triệu cây, tăng 4,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 18,2 triệu m³, tăng 2,9%.

Tính chung 11 tháng năm 2023, cả nước có 1.690,7 ha rừng bị thiệt hại, tăng 61,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 1.021,1 ha, tăng 1,1%; diện tích rừng bị cháy là 669,6 ha, gấp 17,7 lần chủ yếu

tập trung vào những tháng hè do thời tiết nắng nóng kéo dài.

Thủy sản

Tính chung 11 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 8.473,5 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 6.024,8 nghìn tấn, tăng 1,7%; tôm đạt 1.231,6 nghìn tấn, tăng 5,2%; thủy sản khác đạt 1.217,1 nghìn tấn, tăng 1,8%. Trong tổng sản lượng thủy sản, thủy sản khai thác ước đạt 3.569,9 nghìn tấn, giảm 0,4% so cùng kỳ, sản lượng nuôi trồng ước đạt 4903,6 nghìn tấn, tăng 4,2%.

Sản xuất công nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tăng 1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,4%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 1,1% (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,7%), đóng góp 1,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,2%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,9%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 2,8%, làm giảm 0,4 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 11 tháng năm 2023 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp 2 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,8%; khai thác quặng kim loại tăng 11,1%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 10,5%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 8,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 8,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,1%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,2%; dệt tăng 5,9%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

giảm 1,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 3,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,9%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 4,2%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 9%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2023 tăng 0,9% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và giảm 1,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6% và giảm 1,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,1% và tăng 0,6%.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2023, cả nước có hơn 146 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.366,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 974,1 nghìn lao động, tăng 6% về số doanh nghiệp, giảm 7,9% về vốn đăng ký và tăng 7,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 11 tháng năm 2023 đạt 9,4 tỷ đồng, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 11 tháng năm 2023 là 3.150,6 nghìn tỷ đồng, giảm 29,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đăng ký tăng thêm của doanh nghiệp tăng vốn gần 1.784,4 nghìn tỷ đồng, giảm 40,1%. Bên cạnh đó, còn có gần 55,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 2,5% so với 11 tháng năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 11 tháng lên 201,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 18,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 11 tháng năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 85,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước; gần 57,2 nghìn doanh nghiệp

ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 26,3%; gần 16,2 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4%. Bình quân một tháng có 14,4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Đầu tư

Tính chung 11 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 549,1 nghìn tỷ đồng, bằng 75% kế hoạch năm và tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 74,9% và tăng 20,9%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 99,4 nghìn tỷ đồng, bằng 74,6% kế hoạch năm và tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 449,7 nghìn tỷ đồng, bằng 75,1% kế hoạch năm và tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/11/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 28,85 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đăng ký cấp mới có 2.865 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 16,41 tỷ USD, tăng 58,1% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 42,4% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 14,26 tỷ USD, chiếm 86,9% tổng vốn đăng ký cấp mới;...

Trong số 70 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 11 tháng năm 2023, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 3,31 tỷ USD, chiếm 20,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 3,15 tỷ USD, chiếm 19,2%; Trung Quốc 3,06 tỷ USD, chiếm 18,7%; Đài Loan 2,05 tỷ USD, chiếm 12,5%; Hàn Quốc 1,7 tỷ USD, chiếm 10,4%;...

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 11 tháng năm 2023 ước đạt 20,25 tỷ USD,

tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 11 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 16,67 tỷ USD, chiếm 82,3% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 11 tháng năm 2023 có 117 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 257,3 triệu USD, giảm 35% so với cùng kỳ năm trước; có 24 lượt dự án điều chỉnh tăng với số vốn điều chỉnh tăng 137,7 triệu USD, gấp 1,8 lần.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 395 triệu USD, giảm 16,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 tháng năm 2023 có 26 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Ca-na-đa là nước dẫn đầu với 150,3 triệu USD, chiếm 38% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 122,5 triệu USD, chiếm 31%; Lào 115,8 triệu USD, chiếm 29,3%; ...

Thu, chi ngân sách Nhà nước

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2023 ước đạt 1.537,6 nghìn tỷ đồng, bằng 94,9% dự toán năm và giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa lũy kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 1.272,7 nghìn tỷ đồng, bằng 95,4% dự toán năm và giảm 3% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ dầu thô lũy kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 57,1 nghìn tỷ đồng, bằng 135,9% dự toán năm và giảm 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu lũy kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 206,8 nghìn tỷ đồng, bằng 86,5% dự toán năm và giảm 22,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 1.502,9 nghìn tỷ đồng, bằng 72,4% dự toán năm và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên ước đạt 953 nghìn tỷ đồng,

bằng 81,3% dự toán năm và tăng 2,5%; chi đầu tư phát triển đạt gần 461 nghìn tỷ đồng, bằng 63,4% và tăng 36,3%; chi trả nợ lãi 86,4 nghìn tỷ đồng, bằng 84% và tăng 3,4%.

Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.667 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 20,2%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,0% (cùng kỳ năm 2022 tăng 16,6%).

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2023 ước đạt 4.420 nghìn tỷ đồng, chiếm 78% tổng mức và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,8%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng năm 2023 ước đạt 616 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,9% tổng mức và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu du lịch lữ hành 11 tháng năm 2023 ước đạt 34 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và tăng 50,5% so với cùng kỳ năm trước do từ đầu năm các địa phương đã tích cực triển khai nhiều sản phẩm du lịch, hoạt động văn hóa, thể thao nhằm kích cầu du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác 11 tháng năm 2023 ước đạt 597 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 619,17 tỷ USD, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 322,50 tỷ USD, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 85,94 tỷ USD, giảm 2,2%, chiếm 26,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 236,56 tỷ USD, giảm 7,1%, chiếm 73,4%.

Trong 11 tháng năm 2023 có 33 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66%).

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 11 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 296,67 tỷ USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 105,94 tỷ USD, giảm 8,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 190,73 tỷ USD, giảm 11,7%.

Trong 11 tháng năm 2023 có 43 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 03 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 43,3%).

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 88 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 99,6 tỷ USD.

Tính chung 11 tháng năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 25,83 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 10,3 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 19,99 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 45,82 tỷ USD.

Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải vào tháng cuối năm tăng trưởng tích cực cả về vận tải hành khách và hàng hóa.

Vận tải hành khách tính chung 11 tháng năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 4.203,5 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 222,5 tỷ lượt khách.km, tăng 23,9% chủ yếu do lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng trở lại. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 4.189,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước và 181,9 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 9,7%; vận tải ngoài nước ước đạt 13,9 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 3,1 lần và 40,6 tỷ

lượt khách.km luân chuyển, gấp 2,9 lần cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong 11 tháng năm 2023 đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa, tính chung 11 tháng năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 2.062,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 442,4 tỷ tấn.km, tăng 10,5%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.021,7 triệu tấn vận chuyển, tăng 13,1% và 277,9 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 13,5%; vận tải ngoài nước ước đạt 40,6 triệu tấn vận chuyển, tăng 3% và 164,5 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 5,8%.

Xét theo ngành vận tải, hầu hết các ngành đường 11 tháng năm 2023 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước do vận chuyển hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước tăng. Riêng vận tải đường sắt tiếp tục giảm do các đơn hàng xuất, nhập khẩu giảm và khó khăn khi cạnh tranh với vận tải đường thủy do chi phí cao hơn.

Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 11/2023 đạt hơn 1,2 triệu lượt người, tăng 10,9% so với tháng trước và gấp 2,1 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt hơn 11,2 triệu lượt người, gấp 3,8 lần cùng kỳ năm trước và bằng 68,9% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong tổng số hơn 11,2 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam 11 tháng năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt hơn 9,8 triệu lượt người, chiếm 87,3% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 3,7 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt hơn 1,3 triệu lượt người, chiếm 11,9% và gấp 4,1 lần; bằng đường biển đạt 87,9 nghìn lượt người, chiếm 0,8% và gấp 102,8 lần. Khách đến từ châu Á đạt 8.701,5 nghìn lượt người, gấp 4,2 lần; từ Châu Âu đạt 1.288,0 nghìn lượt người, gấp 3,1 lần; từ châu Mỹ đạt 827,4 nghìn lượt người,

gấp 2,6 lần; từ châu Úc đạt 388,1 nghìn lượt người, gấp 3,0 lần,...

Một số tình hình xã hội

Đời sống dân cư

Trong 11 tháng năm 2023, có 10,1% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 6,6%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 3,4%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 3,2%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,6% và 0,02% từ các nguồn khác.

Tính chung 11 tháng năm nay, Chính phủ cấp xuất tổng số gần 21,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1.437,8 nghìn nhân khẩu, trong đó: Hỗ trợ gạo cho người dân dịp Tết 2023 là 16.919,9 tấn gạo cho 1.128 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ cho người dân kỳ giáp hạt năm 2023 là 4.647,5 tấn gạo cho hơn 309,8 nghìn nhân khẩu.

Tai nạn giao thông

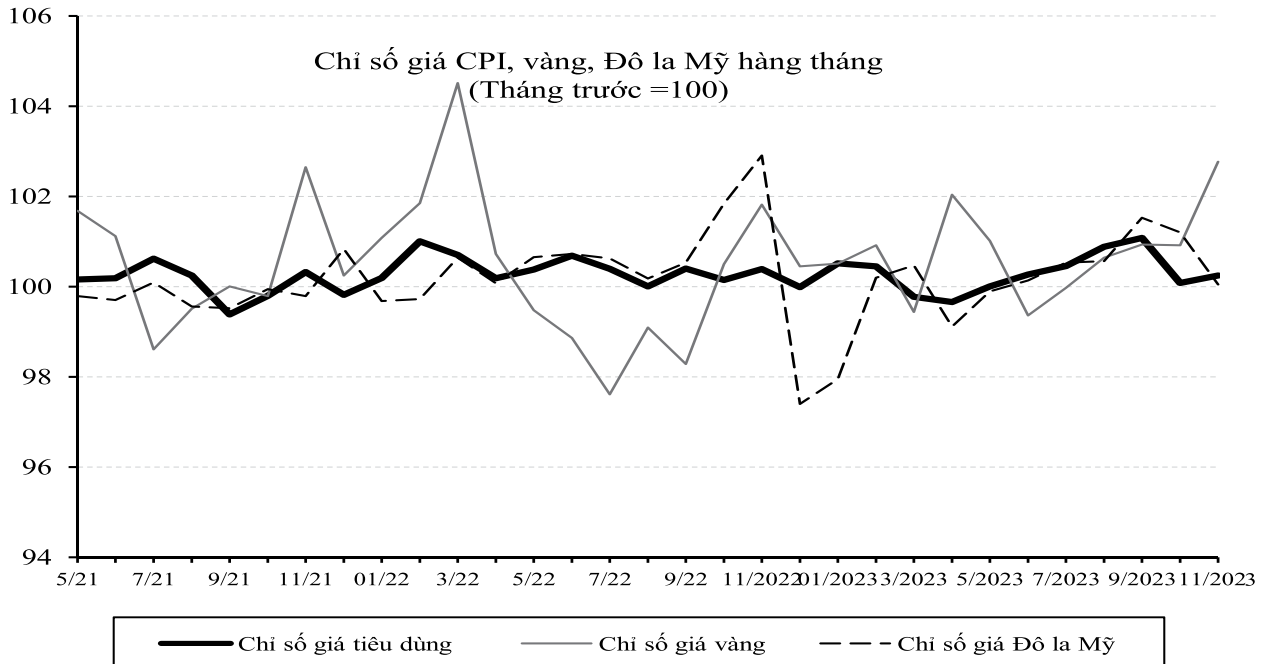
Tính chung 11 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 11.779 vụ tai nạn giao thông làm 6.381 người chết, 4.816 người bị thương và 3.672 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 11 tháng năm nay tăng 14,1%; số người chết tăng 10%; số người bị thương tăng 28,4% và số người bị thương nhẹ tăng 14%. Bình quân 1 ngày trong 11 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 35 vụ tai nạn giao thông làm 19 người chết, 14 người bị thương và 11 người bị thương nhẹ.

Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 11 tháng năm nay, thiên tai làm 156 người chết và mất tích, 141 người bị thương; gần 30,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 94,8 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; gần 107,9 nghìn ha lúa và 43,7 nghìn hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 4.408,4 tỷ đồng, giảm 68,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười một và 11 tháng năm 2023 - TCTK

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG MƯỜI MỘT NĂM 2023



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2023 SO VỚI				Bình quân 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 10 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,66	103,45	103,46	100,25	103,22
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,89	102,98	102,82	100,10	103,49
1- Lương thực	127,08	113,24	112,70	102,31	106,17
2- Thực phẩm	114,91	100,91	100,86	99,68	102,48
3- Ăn uống ngoài gia đình	121,63	103,97	103,70	100,20	104,88
II. Đồ uống và thuốc lá	111,13	102,77	102,31	100,19	103,36
III. May mặc, mũ nón, giày dép	106,99	101,95	101,54	100,20	102,24
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	116,63	105,91	105,21	100,05	106,67
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,91	101,50	101,27	100,00	102,15
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	106,52	103,39	103,31	102,90	100,85
Trong đó: Dịch vụ y tế	106,53	103,95	103,95	103,79	100,45
VII. Giao thông	110,75	101,63	104,53	99,99	97,06
VIII. Bưu chính viễn thông	96,39	98,58	98,62	99,89	99,24
IX. Giáo dục	124,27	108,23	107,89	100,38	107,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	125,55	108,69	108,32	100,42	107,76
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	104,85	101,21	101,12	100,09	102,67
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	115,02	106,02	105,77	100,32	104,51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	158,56	109,29	108,80	102,77	103,38
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,68	98,97	101,61	100,05	101,94

(*) Nhóm này bao gồm: Tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CHÌA KHÓA ĐỂ KINH TẾ VIỆT NAM PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG

Bích Ngọc



Năng suất lao động (NSLĐ) là yếu tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của từng doanh nghiệp, có ý nghĩa quan trọng đối với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Tăng năng suất lao động là mục tiêu hàng đầu mà các quốc gia trên thế giới đang hướng đến để thoát khỏi tình trạng kém phát triển và trở thành nước công nghiệp hiện đại. Ý nghĩa của tăng năng suất lao động đối với tăng trưởng kinh tế càng trở nên quan trọng hơn khi các yếu tố đầu vào như vốn, đất đai, tài nguyên trở nên khan hiếm, nguồn lao động đang bị ảnh hưởng do xu thế già hóa dân số trong tương lai.

Trong những năm qua, bên cạnh những thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao NSLĐ, nhờ đó NSLĐ đã có những cải thiện đáng kể cả về giá trị và tốc độ. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2020, NSLĐ của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành ước tính đạt 150,1 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 6.466 USD/lao động), gấp 2,1 lần năm 2011 (70 triệu đồng/lao động). Trong 2 năm 2021, 2022 mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhưng NSLĐ của Việt Nam tăng đột biến

Trong những năm qua, năng suất lao động của Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể cả về giá trị và tốc độ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cạnh tranh khốc liệt giữa các nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động chính là chìa khóa để kinh tế Việt Nam phát triển nhanh và bền vững, hiện thực hóa khát vọng trở thành quốc gia thịnh vượng vào năm 2045.

lên lần lượt là 172,8 triệu đồng/lao động (cao hơn 22,7 triệu đồng/lao động so với năm 2020) và 188 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động, tăng 622 USD so với năm 2021).

Trong giai đoạn 2011-2015, bình quân mỗi năm tốc độ tăng NSLĐ toàn nền kinh tế đạt 4,53%. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng NSLĐ từ năm 2016 đến năm 2019 đều đạt trên 6%, trong đó năm 2019 đạt tốc độ tăng cao nhất (6,62%). Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tốc độ tăng NSLĐ chậm lại nhưng vẫn đạt gần 5%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam đạt 6,05%, cao hơn tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015 là 1,52 điểm phần trăm và vượt mục tiêu tăng NSLĐ bình quân hằng năm đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "Giai đoạn 2016-2020: Tốc độ tăng NSLĐ bình quân hằng năm cao hơn 5,5%".

Tính cả giai đoạn 2011-2020, bình quân mỗi năm tốc độ tăng NSLĐ của toàn nền kinh tế đạt 5,29%. Đây là kết quả thể hiện thành công đáng ghi nhận của Việt Nam trong nỗ lực phấn đấu nâng cao NSLĐ. Sau giai đoạn này, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam giảm nhẹ, năm 2021 chỉ đạt 4,6%, năm 2022 cũng chỉ tăng 4,8% do kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19.

Tính theo sức mua tương đương (PPP 2017), NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 5,4%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Ma-lai-xi-a (1,3%/năm); Hàn Quốc (1,5%/năm); Xin-ga-po (1,7%/năm); Thái Lan (2,2%/năm); In-đô-nê-xi-a (2,6%/năm); Phi-li-pin (3,5%/năm). Nhờ đó, Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách tương đối với một số nước ASEAN có trình độ phát triển cao hơn. Nếu năm 2011 NSLĐ của Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-li-pin lần lượt gấp NSLĐ của Việt Nam 12,4 lần; 4,3 lần; 2,1 lần;

1,7 lần và 1,3 lần thì đến năm 2020 khoảng cách tương đối này giảm xuống tương ứng là: 8,8 lần; 3 lần; 1,7 lần; 1,3 lần và 1,2 lần. So với một số nền kinh tế lớn của châu Á, khoảng cách tương đối về NSLĐ của Việt Nam so với Hàn Quốc giảm từ 6,1 lần xuống 4,3 lần; Nhật Bản từ 6,8 lần xuống 4,1 lần.

NSLĐ tính trên giờ làm việc thể hiện rõ ràng hơn về sự thay đổi NSLĐ trong nền kinh tế do kiểm soát tốt hơn tình trạng thiếu việc làm hiện phổ biến ở nhiều quốc gia đang phát triển. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số giờ làm việc trung bình mỗi tuần của một lao động đang làm việc ở Việt Nam đã giảm dần từ 45,6 giờ trong năm 2011 xuống 41,9 giờ năm 2020. Theo giá hiện hành, NSLĐ trên mỗi giờ làm việc tăng từ 29 nghìn đồng năm 2011 lên 45,7 nghìn đồng năm 2016 và đạt 67,6 nghìn đồng năm 2020, gấp 2,3 lần năm 2011.

Theo giá so sánh, NSLĐ trên mỗi giờ làm việc năm 2020 tăng 75,8% so với năm 2011; bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 5,94%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 5,17%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng 6,72%/năm.

Tốc độ tăng NSLĐ trên một giờ làm việc của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2019 cũng cao hơn hầu hết các nước ASEAN và trong khu vực. Theo số liệu của Tổ chức năng suất Châu Á, NSLĐ trên một giờ làm việc tính theo sức mua tương đương (PPP 2017) của Việt Nam giai đoạn 2011-2019 tăng bình quân 5,27%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Bru-nây (0,54%/năm); Ma-lai-xi-a (2,28%/năm); Lào (2,47%/năm); Xin-ga-po (2,69%/năm); Cam-pu-chia (2,99%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,43%/năm); Phi-li-pin (4,1%/năm); Thái Lan (4,52%/năm); Mi-an-ma (5,72%/năm) và cao hơn Nhật Bản (0,95%/năm);

Hàn Quốc (2,84%/năm); chỉ thấp hơn Ấn Độ (5,42%/năm); Trung Quốc (7,16%/năm).

Mặc dù đã có sự cải thiện nhưng năng suất lao động của Việt Nam vẫn ở mức thấp, tốc độ tăng NSLĐ chưa đủ nhanh để có thể thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác, chênh lệch tuyệt đối tiếp tục gia tăng. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, tính theo PPP 2017, NSLĐ của Việt Nam năm 2020 đạt 18,4 nghìn USD, chỉ bằng 11,3% mức năng suất của Xin-ga-po; 23% của Hàn Quốc; 24,4% của Nhật Bản; 33,1% của Ma-lai-xi-a; 59,1% của Thái Lan; 60,3% của Trung Quốc; 77% của In-đô-nê-xi-a và bằng 86,5% NSLĐ của Phi-li-pin. NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Cam-pu-chia (gấp 2,4 lần); My-an-ma (1,6 lần); Lào (gấp 1,2 lần).

Chênh lệch tuyệt đối mức NSLĐ (PPP 2017) của Xin-ga-po và Việt Nam tăng từ 130,4 nghìn USD năm 2011 lên 144,1 nghìn USD năm 2020; tương tự, của Hàn Quốc từ 58,8 nghìn USD lên 61,8 nghìn USD; Trung Quốc từ 6,1 nghìn USD lên 12,1 nghìn USD; Ấn Độ từ 1,3 nghìn USD lên 1,8 nghìn USD. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức mà nền kinh tế Việt Nam phải vượt qua để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước có trình độ phát triển hơn còn khá lớn.

Nếu tính NSLĐ trên một giờ làm việc theo PPP 2017, năm 2019 của Việt Nam chỉ bằng 8,99% mức năng suất của Xin-ga-po; 9,13% mức năng suất của Bru-nây; 23,21% của Ma-lai-xi-a; 40,31% của Thái Lan; 49,31% của In-đô-nê-xi-a; 57,35% của Phi-li-pin; 99,51% của Lào. NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Campuchia

(gấp 2 lần) và Mi-an-ma (gấp gần 1,6 lần). So với các nền kinh tế lớn của Châu Á, NSLĐ theo sức mua tương đương (tính theo PPP 2017) năm 2019 của Việt Nam chỉ bằng 13,12% Nhật Bản; 16,04% Hàn Quốc; 47,49% Trung Quốc và 77,76% Ấn Độ.

Thêm vào đó, theo Báo cáo 2020 của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO), NSLĐ Việt Nam tụt hậu so với Nhật Bản 60 năm, so với Ma-lai-xi-a 40 năm và Thái Lan 10 năm.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến NSLĐ của Việt Nam còn ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực, trong đó phải kể đến tiền lương tối thiểu, mức độ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2011 tiền lương tối thiểu của Việt Nam là 76 USD/tháng/người, bằng 42,6% so với Thái Lan; 30,8% so với Phi-li-pin; 72% so với In-đô-nê-xi-a; 118% so với Cam-pu-chia; 170,8% so với Lào và rất thấp so với Nhật Bản (5%), Hàn Quốc (9%); Trung Quốc (71,7%). Đến năm 2019, tiền lương tối thiểu của Việt Nam là 181 USD/tháng/người, chỉ bằng 82,3% so với Thái Lan; 80,8% so với Phi-li-pin; 163,3% so với In-đô-nê-xi-a; 99,6% so với Cam-pu-chia; 143,1% so với Lào; 13,3% so với Nhật Bản; 12,1% so với Hàn Quốc; 83,5% so với Trung Quốc. Năm 2020, tiền lương tối thiểu của Việt Nam là 190 USD/tháng/người, bằng 81,3% so với Phi-li-pin; 14,1% so với Nhật Bản; 12,5% so với Hàn Quốc và 59,7% so với Trung Quốc. Như vậy, mặc dù sau 10 năm, tiền lương tối thiểu của Việt Nam đã tăng gấp gần 3 lần nhưng vẫn thuộc nhóm thấp so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên khoảng cách cũng đã có sự thu hẹp đáng kể như với Thái Lan tăng từ 42,6% năm 2011 lên 82,3%

năm 2019; Phi-li-pin tăng từ 30,8% năm 2011 lên 81,3% năm 2020; Nhật Bản từ 5% lên 14,1%; Hàn Quốc từ 9% lên 12,5%.

Bên cạnh đó, tỷ lệ các doanh nghiệp trong nước chi cho nghiên cứu và phát triển của Việt Nam cũng rất khiêm tốn so với các nước trong khu vực. Năm 2011, chỉ có 0,19% số doanh nghiệp của Việt Nam có chi nghiên cứu và phát triển, trong khi tỷ lệ này của Thái Lan là 0,36%; Xin-ga-po là 2,07%; Phi-li-pin là 0,12%; Ma-lai-xi-a là 1,03%; Nhật Bản là 3,24%; Hàn Quốc là 3,74%; Trung Quốc là 1,78%; Ấn Độ là 0,76%. Đến năm 2017, tỷ lệ này của Việt Nam chỉ tăng lên 0,53% trong khi Thái Lan là 1%; Xin-ga-po là 1,94%; Nhật Bản là 3,21%; Hàn Quốc là 4,55%; Trung Quốc là 2,15%; Ấn Độ là 0,67%.

Các yếu tố khác dẫn đến NSLĐ Việt Nam còn thấp là cơ cấu lao động theo ngành kinh tế chưa hợp lý, hiện số lượng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn lớn. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò động lực phát triển, đồng thời dẫn dắt tăng NSLĐ của nền kinh tế nhưng tập trung cao ở những ngành tạo ra sản phẩm xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp và trung bình. Hơn nữa, phần lớn doanh nghiệp trong nước chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiềm lực về vốn hạn hẹp, khả năng đầu tư công nghệ hạn chế, kinh nghiệm quản lý sản xuất yếu và năng lực cạnh tranh thấp, chưa tham gia sâu, chưa kết nối được vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn, công ty đa quốc gia nên chưa tận dụng được tính lan tỏa của tri thức, công nghệ, năng lực quản trị và NSLĐ từ các tập đoàn, công ty đa quốc gia. Thêm vào đó, thị trường lao động nước ta chưa đáp ứng được các tiêu chí của thị trường

lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập; trình độ tay nghề tương đối thấp, thiếu kỹ năng làm việc nên khả năng hội nhập của lao động Việt chưa cao.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cạnh tranh khốc liệt giữa các nền kinh tế, nâng cao NSLĐ là chìa khóa để thực hiện được mục tiêu tăng trưởng trong dài hạn, đưa kinh tế nước ta phát triển nhanh và bền vững. Hiện thực hóa khát vọng trở thành quốc gia thịnh vượng vào năm 2045, một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đề ra là đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Để NSLĐ thực sự trở thành một động lực quan trọng cho tăng trưởng nhanh, bền vững, tận dụng hiệu quả các cơ hội của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ngày 08/11/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1305/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động đến năm 2030.

Nhằm đạt được mục tiêu tốc độ tăng NSLĐ bình quân đạt trên 6,5%/năm, năm 2030 Việt Nam nằm trong nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN về tốc độ tăng NSLĐ, Chiến lược đã đưa ra 6 nhóm nhiệm vụ giải pháp. Trước hết, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, tri thức, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao để tạo nền tảng ổn định, bền vững cho tăng năng suất lao động. Bên cạnh đó, hoàn thiện khung khổ pháp luật, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; huy động

và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cả bên trong và bên ngoài nhằm cải thiện năng suất lao động. Đồng thời, thúc đẩy mạnh mẽ các sáng kiến tăng năng suất lao động; thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển mạnh mẽ nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy cơ cấu lại không gian kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành.

Việt Nam có nhiều tiềm năng để tăng NSLĐ, đó là: Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh kinh tế thế giới ảm đạm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lao động cũng chuyển dịch khá mạnh mẽ từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp và dịch vụ; lực lượng lao động dồi dào; người lao động chịu khó, siêng năng, khéo léo, sáng tạo. Bên cạnh đó, Việt Nam còn có nhiều đòn bẩy để tăng NSLĐ như: Công cuộc chuyển đổi số quốc gia đã và đang diễn ra mạnh mẽ, nước ta tham gia và hoàn tất đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương (trong đó có nhiều hiệp định thương mại thế hệ mới) mang lại cơ hội hợp tác về vốn, về mô hình, phương thức quản lý mới, hiện đại và hiệu quả hơn cho doanh nghiệp trong nước; dòng vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục tăng...

Khai thác tốt những tiềm năng, cơ hội trên cùng thực hiện đồng bộ các giải pháp đặt ra trong Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động đến năm 2030 sẽ giúp Việt Nam cải thiện và nâng cao năng suất lao động, thu hẹp khoảng cách về NSLĐ với các nước trong khu vực và thích ứng với xu thế toàn cầu./.

PHÁT HUY VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

ThS. Nguyễn Tấn Khoa

Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Sài Gòn

Quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) qua các kỳ đại hội

Đại hội VI của Đảng đánh dấu sự nhận thức mới về DNNN thông qua việc khẳng định vai trò quan trọng của DNNN đối với việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó lấy “*Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, chi phối được các thành phần kinh tế khác... chủ động mở rộng liên kết với các thành phần kinh tế khác, hướng các thành phần đó vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội*”⁽¹⁾.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn và đổi mới tư duy về DNNN, đến Đại hội VII, Đảng ta đã nhận định rõ hơn về phạm vi hoạt động của DNNN, trong đó chỉ ra kinh tế quốc doanh hiện đang nắm những bộ phận theo chốt, có vị trí chi phối của nền kinh tế, có tác dụng điều tiết thị trường và giá cả ở một mức nhất định. Chính vì vậy, Đảng đã từng bước cơ cấu lại và tập trung phát triển DNNN vào những lĩnh vực, ngành đóng vai trò quyết định đến sự phát triển của nền kinh tế và giải thể, sáp nhập, cổ phần hóa đối với các DNNN yếu kém.

Đến Đại hội VIII, nhận thức về vai trò DNNN đã được làm rõ hơn. DNNN được coi là một bộ phận quan trọng trong kinh tế nhà nước và được Đảng ta xác định nhất quán là “*đóng vai trò chủ đạo*”.

Cụ thể, Đại hội VIII đã chỉ rõ “*Xác định những ngành và lĩnh vực cần tập trung nguồn lực để củng cố và phát triển DNNN; Phân định rõ và có cơ chế quản lý thích hợp đối với doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp kinh doanh. Tiếp tục tổ chức lại và sắp xếp các DNNN phù hợp với quy hoạch ngành, lãnh thổ. Tổng kết kinh nghiệm, hoàn chỉnh khuôn khổ pháp lý để triển khai tích cực và vững chắc việc cổ phần hoá DNNN nhằm tạo thêm động lực mới trong quản lý, huy động thêm vốn cho yêu cầu phát triển và điều chỉnh cơ cấu doanh nghiệp nhà nước; Xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và sự phối hợp giữa các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước và thực hiện vai trò chủ sở hữu của Nhà nước đối với các doanh nghiệp mà Nhà nước có góp vốn*”⁽²⁾.

Tiếp đó, tại Đại hội IX, Đảng ta chỉ rõ vai trò của DNNN là “*giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, làm công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô, làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế*”⁽³⁾. Đồng thời nhấn mạnh “*Đổi mới cơ chế quản lý, phân biệt quyền của chủ sở hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Chuyển các DNNN kinh doanh*

sang hoạt động theo cơ chế công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần”. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN xác định “*DNNN đã vượt qua nhiều thử thách, đứng vững và không ngừng phát triển, góp phần quan trọng vào thành tựu to lớn của sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước, đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”.

Sang Đại hội X đã có sự điều chỉnh nhất định về vị trí của DNNN, đó là “*Xóa bỏ độc quyền và đặc quyền sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước... tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng của nền kinh tế, vào một số lĩnh vực công ích*”⁽⁴⁾. Đồng thời nêu rõ cần “*Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hoá DNNN; Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của DNNN*”⁽⁵⁾. Sau Đại hội X, Đảng đã chủ trương thu hẹp và tiến tới bỏ chức năng đại diện sở hữu đối với DNNN của các Bộ, Ủy ban Nhân dân các Tỉnh, Thành phố.

Tiếp đến Đại hội XI, Đảng ta đã tiếp tục đổi mới tư duy và nhận thức về DNNN với chủ trương



“Đẩy mạnh đổi mới, sắp xếp và nâng cao hiệu quả kinh doanh của DNNN. Khẩn trương cơ cấu lại ngành nghề kinh doanh của các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, tập trung vào một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế”⁽⁶⁾.

Tại Đại hội XII, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh và chỉ rõ hơn vai trò của DNNN, tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 3-6-2017, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII, “Về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước” đã cụ thể hóa quan điểm của Đại hội XII, xác định rõ hơn vai trò của DNNN là “giữ vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; DNNN thực hiện vai trò dẫn dắt phát triển các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, bảo đảm doanh nghiệp Việt Nam thật sự trở thành lực lượng nòng cốt trong phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế;

DNNN hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật”⁽⁷⁾.

Đến Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “*Kinh tế nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường... DNNN tập trung vào những lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng, quốc phòng, an ninh; hoạt động theo cơ chế thị trường, quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế; lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế”⁽⁸⁾.*

DNNN khẳng định vai trò, vị trí trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Theo Báo cáo tại Hội nghị của Thường trực Chính phủ làm việc với DNNN trên phạm vi toàn quốc về các giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển diễn ra vào tháng 9/2023, đến hết năm 2022, Việt Nam còn khoảng 478 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và khoảng 198 doanh nghiệp do Nhà nước nắm cổ phần chi phối.

Trong đó, tuy chỉ chiếm hơn 10% về số lượng, nhưng khối công ty mẹ tập đoàn - tổng công ty (DNNN quy mô lớn) lại nắm giữ 92% tổng tài sản, 93% tổng doanh thu và 92% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ DNNN trên toàn quốc.

Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước đang nắm giữ khoảng 7% tổng tài sản và 10% vốn chủ sở hữu của toàn bộ doanh nghiệp trên thị trường, chiếm khoảng 25,78% tổng vốn sản xuất, kinh doanh và 23,4% giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp. Các DNNN đóng góp khoảng 28% thu ngân sách Nhà nước, thu hút khoảng 0,7 triệu lao động, chiếm khoảng 7,3% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Tính đến hết năm 2022, tổng tài sản của DNNN trên toàn quốc đạt 3.821,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2021.

Tính đến ngày 30/6/2023, tổng doanh thu của DNNN là trên 689,5 nghìn tỷ đồng, đạt 50% kế hoạch năm 2023. Tổng lãi phát sinh trước thuế đạt 67,4 nghìn tỷ đồng, đạt 63%, trong khi tổng lỗ phát sinh đạt 33,6 nghìn tỷ đồng.

Ước cả năm 2023, tổng doanh thu của toàn khu vực DNNN đạt gần 1.416,9 nghìn tỷ đồng, tăng 4% so với kế hoạch đề ra; tổng lãi phát sinh trước thuế 117,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với kế hoạch đề ra. Tổng thuế và các khoản phát sinh nộp ngân sách Nhà nước của DNNN cả năm 2023 ước đạt 128,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7% so với kế hoạch.

Thời gian qua, các DNNN giữ vai trò nòng cốt trong nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế. Ước tính về thị phần trong nước, các tập đoàn, tổng công ty do Ủy ban quản lý vốn nhà nước làm đại diện, chủ sở hữu đã đóng góp khoảng 48% điện năng, 50% xăng dầu

bán lẻ, 100% khí khô, 70% khí hóa lỏng, 70% phân bón. Về khối lượng hàng hóa, dịch vụ, các tập đoàn, tổng công ty đã cung cấp cho nền kinh tế 242,7 tỷ kWh điện, 10,84 triệu tấn dầu thô, 8,08 tỷ m³ khí, 42,2 triệu tấn than sạch, 13,76 triệu m³ xăng dầu... Bên cạnh đó, các tập đoàn, tổng công ty cũng đã nỗ lực rất lớn trong xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng quốc gia và đẩy mạnh hoạt động đầu tư phát triển. Đến năm 2023, khu vực DNNN chiếm khoảng 49% vận tải hành khách hàng không nội địa, quản lý 21/22 cảng hàng không dân dụng trên cả nước, 16% hàng hóa vận tải biển, 100% điều hành và vận tải giao thông đường sắt, 45% thuê bao di động, 41% băng rộng cố định mặt đất; về khối lượng vận chuyển đạt 126 triệu lượt hành khách, 114,5 triệu tấn hàng hóa.

Có thể thấy, DNNN đã góp phần quan trọng vào việc tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút và khuyến khích đầu tư từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đồng thời, DNNN cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kỹ thuật, nghiên cứu và phát triển, đóng góp vào sự đổi mới và cải tiến công nghệ. Điều này có thể tạo ra sự cạnh tranh và nâng cao năng suất lao động, đồng thời tăng cường khả năng cạnh tranh của quốc gia trên trường quốc tế.

Bên cạnh đó, các DNNN cũng đóng góp một phần quan trọng trong cuộc chiến phòng, chống đại dịch Covid-19, thực hiện việc miễn, giảm các loại phí và giá dịch vụ, sản phẩm để ổn định thị trường và hỗ trợ đời sống Nhân dân cũng như

hoạt động của các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế.

Về thực hiện công tác an sinh xã hội theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, trong Báo cáo đánh giá hiệu quả 5 năm thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ năm 2020, trong vòng 5 năm từ 2016 đến 2020, tổng kinh phí hỗ trợ triển khai các chương trình an sinh xã hội và giảm nghèo nhanh và bền vững của khu vực DNNN lên tới trên 9.000 tỷ đồng, hỗ trợ trực tiếp cho 54/62 huyện nghèo trong cả nước, hỗ trợ hơn 1.624 tỷ đồng tham gia xây dựng 1.201 trường học, tạo thêm 1,2 triệu việc làm. Ngoài ra, DNNN đã tiên phong trong việc đầu tư vào những vùng khó khăn và các lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận thấp, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền và tạo ra nền tảng cho sự phát triển.

Một số tồn tại hạn chế và giải pháp phát huy vai trò, vị trí của DNNN trong thời gian tới

Bên cạnh những thành tựu đạt được trên, công tác quản lý và hiệu quả hoạt động khu vực DNNN cũng tồn tại một số hạn chế như:

Thứ nhất, cơ chế, chính sách quy định đối với DNNN còn nhiều bất cập, nhiều quy định vẫn còn chồng chéo, một số quy định chưa chặt dẫn đến xảy ra tình trạng tiêu cực, tham nhũng và không tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy DNNN phát triển. Hơn nữa các cơ chế, chính sách khi ban hành chưa có được sự đồng bộ, phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn của thị trường.

Thứ hai, sự thống nhất về vị trí, vai trò của DNNN trong nền kinh tế và việc nhận thức cũng như các giải pháp sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN còn chưa đạt được ở mức cao.

Công tác quản lý nhà nước đối với các DNNN còn nhiều vướng mắc.

Thứ ba, một số DNNN còn yếu kém, chưa thực hiện được vai trò dẫn dắt, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thành phần kinh tế khác phát triển, nhất là việc thúc đẩy liên kết, hình thành chuỗi giá trị gia tăng trong một số ngành, lĩnh vực có ảnh hưởng và quyết định đến việc nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ tư, dù số lượng DNNN có xu hướng giảm nhưng mức thua lỗ ngày càng trở nên nghiêm trọng, nhất là ở một số tập đoàn kinh tế lớn. Trình độ công nghệ của các DNNN vẫn còn lạc hậu, công tác quản lý còn yếu kém, chưa thực sự độc lập tự chủ và chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh.

Thứ năm, dù được coi là lực lượng chính trong sản xuất nhưng chất lượng sản phẩm, dịch vụ của DNNN còn hạn chế. Hơn nữa, hiện nay các DNNN đã đối mặt với nhiều thách thức khi đất nước đẩy mạnh quá trình hội nhập sâu rộng với thế giới.

Để khu vực DNNN khắc phục hạn chế và phát huy hơn nữa vị trí, vai trò then chốt, thời gian tới, cần tập trung những giải pháp sau:

Một là, tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách để DNNN vận hành theo cơ chế thị trường, loại bỏ các rào cản không cần thiết, tạo ra một cơ sở pháp lý rõ ràng và ổn định, thúc đẩy sự minh bạch và trách nhiệm trong quản lý của DNNN.

Hai là, tăng cường sự chuyên nghiệp hóa và hiệu quả hóa quản lý trong DNNN thông qua việc đào tạo và phát triển nhân lực, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý và thúc đẩy sự sáng tạo, đổi mới trong các quy trình sản xuất và kinh doanh.

Ba là, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng

xã hội chủ nghĩa, có các quy định, chính sách kinh tế bình đẳng giữa các khu vực doanh nghiệp, ngành nghề, đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Bốn là, cần quy định minh bạch giữa nhiệm vụ kinh doanh và nhiệm vụ chính trị - xã hội, tiếp tục quyết liệt thúc đẩy cổ phần hóa và thoái vốn đầu tư ngoài ngành của các DNNN. Đảm bảo rằng các DNNN hoạt động dưới sự quản lý và điều hành độc lập, không bị can thiệp quá mức từ bộ chủ quản và cấp hành chính chủ quản. /,

Tài liệu tham khảo

1. Văn kiện Đảng: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006, t. 47, tr. 392

2. Văn kiện Đảng: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015, t. 55, tr. 491-492

3. Văn kiện Đảng: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, t. 60, tr. 602

4. Văn kiện Đảng: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, t. 65, tr. 189.

5. Văn kiện Đảng: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, t. 65, tr. 229.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, t. 65, tr. 208.

7. Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 3-6-2017, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII Về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

8. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr.129

9. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 133-314

10. Hà văn (2023). Doanh nghiệp Nhà nước dự kiến nộp ngân sách hơn 128.000 tỷ đồng trong năm nay.

11. Nguyễn Hoàng Anh (2023). Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong mô hình quản trị vốn nhà nước mới.

CẢNH BÁO SỚM PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG XU HƯỚNG BẢO HỘ GIA TĂNG

ThS. Vương Minh Hoài

Trường Đại học công nghiệp Hà nội

Cùng với việc được hưởng nhiều ưu đãi, đặc biệt là về thuế khi tham gia vào các Hiệp định thương mại, doanh nghiệp xuất khẩu Việt còn phải đối mặt với xu thế bảo hộ thương mại ngày càng gia tăng của các nước nhập khẩu. Chính vì vậy, việc thực hiện cảnh báo sớm nguy cơ phòng vệ thương mại không chỉ giúp doanh nghiệp được hưởng cơ chế tự chứng nhận, tự xác nhận hoặc chỉ bị áp thuế thấp khi xuất khẩu hàng hoá mà còn giúp các cơ quan chức năng thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời và có trọng điểm.

Gia tăng xu hướng phòng vệ thương mại

Những năm trở lại đây, quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng cùng với việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã đưa Việt Nam trở thành một trong 20 nền kinh tế có quy mô thương mại lớn nhất thế giới. Trong hơn 20 năm, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã có sự tăng trưởng bứt phá. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, kim ngạch xuất nhập khẩu đã tăng từ hơn 31,2 tỷ USD năm 2001 lên 203,6 tỷ USD năm 2011, đạt 669,1 tỷ USD vào năm 2021 và đạt con số kỷ lục 730,2 tỷ USD năm 2022. Trong cùng giai đoạn, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cũng tăng trưởng vượt bậc, từ 15 tỷ USD năm 2001 lên 96,9 tỷ USD năm 2011, đạt 336,1 tỷ USD năm 2021 và 337,3 tỷ USD năm 2022. 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 619,17 tỷ USD, trong đó, xuất khẩu đạt 322,5 tỷ USD, xuất siêu 25,83 tỷ USD. Xuất khẩu đã khẳng định là một trong những động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế đất nước với cán cân thương mại hàng hóa nghiêng theo hướng xuất siêu tăng dần.

Cùng với sự tăng trưởng về kim ngạch xuất nhập khẩu, hàng hóa của Việt Nam có cơ hội cạnh tranh hơn tại nhiều thị trường. Tuy nhiên, điều này đồng thời gây áp lực cho các doanh nghiệp sản xuất của các thị trường nhập khẩu, khiến Chính phủ các nước này phải sử dụng các công cụ, chính sách để bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất trong nước, trong đó có công cụ phòng vệ thương mại. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam ngày càng có nhiều nguy cơ trở thành đối tượng bị theo dõi, điều tra lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ và bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như: Chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ hoặc chế tài xử phạt của nước nhập khẩu.

Điều đáng nói là, số lượng vụ việc phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang tăng nhanh trong những năm trở lại đây, nhất là từ năm 2017, khi xu hướng bảo hộ và phòng vệ trên thế giới tăng lên. Theo Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), từ năm 2017 đến nay, số lượng vụ việc phòng vệ thương mại mà hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt tại thị trường quốc tế chiếm tới 52% tổng số vụ việc phòng vệ thương mại trong hơn 30 năm qua. Trong đó, số vụ việc chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại từ năm 2017 đến nay chiếm gần 60% tổng số vụ việc tương tự kể từ khi Việt Nam tham gia hoạt động thương mại thế giới.

Tính đến hết tháng 8/2023, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra thị trường quốc tế đã phải đối mặt với 234 vụ việc điều tra phòng vệ thương mại từ 24 thị trường. Trong đó, đứng đầu là các vụ điều tra chống bán phá giá (129 vụ việc),

tiếp đó là các vụ việc tự vệ (47 vụ việc), chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại (34 vụ việc) và chống trợ cấp (24 vụ việc). Đến hết tháng 10/2023, tổng số vụ việc phòng vệ thương mại là 235 vụ với gần 40 mặt hàng xuất khẩu bị kiện phòng vệ thương mại. Hoa Kỳ là đối tác xuất khẩu lớn nhất và cũng là thị trường mà hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với nhiều vụ việc phòng vệ thương mại nhất với 58/235 vụ việc. Chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2023, các nước đã khởi xướng 4 vụ kiện phòng vệ thương mại mới đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có tới 3 vụ kiện chống bán phá giá của Hoa Kỳ liên quan đến máy phun xịt chạy bằng khí cao áp, móc treo quần áo bằng thép, túi giấy đi chợ....

Bên cạnh xu hướng gia tăng vụ việc, hàng hóa xuất khẩu bị các đối tác thương mại kiện phòng vệ cũng trở nên đa dạng hơn trong những năm trở lại đây. Giai đoạn từ cuối những năm 1990, đầu những năm 2000, hàng hóa bị kiện chủ yếu là những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn và có thể mạnh trong xuất khẩu hoặc là mặt hàng xuất khẩu trọng điểm,

như gỗ, thủy sản, dệt may, giày dép. Nhưng gần đây, số lượng các mặt hàng và lĩnh vực của các ngành hàng bị kiện phòng vệ thương mại đã mở rộng hơn nhiều; một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu nhỏ như mật ong, máy cắt cỏ, giấy bọc thuốc lá... cũng bị điều tra phòng vệ thương mại. Ngoài ra, sự thay đổi trong xu thế phòng vệ thương mại cũng đến từ khía cạnh thị trường. Không chỉ những thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam mới khởi kiện phòng vệ thương mại, mà tại các thị trường khác, kể cả những thị trường mới, số vụ việc phòng vệ thương mại cũng chiếm tỷ lệ rất lớn. Trong tổng số 235 vụ việc phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, Ấn Độ chiếm 14%, Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 10%, sau đó là Canada, EU, Philippines, Indonesia...

Cảnh báo sớm phòng vệ thương mại, hỗ trợ cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

Đối với các ngành hàng xuất khẩu Việt Nam, việc bị nước ngoài điều tra lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ sẽ dẫn tới những tác động tiêu cực đến ngành hàng liên quan.



Bất cứ mặt hàng nào bị điều tra phòng vệ thương mại và dẫn tới bị áp thuế đều sẽ gây thiệt hại rất lớn đối với hoạt động xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp xuất khẩu bị giảm lợi thế cạnh tranh, dẫn tới mất uy tín về thương hiệu, thị phần tại thị trường quốc tế. Đồng thời, doanh nghiệp cũng phải mất chi phí lớn để theo đuổi các vụ việc. Trong tầm nhìn dài hạn và bao quát hơn, việc bị điều tra phòng vệ thương mại còn tác động tiêu cực tới sức cạnh tranh của cả nền kinh tế, nhất là khi Việt Nam đang tham gia hàng loạt FTA có yêu cầu cao về xuất xứ.

Trong những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam đã chủ động tích lũy kiến thức, năng lực, chuẩn bị cả nhân lực và vật lực để ứng phó khi xảy ra vụ việc phòng vệ thương mại. Doanh nghiệp đã bình tĩnh hơn khi đối phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại và đạt được nhiều kết quả có lợi hơn trong các vụ kiện. Tuy nhiên, với nhiều quy tắc xuất khẩu được đặt ra hiện nay, không phải doanh nghiệp xuất khẩu nào cũng có khả năng tự ứng phó được khi xảy ra điều tra phòng vệ thương mại, ngoại trừ một số doanh nghiệp có kinh nghiệm ứng phó.

Để đấu tranh, ngăn chặn các hành vi lẩn tránh, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp và hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu, Chính phủ đã triển khai các văn bản, chính sách liên quan đến vấn đề này. Ngày 04/7/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 824/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ (Đề án 824). Ngày 31/12/2019, Chính phủ ban hành

Nghị quyết số 119/NQ-CP về một số biện pháp cấp bách nhằm tăng cường quản lý nhà nước về phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải hàng hóa bất hợp pháp.

Bên cạnh đó, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động hơn trong xử lý, ứng phó với các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của nước ngoài, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 1/3/2020 phê duyệt Đề án Xây dựng và vận hành hiệu quả Hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại (Đề án 316). Mục tiêu của Đề án nhằm cảnh báo trước những mặt hàng xuất khẩu có nguy cơ bị nước ngoài điều tra phòng vệ thương mại để giúp các doanh nghiệp có sự chuẩn bị, đồng thời giúp cơ quan chức năng thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp có trọng tâm, trọng điểm. Sau khi có Quyết định về Đề án 316, Bộ Công Thương đã tiến hành tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện dựa trên những tiến đề đã có về cảnh báo các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại và xây dựng thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh. Hệ thống này hiện đang tiến hành theo dõi khoảng 170 mặt hàng xuất khẩu sang các thị trường, trong đó có nhiều thị trường xuất khẩu chủ yếu, cũng là những thị trường thường xuyên có các cuộc điều tra phòng vệ thương mại như Hoa Kỳ, EU, Canada, Úc, Ấn Độ... Danh sách những mặt hàng có nguy cơ cao bị điều tra phòng vệ thương mại được cập nhật thường xuyên và cho thấy tính hiệu quả cao sau một thời gian đi vào hoạt động. Một số mặt hàng sau khi đưa ra cảnh báo một thời gian thì nước nhập khẩu đã tiến hành các cuộc điều tra phòng vệ thương mại đối với sản phẩm đó. Nhờ Hệ thống cảnh báo, cơ quan chức năng

đã có thể tiếp cận doanh nghiệp một cách nhanh chóng, kịp thời để cung cấp thông tin; trao đổi trước về tình huống, nguy cơ có thể xảy ra và những công việc mà doanh nghiệp cần chuẩn bị trước. Từ đó, doanh nghiệp có sự chuẩn bị để ứng phó để hàng hóa xuất khẩu của họ có thể tránh được việc bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại. Trường hợp nước nhập khẩu tiến hành điều tra và có kết luận ảnh hưởng đến xuất khẩu, mức độ tác động và ảnh hưởng có thể được giảm đi rất nhiều. Ở một số vụ việc, doanh nghiệp còn được hưởng cơ chế tự chứng nhận, tự xác nhận hoặc hưởng mức thuế rất thấp, thậm chí không bị áp thuế.

Bên cạnh Hệ thống cảnh báo sớm và sự hỗ trợ của cơ quan chức năng như Bộ Công Thương, Cục Phòng vệ thương mại, các Đại sứ quán và Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài..., doanh nghiệp xuất khẩu cần chủ động hơn nữa trong việc trang bị cho mình đầy đủ các kiến thức về phòng vệ thương mại và sử dụng biện pháp phòng vệ thương mại như một công cụ để bảo vệ ngành hàng và doanh nghiệp của mình. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần đa dạng hóa sản phẩm để đa dạng hóa thị trường và không phụ thuộc vào một thị trường truyền thống nào đó. Đặc biệt, các chuyên gia cũng khuyến cáo các doanh nghiệp sản xuất không nên cạnh tranh bằng giá, vì cạnh tranh bằng giá thì nguy cơ bị điều tra về phòng vệ thương mại là rất lớn. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần chủ động phối hợp, hợp tác, trao đổi thông tin với cơ quan chức năng, cơ quan liên quan, Thương vụ Việt Nam tại nước nhập khẩu để đạt được hiệu quả cao trong cảnh báo sớm phòng vệ thương mại./

DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG – CHỦ ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Gia Linh

Duyên hải miền Trung - đối mặt với tác động của biến đổi khí hậu

Vùng duyên hải miền Trung (DHMT) của nước ta gồm vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ, có 14 tỉnh, thành phố từ Thanh Hóa đến Bình Thuận. Đây là vùng có vị trí địa lý thuận lợi để phát triển kinh tế biển, có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực trong phát triển du lịch... Đây cũng là một trong 6 vùng kinh tế trọng điểm có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội của cả nước. Giai đoạn vừa qua, toàn Vùng đã đạt được nhiều kết quả, thành tích quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2005-2020 bình quân 7,3%/năm, cao hơn tốc độ tăng cả nước cùng giai đoạn (6,36%/năm). Quy mô kinh tế năm 2020 của Vùng đạt 1.157 nghìn tỷ đồng, gấp 3,3 lần so với năm 2010. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ và công nghiệp là chủ đạo; một số ngành kinh tế cơ bản, nhất là các ngành kinh tế biển, các ngành có giá trị gia tăng cao được hình thành và phát triển; du lịch dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn...

Song bên cạnh những lợi thế phát triển kinh tế, DHMT lại là một trong những vùng dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu (BĐKH). Theo nghiên cứu, thống kê của Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu (IMHEN, 2017),

Duyên hải miền Trung là khu vực thường xuyên phải đối mặt với bão lũ, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác... điều này khiến cho sự phát triển kinh tế-xã hội của Vùng thiếu bền vững. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp và khó dự báo, thì việc chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu của các địa phương là một trong những giải pháp hữu hiệu giúp cho Vùng tận dụng các cơ hội chuyển đổi sang một nền kinh tế carbon, xanh, hiệu quả đảm bảo yếu tố bền vững, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

từ những năm 1970 đến nay, DHMT đã trải qua bốn thập kỷ chịu ảnh hưởng nặng nề của bão, lũ lụt và các tác động tiêu cực khác từ BĐKH gây nguy hiểm đến cuộc sống con người và ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Những hệ quả của BĐKH như hiện tượng tăng nhiệt độ, giảm lượng mưa, xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển, thiếu nước ngọt, thiên tai ở Vùng ngày càng gia tăng về mức độ, cường độ và tần suất xuất hiện, đã và đang gây ra nhiều thách thức cho sự phát triển bền vững của Vùng.

Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hiện trạng tác động của biến đổi khí hậu tại Việt Nam (năm 2020) cũng cho biết, DHMT là một trong những vùng dễ bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH. Trung bình mỗi năm Vùng phải đối mặt với khoảng 43,6% tổng số cơn bão ở Việt Nam, trong đó có nhiều cơn bão mạnh và siêu bão gây nguy cơ lũ lụt và thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản.

Theo thống kê, tính riêng từ tháng Chín đến tháng Mười một năm 2020, DHMT đã hứng chịu 9 trận bão và 2 áp thấp nhiệt đới trong tổng số 16 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông.

Cùng với bão và áp thấp nhiệt đới, lũ lụt, lũ quét cũng là một trong những hiện tượng thiên tai thường xuyên xảy ra ở các tỉnh, thành phố DHMT. Năm 2016, đợt mưa lũ xảy ra trong tháng Mười đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho Vùng. Đợt mưa lũ này đã khiến cho nhiều người dân sống trên địa bàn các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình và Quảng Ngãi bị thiệt mạng, mất tích, bị thương. Nhiều ngôi nhà bị sập, hàng nghìn hộ dân cư bị ngập phải di dời. Trên 2.231 ha lúa mùa và 7.706 ha rau màu bị thiệt hại, ảnh hưởng đến hơn 3.938 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, trên 24 trang trại bị ảnh hưởng nặng; nhiều gia súc, gia cầm bị chết... Tổng thiệt hại ước tính tại 03 địa phương khoảng hơn 1.400 tỷ đồng.

Năm 2020, tại tỉnh Quảng Bình, theo số liệu ước tính ảnh hưởng từ lũ lụt đã khiến trên 1000 khu dân cư, 70 trường học, 13 cơ sở y tế, trên 32 nghìn ha đất nông nghiệp, hơn 400 km chiều dài đường bộ, gần 30 km đường sắt, hàng chục cây cầu và hàng trăm cơ sở kinh doanh bị chìm trong vùng ngập. Năm 2021 đã có khoảng 7.000 người phải di dời do lũ lụt.

Bên cạnh bão và lũ lụt, vùng DHMT còn thường xuyên phải đối mặt với nắng nóng, hạn hán và xâm nhập mặn. Tình trạng hạn hán và thiếu nước xảy ra thường xuyên trong mùa khô, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của người dân. Do nắng nóng và lượng mưa thấp, dòng chảy tại các sông trong Vùng bị suy giảm nghiêm trọng. Năm 2019, mực nước sông trong khu vực DHMT giảm và thấp hơn so với nhiều năm trước, các sông có lượng dòng chảy giảm từ 16% đến 57% so với mức trung bình nhiều năm. Đặc biệt, ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên và Ninh Thuận giảm tới 70% đến 90%. Cũng do tình trạng nắng nóng và hạn hán, DHMT phải đối mặt với hiện tượng hoang mạc hóa, đặc biệt là tại tỉnh Ninh Thuận diện tích đất hoang mạc hiện chiếm tới 12,21% tổng diện tích tự nhiên của Tỉnh.

Đáng lo ngại, dưới tác động của BĐKH, vùng DHMT hiện đang phải đối mặt với tình trạng xói lở bờ biển

Theo thống kê, tổng chiều dài của các đoạn bờ biển bị xói lở từ tỉnh Quảng Nam đến Phú Yên là 492 km, tác động đến 65 khu vực và 105 đoạn bờ biển. Trong đó, Quảng Nam xói lở dài gần 19 km, Quảng Ngãi trên 35 km, Bình Định gần 34 km, Phú Yên khoảng 21 km, Nghệ An 19 km. Mỗi năm Nghệ An mất gần 100 ha đất ven biển, tốc độ xói lở từ 150 đến 200m/năm, khiến một số đoạn bờ biển đã xói lở đến gần khu dân cư. Tại Quảng Bình, khu vực bị sạt lở cũng đã lên đến hàng trăm mét, nhiều hộ dân bị mất nhà phải di dời vào sâu trong đất liền. Hậu quả của xói lở bờ biển và mất đất gây thiệt hại nặng nề về sinh mạng, tài sản, cơ sở hạ tầng và đất đai, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển chung của Tỉnh, Vùng.

Không chỉ vậy, theo kịch bản BĐKH và nước biển dâng được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020, vùng DHMT sẽ vẫn là nơi tiếp tục phải đối diện với nhiều tác động tiêu cực từ BĐKH trong cả ngắn hạn và dài hạn. BĐKH sẽ tác động và ảnh hưởng đến mọi khía cạnh của cuộc sống, gây ra những tổn thất nghiêm trọng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân, trong đó, sẽ có những tác động khiến cho nhiệt độ bị thay đổi theo mùa và theo năm. Theo dự báo, DHMT sẽ tăng nhiệt độ vào mùa Hè, giảm nhiệt độ vào mùa Đông, đồng thời nhiệt độ cực đại và số lượng các đợt nắng nóng có xu hướng ngày càng gia tăng. BĐKH sẽ gây ra biến động trong lượng mưa ở DHMT với sự tăng mạnh của lượng mưa vào mùa mưa và giảm lượng mưa vào mùa khô. Cùng với đó là hiện tượng xoáy thuận nhiệt đới và bão sẽ gia tăng cả về cường độ và tần suất, điều này cũng khiến cho công tác dự báo khó khăn hơn.

Kịch bản BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đặc biệt lưu ý nguy cơ ngập lụt do tình trạng mức nước biển dâng đang tăng lên. Các cảnh báo cho biết, dự báo vào năm 2050, trung bình mực nước biển dâng là 22 cm cho toàn dải ven biển Việt Nam (thấp nhất là 14 cm, cao nhất là 32 cm). Đến năm 2100, dự báo trung bình mực nước biển dâng là 53 cm (thấp nhất là 32 cm, cao nhất là 76 cm). Trong đó, vùng DHMT sẽ có mực nước biển dâng cao hơn so với các vùng khác và có sự khác biệt rõ rệt theo vĩ độ. Cũng theo kịch bản BĐKH, nước biển dâng cao có thể khiến vùng DHMT ngập đến 1,5% diện tích. Ngoài ra, thủy triều tại khu vực được dự báo cũng sẽ có sự biến động mạnh về biên độ và có sự khác nhau giữa các khu vực, trong đó ven biển Thừa Thiên Huế là khu vực có biên độ dao động thủy triều nhỏ nhất (từ 40 đến 50 cm)...

Chủ động ứng phó với BĐKH để phát triển bền vững

Trước những tác động tiêu cực từ BĐKH và những dự báo tại Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã được công bố, để đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai, các địa phương vùng DHMT cần triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm ứng phó với BĐKH cũng như tăng tính tự chủ thích ứng với các tình huống tiêu cực có thể xảy ra do BĐKH. Trong đó, một số giải pháp tổng thể được đề xuất bao gồm:

Tiếp tục thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực BĐKH, trong đó sớm nghiên cứu, xây dựng Luật Biến đổi khí hậu; hoàn thiện cơ sở pháp lý về BĐKH theo hướng tổng hợp, đa ngành, liên vùng và đáp ứng yêu cầu hội nhập, thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam;



sớm xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của các hoạt động thích ứng với BĐKH vùng DHMT.

Lồng ghép nội dung BĐKH trong các quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành quốc gia trên cơ sở xem xét kịch bản BĐKH và nước biển dâng đối với toàn vùng DHMT và từng địa phương trong Vùng.

Cần nghiên cứu, ban hành và thực hiện các chính sách đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tế của Vùng, qua đó phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương và toàn Vùng. Việc xây dựng, ban hành và thực hiện hiệu quả các chính sách liên quan đến BĐKH dành riêng cho vùng DHMT không chỉ giảm thiểu rủi ro và tăng cường khả năng thích ứng của các đối tượng bị ảnh hưởng, mà còn giúp Vùng tận dụng các cơ hội chuyển đổi sang một nền kinh tế carbon, xanh, hiệu quả và bền vững, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

Ngoài ra, để hoạt động ứng phó BĐKH hiệu quả cần tiến hành các hoạt động, như: Huy động tối đa nguồn lực và sự tham gia của các bên liên quan vào ứng phó với BĐKH. Tiếp tục đầu tư, nâng cao năng lực ứng phó với BĐKH cho vùng DHMT, trong đó trọng tâm là xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, hệ thống cảnh báo, dự báo, giám sát BĐKH, các hạ tầng quan trọng khác.

Bên cạnh những giải pháp tổng thể trên, đối với các tỉnh, thành phố thuộc vùng DHMT cần triển khai một số nhiệm vụ, bao gồm:

Tiếp tục triển khai các giải pháp và nhiệm vụ theo đúng tinh thần, chủ trương, chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH, thúc đẩy phát triển nền kinh tế carbon thấp, phát triển bền vững đã được Đảng, Nhà nước ban hành, như: Nghị quyết số 24-NQ/TW

ngày 03/6/2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 03/11/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045... và nhiều quan điểm, chủ trương khác có liên quan.

Căn cứ mục tiêu và nhiệm vụ tại Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050, các địa phương vùng DHMT xây dựng, hoàn thiện và ban hành các kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, thực hiện tích hợp, lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp vào nội dung quy hoạch của tỉnh, thành phố và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương.

Trên cơ sở kịch bản BĐKH và nước biển dâng vùng DHMT, thực trạng BĐKH thời gian qua, các địa phương cần có sự đánh giá hệ thống chính sách ứng phó BĐKH hiện hành, bên cạnh việc thực hiện các chính sách chung của quốc gia, vùng DHMT cần thiết lập những chính sách đặc thù,

phù hợp với điều kiện và tài nguyên của Vùng để đóng góp vào việc bảo vệ môi trường và bảo đảm an toàn cho cư dân.

Cần nâng cao hơn nữa nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cộng đồng về BĐKH và tác động của BĐKH cùng các biện pháp ứng phó. Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục môi trường, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về BĐKH. Tập huấn về BĐKH và những tác động có hại, các giải pháp ứng phó cho cán bộ và cộng đồng dân cư với những cách thức, phương pháp phù hợp và hiệu quả.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phù hợp nhằm ứng phó với BĐKH; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành; cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thu hút nhiều doanh nghiệp. Chú trọng đầu tư phát triển dịch vụ du lịch, cảng biển, logistic, sửa chữa tàu biển, đẩy mạnh phát triển dịch vụ xuất, nhập khẩu trực tiếp từ Vùng. Chú trọng đánh giá, sàng lọc, đặt hàng nghiên cứu, lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy hải sản vừa bảo đảm thích ứng với BĐKH, vừa bảo đảm năng suất, chất lượng và hiệu quả. Chuyển đổi giống, cây trồng, vật nuôi, lồng ghép chuyển dịch cơ cấu kinh tế thích ứng với BĐKH vào quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương Vùng. Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển các trung tâm khoa học và công nghệ... Lựa chọn giải pháp phát triển phù hợp BĐKH. Huy động vốn, nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thích ứng với BĐKH. Chủ động và tích cực hơn nữa trong hợp tác quốc tế về thích ứng BĐKH.../.



PHÁT HUY VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH NINH BÌNH

Đỗ Thị Hương

Phòng Quản lý Du lịch, Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình

Nằm trên các tuyến giao thông quan trọng của đất nước, cách thủ đô Hà Nội khoảng 90 km. Đây là địa phương có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch phong phú, đa dạng với nguồn tài nguyên phong phú cùng hệ sinh thái đa dạng và hệ thống các di tích văn hóa lịch sử danh lam thắng cảnh nổi tiếng có sức hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước như: Quần thể danh thắng Tràng An - Di sản thiên nhiên và văn hóa Thế giới; Cố đô Hoa Lư; Tam Cốc - Bích Động; khu tâm linh Chùa Bái Đính - ngôi chùa lớn nhất Đông Nam Á, vườn quốc gia Cúc Phương...

Để quản lý và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên phục vụ phát triển du lịch bền vững và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế - xã hội của Tỉnh; xứng đáng với vị trí và vai trò của du lịch Ninh Bình trong tổng thể du lịch cả nước và vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc, những năm qua, Tỉnh ủy Ninh Bình đã ban hành nhiều Nghị quyết về phát triển du lịch. Cụ thể, từ năm 2001 đến nay, Tỉnh ủy Ninh Bình đã ban hành 04 Nghị quyết gồm: Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 18/12/2001 về phát triển du lịch đến 2010; Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 13/7/2009 về phát triển du lịch đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2016 về bảo tồn, phát huy giá trị Di sản thế giới danh thắng Tràng An trong phát triển

du lịch giai đoạn 2016-2020 và gần đây nhất là Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/10/2021 về phát triển du lịch Ninh Bình giai đoạn 2021- 2030, định hướng đến 2045, nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XXII (nhiệm kỳ 2020-2025).

Tại Nghị quyết số 07-NQ/TU, Tỉnh ủy Ninh Bình đặt mục tiêu tạo bước đột phá phát triển toàn diện các loại hình, sản phẩm du lịch; đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương; có những sản phẩm du lịch chất lượng, có sức cạnh tranh và mang đậm bản sắc văn hóa của vùng đất, con người Cố đô Hoa Lư; xây dựng Ninh Bình trở thành điểm đến du lịch "An toàn - thân thiện - chất lượng - hấp dẫn". Đến năm 2045, Ninh Bình phấn đấu trở thành trung tâm du lịch lớn, nằm trong nhóm 10 điểm đến du lịch hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

Cụ thể hóa chủ trương, định hướng phát triển du lịch của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh Ninh Bình cũng ban hành một số văn bản, tạo điều kiện để ngành du lịch địa phương phát triển như: Quyết định 1124/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 ban hành Đề án phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2020, định hướng đến năm 2045.

Trong chủ trương chung đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tỉnh Ninh Bình đã có những định hướng về phát triển loại hình du lịch cộng đồng - một trong những loại hình du lịch chủ đạo được khẳng định cần đẩy mạnh trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

Đơn cử như trong Nghị quyết 07-NQ/TU xác định đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng tại các khu vực có tiềm năng tại huyện Hoa Lư, Gia Viễn, Nho Quan, Kim Sơn, thành phố Tam Điệp, thành phố Ninh Bình. Trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xác định định hướng phát triển các nhóm sản phẩm du lịch là: Du lịch tham quan danh lam thắng cảnh; Du lịch văn hóa - tâm linh; Du lịch sinh thái; Du lịch nghỉ dưỡng; Du lịch biển, sinh thái biển; Du lịch hỗ trợ, trong đó có loại hình du lịch cộng đồng.

Bên cạnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Ninh Bình đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp và người dân đầu tư khai thác loại hình du lịch cộng đồng gắn với phát triển du lịch nông thôn.

Thực hiện chương trình phát triển du lịch nông thôn của tỉnh, Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình đã nghiên cứu, khảo sát thực trạng phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn

trên địa bàn Tỉnh nhằm đánh giá thực trạng phát triển loại hình du lịch nông nghiệp, nông thôn từ đó có những định hướng, giải pháp phát triển; đồng thời hỗ trợ một số trang thiết bị thiết yếu cho các cơ sở kinh doanh tiêu biểu về phát triển du lịch cộng đồng; có chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư loại hình du lịch homestay (nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê) hoặc farmstay (trang trại du lịch); đẩy mạnh hoạt động truyền thông, quảng bá du lịch. Cùng với đó, Sở chú trọng bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và nâng cao kiến thức du lịch cộng đồng cho các đơn vị kinh doanh du lịch về: Kỹ năng giao tiếp ứng xử; quản lý vận hành homestay; ý thức trách nhiệm của cán bộ, cộng đồng dân cư trong việc giữ gìn và bảo tồn phát huy giá trị di sản...

Nhờ đó, những năm qua, loại hình du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đã có những chuyển biến rõ nét, nhiều mô hình kinh doanh lưu trú homestay và du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng... đi vào hoạt động hiệu quả.

Theo báo cáo về tình hình phát triển du lịch cộng đồng của Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình, tính đến cuối năm 2022, toàn Tỉnh có 18 khu điểm du lịch chính được đầu tư hoàn thiện và đi vào phục vụ khách du lịch. Trong đó 13 khu, điểm du lịch sinh thái, các hoạt động dịch vụ du lịch (bán hàng, vận chuyển khách, ăn uống...) tại các khu, điểm du lịch đều có sự tham gia trực tiếp của người dân địa phương. Ngoài ra, tại một số khu, điểm du lịch đã khai thác loại hình phương tiện đặc trưng mang tính địa phương... phục vụ khách tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, góp phần đa dạng hoá

sản phẩm du lịch của Tỉnh và thu hút cộng đồng dân cư địa phương tham gia các dịch vụ du lịch.

Tính đến 30/9/2022, tỉnh Ninh Bình có 706 cơ sở lưu trú, trong đó 265 cơ sở là loại hình kinh doanh lưu trú nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay), chiếm 37,5% tổng số cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch, với 1.935 phòng nghỉ chiếm 21,3% tổng số phòng nghỉ các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh, thu hút 838 lao động địa phương tham gia. Tính đến thời điểm hiện tại, Ninh Bình có 819 cơ sở lưu trú, trong đó có 335 cơ sở là homestay. Nhiều sản phẩm của ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ẩm thực địa phương đã bước đầu tham gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch, được tiêu thụ tại chỗ tạo thuận lợi và đem lại thu nhập cao cho người nông dân, đồng thời góp phần tích cực quảng bá, giới thiệu sản phẩm du lịch Ninh Bình tới đông đảo bạn bè trong nước và quốc tế.

Tại các xã: Ninh Hải, Ninh Xuân, Ninh Hòa, Trường Yên - huyện Hoa Lư; xã Gia Sinh, Gia Vân, Gia Hòa - huyện Gia Viễn; xã Sơn Hà - huyện Nho Quan..., nhiều hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú homestay đã mang lại cho khách du lịch những trải nghiệm đáng nhớ với các hoạt động sinh hoạt đời thường của người dân bản địa như cấy lúa, bắt tôm, cá, giã gạo, cuốc đất, tát nước bằng gầu sòng, gầu dây, cất vó, móc cua ở bờ ruộng; tham gia tour du lịch bằng các phương tiện thô sơ xe bò, xe trâu... để tham quan khung cảnh làng quê Bắc Bộ hay ngồi thuyền nan chiêm ngưỡng vẻ đẹp non nước hữu tình.

Sự phát triển của loại hình du lịch cộng đồng đã thu hút ngày càng nhiều du khách đến với Ninh Bình trong thời gian qua.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình, trong 11 tháng năm 2023, số lượt khách đến tham quan tại các điểm du lịch trên địa bàn Tỉnh ước đạt trên 6.241,8 nghìn lượt khách, gấp hơn 1,8 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Số lượt khách đến cơ sở lưu trú ước đạt trên 1.234,1 nghìn lượt, gấp hơn 1,6 lần; số ngày khách lưu trú ước đạt trên 1.705,2 nghìn/ngày/khách, gấp hơn 1,5 lần; doanh thu du lịch trên địa bàn toàn Tỉnh 11 tháng năm 2023 ước đạt trên 6.037,2 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần so cùng kỳ.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả trên, sự phát triển của loại hình du lịch cộng đồng tại Ninh Bình trong thời gian qua còn một số hạn chế. Trước hết, hoạt động du lịch cộng đồng tại địa phương vẫn chưa nhận được nhiều sự quan tâm đầu tư, do đó hầu hết các cơ sở kinh doanh có quy mô nhỏ lẻ, các homestay thường có quy mô gia đình, nguồn vốn ít, việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ kinh doanh còn hạn chế; đội ngũ lao động có trình độ ngoại ngữ và chuyên môn nghiệp vụ chiếm tỷ lệ thấp; chưa có sự liên kết giữa các hộ dân với nhau.

Bên cạnh đó, hoạt động du lịch ở một số nơi còn mang tính tự phát, theo phong trào. Các cơ sở kinh doanh chưa có chiến lược lâu dài cho phát triển du lịch bền vững do đó chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch.

Sản phẩm du lịch cung cấp cho khách chưa phong phú, mới chỉ tập trung vào dịch vụ ăn, nghỉ, tham quan. Sản phẩm du lịch thể hiện nét văn hóa đặc trưng của từng khu vực dân cư chưa rõ nét, chưa có tính mới mẻ, hấp dẫn khách du lịch.

(Xem tiếp trang 43)



HÒA BÌNH

TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI TRONG XÂY DỰNG NTM

Thời gian qua, nhờ triển khai hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, tỉnh Hòa Bình đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội. Các dự án, công trình quan trọng được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng đã góp phần nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị, thay đổi bộ mặt nông thôn, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, đời sống Nhân dân được cải thiện...

Tại Hòa Bình, sau 12 năm triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Tỉnh đã thực sự đạt được những bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, nông nghiệp, nông thôn và đời sống của người dân. Theo thống kê, đến nay toàn Tỉnh có 73/129 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 56,6%; bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt 16 tiêu chí/xã; toàn Tỉnh có 21 xã nông thôn mới nâng cao, 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 60 Khu dân cư kiểu mẫu, 174 vườn mẫu. Thành phố Hòa Bình hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2018, huyện Lương Sơn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019, huyện Lạc Thủy đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020. Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí là 2 xã; số xã đạt từ 10-14 tiêu chí là 54 xã. Không có xã đạt dưới 10 tiêu chí trên địa bàn toàn Tỉnh.

Bên cạnh đó, theo Báo cáo của UBND tỉnh Hòa Bình, đến tháng 6/2023, tổng số đơn vị cấp huyện thực hiện xây dựng nông thôn mới là 10/10, trong đó có 03 đơn vị cấp huyện đã được công nhận đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới. Các địa phương (xã, huyện) đã đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới tiếp tục thực hiện xây dựng xã Nông thôn mới nâng cao, xã Nông thôn mới kiểu mẫu, huyện Nông thôn mới nâng cao.

Giai đoạn 2021-2025, Hòa Bình triển khai Chương trình gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần

của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Trong đó, để đảm bảo phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền, Tỉnh đã tích cực triển khai hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện với phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm... Nhờ vậy, hệ thống giao thông nông thôn của Tỉnh phát triển cả về số lượng và chất lượng, đến nay đã có 85/129 đạt 65,9% xã đạt tiêu chí số 2 về Giao thông thuộc Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới.

Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, toàn tỉnh đã có 100% xã đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai. Đẩy mạnh cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan.

Dự án “Nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình” được triển khai trên địa bàn 26 xã thuộc 5 huyện của Tỉnh. Theo đó, Tỉnh đã xây dựng mới 35,665 km đường dây trung áp; 45 trạm biến áp với tổng dung lượng khoảng 6.385kVA; Xây dựng mới 76,582 km đường dây hạ áp (trong đó: Xây dựng mới: 65,611 km; nâng cấp, cải tạo: 10,971 km); Lắp đặt mới 1.379 công tơ. Đến nay, toàn tỉnh Hòa Bình đã có 129/129 xã có hệ thống điện đảm bảo cho sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt... tại các địa phương, đạt 100% tiêu chí số 4 về Điện.

Xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến nay, toàn tỉnh đã có 84/129 xã (đạt 65,1%) đạt chuẩn tiêu chí Trường học và 127/129 xã (đạt 98,5%) đạt chuẩn tiêu chí về Giáo dục và Đào tạo.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với

phát triển du lịch nông thôn, đến nay, toàn Tỉnh đã có 85/129 xã (đạt 65,9%) đạt tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hoá.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại, toàn tỉnh đã có 128/129 xã (đạt 99%) đạt chuẩn tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Không chỉ vậy, Tỉnh cũng quan tâm đầu tư, xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện, đã có 104/129 xã (đạt 80,6%) đạt tiêu chí số 15 về Y tế. Bên cạnh đó, việc xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cụm loa hoạt động đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, đến nay toàn tỉnh đã có 129/129 xã (đạt 100%) đạt tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông. Các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định, toàn Tỉnh đã có 86/129 xã (đạt 66,7%) đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm...

Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn được xây dựng, thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải

sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện); cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hòa Bình cho biết, từ đầu năm 2023, nhờ hệ thống hạ tầng nông thôn phát triển mạnh mẽ đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa phát triển. Hiện Tỉnh có 123 sản phẩm với 24 sản phẩm OCOP đạt hạng 4 sao; có 99 sản phẩm đạt hạng 3 sao, tập trung chủ yếu vào nhóm sản phẩm đặc thù, thế mạnh của tỉnh, được khách hàng trong nước và quốc tế tin dùng như: Cam Cao Phong, bưởi đỏ Tân Lạc, cá sông Đà, sản phẩm chế biến từ măng nứa, măng bát độ; nhóm dược liệu như: Cao cà gai leo, cao xạ đen; sản phẩm từ thổ cẩm của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Hòa Bình. Một số sản phẩm đã xuất khẩu sang Mỹ, châu Âu...

Có thể thấy, việc tập trung phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nói riêng cũng như quá trình xây dựng nông thôn mới nói chung tại Hòa Bình đã và đang được triển khai tích cực, mang lại hiệu quả. Với nhiều công trình, dự án đầu tư thuộc nhóm hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế được xây dựng, sớm đi vào khai thác, vận hành, cơ bản đảm bảo nhu cầu của cộng đồng dân cư. Tuy nhiên theo đánh giá, trong quá trình thực hiện Chương trình với các nội dung thành phần dự án trong xây dựng nông thôn mới của Tỉnh vẫn còn gặp một số khó khăn, hạn chế khiến cho tiến độ cũng như hiệu quả triển khai chưa có tính bền vững. Trong đó,

việc hoàn thành các chỉ tiêu - tiêu chí nông thôn mới nâng cao của Hòa Bình còn thấp và chưa bền vững như: Tỷ lệ đường xã được bảo trì hằng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết như biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh bóng mát...; tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước mới đạt trên 30%... Cùng với đó, do nguồn lực đầu tư còn thấp trong khi công trình nhu cầu cần nhiều vốn nên nhiều dự án, công trình chưa được triển khai và hiệu quả khi đưa vào hoạt động chưa cao...

Theo Kế hoạch số 06/KH-UBND về việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023, Tỉnh đặt mục tiêu phấn đấu hết năm 2023 có thêm 06 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Bình quân tiêu chí nông thôn mới của Tỉnh đạt 16,2 tiêu chí/xã. Chuẩn hóa và nâng cấp 16 sản phẩm OCOP cấp Tỉnh đạt 3 sao trở lên. Tiếp tục hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn: Giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế. Nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn; tạo nhiều mô hình sản xuất gắn với việc làm ổn định cho Nhân dân...

Để đạt được mục tiêu trên, Hòa Bình xác định tập trung vào một số giải pháp trọng tâm như: Tiếp tục tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thành lập, kiện toàn, củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống Ban Chỉ đạo và Văn phòng điều phối xây dựng

nông thôn mới các cấp. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và công tác triển khai nguồn vốn nông thôn mới năm 2023 tại các địa phương.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân trong xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục rà soát các cơ chế, chính sách để thực hiện Chương trình một cách hiệu quả, huy động nguồn lực, thu hút doanh nghiệp, đào tạo nhân lực đầu tư vào địa bàn nông thôn, phát triển sản xuất kinh doanh; chú trọng công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp thu dụng nhiều lao động nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn.

Tiếp tục quan tâm huy động các nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới; lồng ghép thực hiện với nguồn vốn của các chương trình khác để hoàn thành kế hoạch đề ra; Ưu tiên nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách cho các xã đặc biệt khó khăn, các xã đăng ký đạt chuẩn trong giai đoạn 2021-2025. Quan tâm đến thực hiện một số tiêu chí còn đạt ở mức thấp; trong đó, có tiêu chí cần huy động nguồn lực đầu tư các công trình hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nước sạch, môi trường,... Tập trung, ưu tiên nguồn kinh phí hỗ trợ phát triển các mô hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã; mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để tạo việc làm, tăng thu nhập ổn định cho cư dân nông thôn.

Đặc biệt, để đảm bảo phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền theo đúng

những nội dung thành phần được nêu tại Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, tỉnh Hòa Bình sẽ tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn, theo hướng đáp ứng yêu cầu, nâng cao chất lượng; chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị, từng bước bắt kịp tốc độ phát triển chung của vùng, tạo kết nối đồng bộ, nhất là kết nối liên xã, liên huyện; Mở rộng và hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng trung tâm cấp huyện, trong đó, chú trọng đầu tư hình thành và phát triển hệ thống cung ứng, kết nối nông sản hiện đại cấp huyện; chủ động giải pháp ứng phó với thiên tai và biến đổi khí. Thiết chế hạ tầng nông thôn của các khu đô thị, thành phố lớn phải yêu cầu cao hơn (về kỹ thuật, quy mô, nội dung, mỹ thuật...) so với các khu vực khác, đảm bảo kết nối đồng bộ với đô thị. Đồng thời, có cơ chế đột phá đầu tư phát triển hệ thống giao thông cho những địa bàn khó khăn do đặc thù về điều kiện địa hình, địa chất, tạo sức bật để các địa phương khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có.

Với sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị các cấp, các lực lượng xã hội và sự hưởng ứng, chung tay góp sức của Nhân dân, tin tưởng rằng Hòa Bình sẽ phát huy được những thành quả đã đạt được trong thực hiện xây dựng nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản, đồng bộ, cải thiện đời sống của nông dân, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

P.V

CÁC YẾU TỐ ĐÓNG GÓP VÀO BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI CHI TIÊU VÙNG TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2018-2022 SỬ DỤNG PHÂN RÃ CHỈ SỐ THEIL L

TS. Hoàng Thị Thanh Hà

Vụ trưởng Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế _ TCTK
Đoàn Quang Khải - Nguyễn Thị Phương Thành

Tây Nguyên là vùng có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Việt Nam. Vì vậy, đây là vùng được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên, theo số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK), trong 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam, Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao thứ hai cả nước, ở mức 11,4%, cao hơn tỷ lệ hộ nghèo cả nước 2,6 lần, cao hơn Đông Nam Bộ, vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất của cả nước, 17,2 lần vào năm 2022. Đây cũng là vùng có bất bình đẳng cao nhất cả nước theo chỉ số Theil L.

Akita và cộng sự (1999) chỉ rõ bất bình đẳng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế - xã hội như vị trí địa lý, độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, quy mô hộ gia đình,... Sử dụng đặc tính phân rã của chỉ số Theil L giúp xác định được đóng góp của các yếu tố này vào bất bình đẳng thu nhập, từ đó đề xuất các giải pháp giảm bất bình đẳng.

Bài viết này đi sâu tìm hiểu và phân tích đóng góp của các yếu tố vào bất bình đẳng phân phối chi tiêu vùng Tây Nguyên giai đoạn 2018-2022 sử dụng phân rã chỉ số Theil L, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm góp phần giảm bất bình đẳng ở vùng này.

Đo lường bất bình đẳng

Để đo lường bất bình đẳng thu nhập, các nhà nghiên cứu dựa vào số liệu về thu nhập hoặc chi tiêu. Deaton (1997) chỉ rõ có thể đo lường bất bình đẳng thu nhập theo thu nhập hoặc theo chi tiêu. Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển, Deaton khuyến nghị nên sử dụng chi tiêu để tính toán bất bình đẳng vì kết quả tính bằng chi tiêu đáng tin cậy hơn.

Dựa vào các khuyến nghị trên, nghiên cứu này sẽ sử dụng số liệu chi tiêu từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2018, 2020 và 2022 của TCTK để đo lường bất bình đẳng.

Để đo lường bất bình đẳng thu nhập, một số thước đo như hệ số Gini, chỉ số Theil, tỷ số Kuznet, hệ số giãn cách thu nhập,... thường được sử dụng. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng chỉ số Theil L để đo lường bất bình đẳng do chỉ số này có thể phân rã và thỏa mãn một số thuộc tính mong muốn trong đo lường bất bình đẳng trong phân phối phúc lợi xã hội, gồm thuộc tính độc lập so với giá trị trung bình, độc lập so với qui mô tổng thể, nguyên tắc chuyển nhượng Pigou-Dalton (Bourguignon 1979).

Giả sử tổng thể các hộ được chia thành m nhóm kinh tế-xã hội loại trừ lẫn nhau nhưng cùng nhau tạo thành tổng thể chung (ví dụ như nhóm thành thị/nông thôn; các nhóm tuổi, các nhóm dân tộc, ..). Khi đó, chỉ số Theil L (đo lường bất bình đẳng trong phân phối chi tiêu bình quân đầu người của các hộ) được tính theo công thức sau:

$$L = \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^{n_i} \left(\frac{1}{n} \right) \log \left(\frac{\frac{1}{n}}{y_{ij}/Y} \right) = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^{n_i} \log \left(\frac{\mu}{y_{ij}} \right) \quad (1)$$

Trong đó:

y_{ij} = Chi tiêu bình quân đầu người của hộ j thuộc nhóm i ($i = 1, 2, \dots, m; j = 1, 2, \dots, n_i$);

n_i = Tổng số hộ trong nhóm i ($i=1,2, \dots, m$);

$Y \left(= \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^{n_i} y_{ij} \right)$ = tổng chi tiêu của toàn bộ các hộ;

$n \left(= \sum_{i=1}^m n_i \right)$ = tổng số hộ;

$\mu \left(= \frac{Y}{n} \right)$ = bình quân chi tiêu (đầu người) của toàn bộ các hộ.

Khi tính bất bình đẳng trong phân phối chi tiêu bình quân đầu người của các hộ, chúng ta ngầm giả định mỗi hộ đều có chi tiêu bình quân đầu người.

Chỉ số Theil L biến động từ 0 (bình đẳng tuyệt đối) đến vô cùng (bất bình đẳng tuyệt đối). Tuy nhiên, trong thực tế, chỉ số Theil L ít khi lớn hơn 1.

Theo Arnand (1983, Phụ lục C), chỉ số Theil L được phân rã gồm cấu thành nội bộ nhóm và cấu thành giữa các nhóm như sau:

$$L = \sum_{i=1}^m \left(\frac{n_i}{n} \right) L_i + \sum_{i=1}^m \left(\frac{n_i}{n} \right) \log \left(\frac{n_i/n}{Y_i/Y} \right) = L_W + L_B \quad (2)$$

Trong đó:

Y_i = tổng chi tiêu của các hộ thuộc nhóm i ;

$L_W = \sum_{i=1}^m \left(\frac{n_i}{n} \right) L_i$ là cấu thành bất bình đẳng trong nội bộ của nhóm;

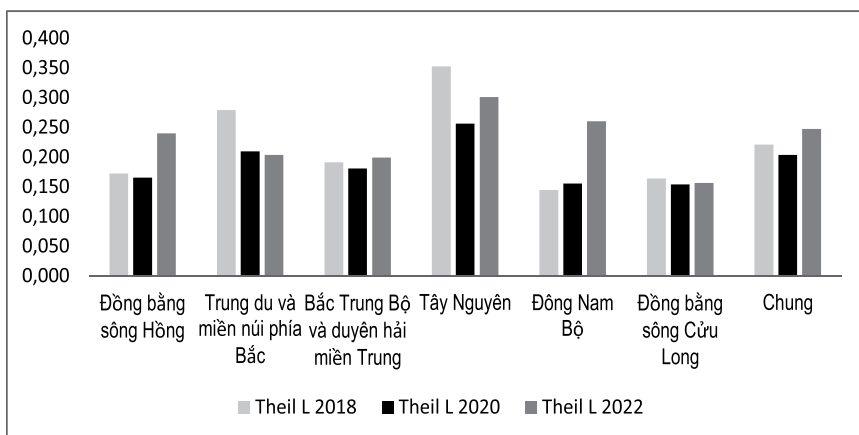
$L_B = \sum_{i=1}^m \left(\frac{n_i}{n} \right) \log \left(\frac{n_i/n}{Y_i/Y} \right)$ là cấu thành bất bình đẳng giữa các nhóm.

Việc chỉ số Theil L có thể phân rã có ý nghĩa quan trọng trong phân tích bất bình đẳng, giúp xác định các yếu tố đóng góp chủ yếu vào bất bình đẳng để đề xuất các giải pháp phù hợp.

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng trong phân phối chi tiêu của Tây Nguyên

Hình 1 cho thấy trong giai đoạn 2018-2022, tính theo chỉ số Theil L, Tây Nguyên là vùng có bất bình đẳng cao nhất cả nước, ở mức 0,352 năm 2018, giảm xuống 0,256 năm 2020 nhưng lại tăng lên 0,301 năm 2022. Điều này cho thấy đại dịch Covid-19 đã kéo lùi nỗ lực giảm bất bình đẳng ở Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung. Vậy đâu là những yếu tố đóng góp chủ yếu vào mức bất bình đẳng cao này? Nhóm tác giả sử dụng phân rã chỉ số Theil L theo các nhóm yếu tố thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm dân tộc, trình độ học vấn... để làm rõ các yếu tố này có vai trò như thế nào đối với mức bình đẳng của Tây Nguyên.

Hình 1. Chỉ số Theil L các vùng kinh tế - xã hội và cả nước



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bộ khảo sát mức sống dân cư các năm 2018, 2020 và 2022.

Phân rã chỉ số Theil L của Tây Nguyên theo khu vực thành thị, nông thôn

Trong giai đoạn 2018-2022, chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở Tây Nguyên giảm trong năm 2020 và tăng vào năm 2022.

Cụ thể, năm 2018 chi tiêu bình quân đầu người của vùng này giảm từ 2.234 nghìn đồng năm 2018 xuống 2.174 nghìn đồng năm 2020 nhưng sau đó tăng lên 2.209 đồng vào năm 2022, nhưng vẫn thấp hơn với mức chi tiêu bình quân đầu người một tháng của năm 2018, là năm trước khi xảy ra đại dịch.

Giai đoạn 2018-2022, chứng kiến sự trái chiều trong chi tiêu bình quân của khu vực thành thị và khu vực nông thôn ở Tây Nguyên. Theo đó, chi tiêu bình quân đầu người một tháng khu vực thành thị liên tục giảm, từ 3.507 nghìn đồng năm 2018, giảm xuống còn 3.123 nghìn đồng năm 2020 và 2.791 nghìn đồng năm 2022. Ở chiều ngược lại, chi tiêu bình quân đầu người một tháng khu vực nông thôn tăng qua các năm trong giai đoạn 2018-2022, từ 1.671 nghìn đồng năm 2018 lên 1.937 nghìn đồng năm 2022. Do vậy, chênh lệch trong chi tiêu bình quân giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn đã thu hẹp, từ tỷ lệ chi tiêu bình quân của khu vực thành thị so với khu vực nông thôn là 2,1 lần năm 2018 xuống còn 1,8 lần năm 2020 và 1,4 lần năm 2022.

Số liệu của Biểu 1 cho thấy, tại Tây Nguyên, tính theo chỉ số Theil L, bất bình đẳng ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn các năm 2018 và 2020 nhưng đến năm 2022, bất bình đẳng giữa hai khu vực này đã tiệm cận nhau. Năm 2018, bất bình đẳng ở khu vực thành thị là 0,376 và ở khu vực nông thôn là 0,251. Đến năm 2020, bất bình đẳng ở cả hai khu vực này đều giảm, còn 0,247 ở khu vực thành thị và 0,211 ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên năm 2022, bất bình đẳng của hai khu vực này tăng và ở cùng mức 0,286.

Biểu 1. Bất bình đẳng của Tây Nguyên theo khu vực thành thị và khu vực nông thôn

	Theil L của Tây Nguyên			Theil L của cả nước		
	2018	2020	2022	2018	2020	2022
Thành thị	0.376	0.247	0.286	0.180	0.175	0.175
Nông thôn	0.251	0.211	0.286	0.191	0.177	0.278
Chung	0.352	0.256	0.301	0.221	0.204	0.247
Nội bộ nhóm	0.289	0.221	0.286	0.187	0.177	0.238
Tỷ trọng (%)	82,1	86,4	95,0	84,8	86,8	96,2
Giữa các nhóm	0.063	0.035	0.015	0.034	0.027	0.009
Tỷ trọng (%)	17,9	13,6	5,0	15,2	13,2	3,8

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bộ khảo sát mức sống dân cư các năm 2018, 2020 và 2022.

Bất bình đẳng ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn vùng Tây Nguyên do khu vực thành thị có ngành nghề đa dạng, mức độ thương mại hóa, đầu tư và kinh doanh cao hơn. Các ngành nghề đều có mức lương khác nhau. Các công việc làm công ăn lương trong các doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có mức lương cao, trong khi những công việc chỉ cần trình độ học vấn thấp được trả lương thấp hơn nhiều. Chênh lệch lớn trong thu nhập (chi tiêu) giữa các loại hình lao động ở khu vực thành thị đã tạo nên bất bình đẳng cao trong khu vực này. Trái lại, ở khu vực nông thôn chi tiêu của người dân tương đối giống nhau do các hoạt động kinh tế đều tập trung vào nông nghiệp, vì vậy thu nhập (chi tiêu) của người dân khu vực nông thôn không chênh lệch nhau nhiều.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, đặc biệt trong hai năm 2021 và 2022, cắt giảm lao động và lương ở khu vực thành thị trong các ngành trả lương cao trước đại dịch, tình trạng lao động lao động ở khu vực thành thị dịch chuyển về khu vực nông thôn là những nguyên nhân chủ yếu khiến bất bình đẳng ở khu vực nông thôn có xu hướng tăng, ngang bằng với bất bình đẳng ở khu vực thành thị.

Số liệu ở Biểu 1 cho thấy, cấu thành nội bộ nhóm chiếm tỷ trọng lớn hơn trong bất bình đẳng ở Tây Nguyên giai đoạn 2018-2022. Tuy nhiên, con số này tăng dần qua các năm. Cụ thể, theo phương pháp phân rã của chỉ số Theil L thì 82,1% bất bình đẳng chung năm 2018 ở Tây Nguyên là do chênh lệch trong chi tiêu bình quân của nội bộ khu vực thành thị/nông thôn. Tuy nhiên, con số này đã tăng lên 86,4% vào năm 2020 và 95,0% vào năm 2022. Ngược lại, cấu thành giữa các nhóm khu vực thành thị và khu vực nông thôn lại giảm trong suốt thời kỳ này, cho thấy bất bình đẳng

giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn đang thu hẹp lại. Điều này chứng minh chính sách hỗ trợ của nhà nước trong giai đoạn dịch Covid-19 đã phát huy hiệu quả đối với người nghèo khu vực thành thị ở Tây Nguyên, do đã được tiếp cận với gói trợ cấp của Chính phủ nhằm hỗ trợ các hộ gia đình gặp khó khăn trong đại dịch.

Nếu so với cả nước, Tây Nguyên có cùng xu hướng với cả nước khi bất bình đẳng giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn đang giảm xuống khá ngoạn mục. Tuy nhiên, bất bình đẳng giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn của Tây Nguyên vẫn cao hơn cả nước (5% so với 3,6% của cả nước).

Với thực trạng bất bình đẳng trong nội bộ nhóm khu vực thành thị/nông thôn ngày càng cao, để giảm bất bình đẳng ở Tây Nguyên, cần chú trọng giảm bất bình đẳng trong nội bộ nhóm khu vực thành thị và nội bộ nhóm khu vực nông thôn, theo đó quan tâm hơn bất bình đẳng khu vực nông thôn do có xu hướng cao ngang bằng với bất bình đẳng ở khu vực thành thị.

Phân rã chỉ số Theil L của Tây Nguyên theo giới tính

Chi tiêu bình quân đầu người của các hộ có chủ hộ là nam ở Tây Nguyên giảm trong năm 2020 nhưng tăng lên vào năm 2022. Trong khi đó, chi tiêu bình quân đầu người của các hộ có chủ hộ là nữ giảm liên tục trong giai đoạn 2018-2022.

Biểu 2. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của Tây Nguyên chia theo giới tính theo giá hiện hành

Giới tính	Chi tiêu bình quân (1000 đồng)			Tỷ lệ chi tiêu bình quân giữa thành thị-nông thôn			Tỷ lệ dân số thành thị (%)		
	2018	2020	2022	2018	2020	2022	2018	2020	2022
Nam	2219	2179	2236	2,1	1,8	1,4	29,1	28,6	29,7
Nữ	2298	2154	2097	2,1	1,6	1,6	37,3	32,3	40,5
Chung	2234	2174	2209	2,1	1,8	1,4	28,7	28,8	29,0

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bộ khảo sát mức sống dân cư các năm 2018, 2020 và 2022.

Xét trên mặt bằng chung, mức độ chênh lệch trong chi tiêu bình quân đầu người giữa hộ có chủ hộ là nữ so với hộ có chủ hộ là nam rất thấp ở Tây Nguyên, tỷ lệ chi tiêu bình quân đầu người của hộ có chủ hộ là nữ so với hộ có chủ hộ là nam là 1,04 cho năm 2018. Con số này là 0,99 cho năm 2020 và 0,94 cho năm 2022.

Biểu 3. Bất bình đẳng của Tây Nguyên theo giới tính

Giới tính	Theil L của Tây Nguyên			Theil L của cả nước		
	2018	2020	2022	2018	2020	2022
Nam	0.360	0.265	0.311	0.223	0.201	0.267
Nữ	0.321	0.215	0.259	0.205	0.206	0.188
Chung	0.352	0.256	0.301	0.221	0.204	0.247
Nội bộ nhóm	0.352	0.256	0.301	0.219	0.202	0.247
Tỷ trọng (%)	100,0	100,0	99,9	99,2	99,3	100,0
Giữa các nhóm	0.000	0.000	0.000	0.002	0.001	0.000
Tỷ trọng (%)	0,0	0,0	0,1	0,8	0,7	0,0

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bộ khảo sát mức sống dân cư các năm 2018, 2020 và 2022.

Theo Biểu 3, bất bình đẳng của cả nam và nữ ở Tây Nguyên năm 2020 giảm nhiều so với năm 2018 nhưng lại tăng lên trong năm 2022. Cụ thể, bất bình đẳng của nam giảm mạnh từ mức 0,360 năm 2018 xuống còn 0,265 năm 2020 nhưng tăng lên 0,311 năm 2022. Đối với nhóm nữ, bất bình đẳng đã giảm mạnh từ 0,321 năm 2018 xuống còn 0,215 năm 2020 nhưng lại tăng vào năm 2022, ở mức 0,259. Xu hướng này khá khác so với bất bình đẳng của nhóm nam và nhóm nữ của cả nước, khi bất bình đẳng của nhóm nam của cả nước giảm nhẹ từ 0,223 năm 2018 xuống 0,201 năm 2020 nhưng tăng mạnh lên 0,267 vào năm 2022. Trong khi đó, bất bình đẳng ở nhóm nữ của cả nước tăng nhẹ từ 0,205 năm 2018 lên 0,206 năm 2020 và lại giảm xuống còn 0,188 năm 2022.

Tại Tây Nguyên, bất bình đẳng của nhóm nam cao hơn so với bất bình đẳng của nhóm nữ trong giai đoạn 2018-2022. Kết quả cho thấy, cấu phần giữa các nhóm hầu như bằng 0% trong thời kỳ nghiên cứu ở Tây Nguyên cũng như cả nước. Do đó, bất bình đẳng về giới tính không phải là yếu tố chính gây nên tình trạng bất bình đẳng chung ở Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung. Điều này cho thấy, nỗ lực giảm bất bình đẳng về giới tại Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Bên cạnh đó, do bất bình đẳng của nội bộ nhóm nam và nữ chiếm tỷ lệ

gần 100% tổng bất bình đẳng chung của Tây Nguyên nên cần tập trung giảm bất bình đẳng trong nội bộ nhóm nam và nội bộ nhóm nữ. Nếu làm được điều này sẽ đóng góp đáng kể vào việc giảm bất bình đẳng chung ở Tây Nguyên.

Phân rã chỉ số Theil L của Tây Nguyên theo nhóm dân tộc

Tây Nguyên là nơi sinh sống của 37,7% đồng bào dân tộc thiểu số, chủ yếu sống bằng nghề nông ở các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trong khi đó, người Kinh/Hoa ở Tây Nguyên phần lớn tập trung ở khu vực thành thị. Tại Tây Nguyên, năm 2022 có đến 38,1% người Kinh/Hoa sống ở khu vực thành thị trong khi các dân tộc khác là 17,9%. Vì vậy, thu nhập (chi tiêu) của người Kinh/Hoa cao hơn nhiều so với nhóm các dân tộc thiểu số còn lại. Theo đó, chi tiêu bình quân đầu người của dân tộc Kinh/Hoa năm 2022 gấp 2,9 lần chi tiêu bình quân đầu người của các dân tộc khác. Biểu 4 phản ánh chi tiêu bình quân đầu người một tháng của dân tộc Kinh/Hoa giảm năm 2020 nhưng tăng lên năm 2022. Trong khi đó, chi tiêu bình quân đầu người một tháng của các dân tộc khác tăng vào năm 2020 và giảm vào năm 2022. Như vậy, dù tăng trưởng kinh tế của Tây Nguyên được phục hồi năm 2022, nhưng có thể chưa đến người dân thuộc các dân tộc thiểu số.

Biểu 4. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của Tây Nguyên chia theo dân tộc theo giá hiện hành

Dân tộc	Chi tiêu bình quân (1000 đồng)			Tỷ lệ chi tiêu bình quân giữa thành thị-nông thôn			Tỷ lệ dân số thành thị (%)		
	2018	2020	2022	2018	2020	2022	2018	2020	2022
Kinh/Hoa	2853	2733	2768	1,7	1,4	1,3	41,4	38,3	38,1
Các dân tộc khác	1027	1055	966	1,4	1,4	1,1	9,8	10,9	17,9
Chung	2234	2174	2209	2,1	1,8	1,4	28,7	28,8	29,0
Tỷ lệ (Kinh/Hoa so với các dân tộc khác)	2,8	2,6	2,9						

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bộ khảo sát mức sống dân cư các năm 2018, 2020 và 2022.

Số liệu Biểu 5 cho thấy bất bình đẳng của dân tộc Kinh/Hoa ở Tây Nguyên luôn cao hơn các dân tộc khác. Do người dân thuộc dân tộc Kinh/Hoa ở Tây Nguyên có trình độ học vấn khá chênh lệch, làm trong các ngành nghề có các mức thu nhập khác nhau, trong khi người dân thuộc các dân tộc khác có trình độ học vấn khá tương đồng. Hơn nữa, tỷ lệ người Kinh/Hoa sống ở nông thôn là 61,9% năm 2022, trong khi 82,1% người các dân tộc khác sống ở nông thôn. Như phân tích ở trên, thu nhập của người dân nông thôn chủ yếu đến từ nông nghiệp nên không có chênh lệch đáng kể trong chi tiêu.

Biểu 5. Bất bình đẳng của Tây Nguyên theo dân tộc

Dân tộc	Theil L của Tây Nguyên			Theil L của cả nước		
	2018	2020	2022	2018	2020	2022
Kinh/Hoa	0.267	0.171	0.202	0.185	0.174	0.223
Các dân tộc khác	0.219	0.161	0.196	0.212	0.199	0.192
Chung	0.352	0.256	0.301	0.221	0.204	0.247
Nội bộ nhóm	0.251	0.168	0.200	0.189	0.178	0.220
Tỷ trọng (%)	71,1	65,6	66,4	85,8	87,2	88,8
Giữa các nhóm	0.102	0.088	0.101	0.031	0.026	0.028
Tỷ trọng (%)	28,9	34,4	33,5	14,2	12,8	11,2

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bộ khảo sát mức sống dân cư các năm 2018, 2020 và 2022.

Bất bình đẳng của dân tộc Kinh/Hoa cũng như các dân tộc khác đều giảm vào năm 2020 so với năm 2018, nhưng tăng lên vào năm 2022. Cụ thể, bất bình đẳng của dân tộc Kinh/Hoa ở Tây Nguyên giảm từ 0,267 năm 2018 xuống còn 0,171 năm 2020 và tăng lên 0,202 vào năm 2022; bất bình đẳng của các dân tộc khác giảm từ 0,219 năm 2018, xuống còn 0,161 năm 2020 và tăng lên 0,196 vào năm 2022.

Kết quả phân rã tại Biểu 5 cho thấy tuy cấu thành bất bình đẳng nội bộ nhóm vẫn chiếm tỷ lệ cao nhưng cấu thành giữa các nhóm đã tăng lên trong thời kỳ nghiên cứu, từ 28,9% năm 2018 lên 33,5% năm 2022. Đây là xu hướng trái ngược với xu hướng chung của cả nước, khi cấu thành bất bình đẳng giữa các nhóm của cả nước giảm từ 14,2% xuống còn 11,2%. Điều này cho thấy, Tây Nguyên cần hết sức nỗ lực trong việc giảm bất bình đẳng giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa với các dân tộc khác để giảm bất bình đẳng của vùng.

Phân rã chỉ số Theil L của Tây nguyên theo trình độ học vấn của chủ hộ

Theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, chi tiêu bình quân đầu người/tháng của chủ hộ có trình độ trên trung học phổ thông tại Tây Nguyên cao gấp 2,6 chủ hộ có trình độ dưới tiểu học.

Biểu 6. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của Tây Nguyên chia theo trình độ học vấn của chủ hộ theo giá hiện hành

Trình độ học vấn của chủ hộ	Chi tiêu bình quân (1000 đồng)			Tỷ trọng dân số thành thị (%)		
	2018	2020	2022	2018	2020	2022
Dưới tiểu học	1107	1257	1809	17,1	19,2	33,8
Tiểu học	1617	1825	1879	16,9	21,0	18,8
Trung học cơ sở	2223	2420	2524	27,9	27,9	34,2
THPT	4189	2882	2939	54,1	41,1	44,3
Trên THPT	3781	4313	4675	78,0	79,0	100,0
Chung	2234	2174	2209	28,7	28,8	29,0

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bộ khảo sát mức sống dân cư các năm 2018, 2020 và 2022.

Kết quả trình bày ở Biểu 7 cho thấy, khi phân rã chỉ số Theil L của Tây Nguyên, cấu thành nội bộ nhóm trình độ học vấn ở vùng này đã tăng lên đáng kể trong thời kỳ nghiên cứu. Năm 2018, cấu thành nội bộ nhóm trình độ học vấn theo chỉ số Theil L chiếm 69,5% tổng bất bình đẳng của Tây Nguyên nhưng con số này tăng lên 93,6% vào năm 2022. Xu hướng này đồng nhất với của cả nước, tuy mức tăng của Tây Nguyên cao hơn nhiều so với cả nước.

Biểu 7. Bất bình đẳng của Tây Nguyên theo trình độ học vấn của chủ hộ

Trình độ học vấn của chủ hộ	Theil L của Tây Nguyên			Theil L của cả nước		
	2018	2020	2022	2018	2020	2022
Dưới tiểu học	0.238	0.213	0.399	0.211	0.185	0.256
Tiểu học	0.140	0.192	0.193	0.167	0.154	0.166
Trung học cơ sở	0.263	0.191	0.259	0.162	0.178	0.320
THPT	0.449	0.201	0.244	0.198	0.152	0.180
Trên THPT	0.157	0.172	0.000	0.178	0.190	0.173
Chung	0.352	0.256	0.301	0.221	0.204	0.247
Nội bộ nhóm	0.245	0.197	0.282	0.181	0.169	0.238
Tỷ trọng (%)	69,5	76,8	93,6	81,8	83,1	96,2
Giữa các nhóm	0.107	0.059	0.019	0.040	0.034	0.009
Tỷ trọng (%)	30,5	23,2	6,4	18,2	16,9	3,8

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bộ khảo sát mức sống dân cư các năm 2018, 2020 và 2022.

Phân rã chỉ số Theil L của Tây Nguyên theo tuổi của chủ hộ

Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của Tây Nguyên tăng lên theo độ tuổi của chủ hộ. Theo Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2020 và 2022, chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình tăng cho đến khi tuổi chủ hộ thuộc nhóm 50-59. Sau khi tuổi chủ hộ tăng lên đến nhóm tuổi này, chi tiêu thực tế bình quân đầu người của hộ bắt đầu giảm.

Biểu 8. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của Tây Nguyên chia theo tuổi của chủ hộ theo giá hiện hành

Nhóm tuổi	Chi tiêu bình quân (1000 đồng)			Tỷ trọng dân số thành thị (%)		
	2018	2020	2022	2018	2020	2022
20-29	1038	1372	1641	9,4	5,6	3,0
30-39	1622	1805	1944	20,0	21,8	28,0
40-49	2994	2239	2434	35,7	32,9	25,4
50-59	2319	2672	2538	28,9	30,9	38,2
60-69	2052	2324	1732	41,6	32,5	40,2
70+	1383	1781	1938	44,6	40,6	33,8
Chung	2234	2174	2209	28.7	28.8	29.0

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bộ khảo sát mức sống dân cư các năm 2018, 2020 và 2022.

Số liệu trình bày ở Biểu 9 cho thấy, bất bình đẳng đã tăng lên ở hầu hết các nhóm tuổi ở Tây Nguyên. Chủ hộ ở nhóm tuổi từ 70 tuổi trở lên có bất bình đẳng cao nhất, tăng từ 0.221 năm 2018 lên 0.407 năm 2022 (dù giảm năm 2020). Sự khác biệt lớn trong thu nhập (chi tiêu) của những người trong độ tuổi này ở thành thị và nông thôn vùng Tây Nguyên cũng như số hộ có chủ hộ trong độ tuổi từ 70 trở lên chiếm tỷ lệ thấp trong mẫu của Khảo sát mức sống dân cư năm 2022 có thể là nguyên nhân dẫn đến mức tăng vọt của bất bình đẳng trong nhóm tuổi này.

Biểu 9. Bất bình đẳng của Tây Nguyên theo tuổi của chủ hộ

Nhóm tuổi	Theil L của Tây Nguyên			Theil L của cả nước		
	2018	2020	2022	2018	2020	2022
≤19				0.266	0.102	0.140
20-29	0.209	0.173	0.245	0.393	0.246	0.320
30-39	0.282	0.211	0.297	0.262	0.224	0.239
40-49	0.457	0.255	0.351	0.224	0.191	0.239
50-59	0.251	0.241	0.250	0.178	0.209	0.213
60-69	0.215	0.326	0.212	0.208	0.182	0.317
70+	0.221	0.153	0.407	0.209	0.193	0.212
Chung	0.352	0.256	0.301	0.221	0.204	0.247
Nội bộ nhóm	0.312	0.242	0.290	0.219	0.203	0.246
Tỷ trọng (%)	88.6	94.6	96.2	99.0	99.5	99.4
Giữa các nhóm	0.040	0.014	0.011	0.002	0.001	0.001
Tỷ trọng (%)	11.4	5.4	3.8	1.0	0.5	0.6

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên bộ khảo sát mức sống dân cư các năm 2018, 2020 và 2022.

Kết quả phân rã chỉ số Theil L của Tây Nguyên cũng chỉ ra rằng đóng góp của cấu thành giữa các nhóm tuổi giảm dần trong giai đoạn 2018-2022 và chiếm tỷ lệ không đáng kể, chỉ 3,8% trong tổng bất bình đẳng chung của Tây Nguyên năm 2022, dù cao hơn cấu thành giữa các nhóm tuổi của cả nước. Điều này cho thấy, giảm bất bình đẳng trong nội bộ từng nhóm tuổi sẽ giúp giảm bất bình đẳng chung ở vùng này hơn là giảm bất bình đẳng giữa các nhóm tuổi.

Kết luận và khuyến nghị

Tây Nguyên là vùng có bất bình đẳng cao nhất trong 6 vùng kinh tế-xã hội của Việt Nam giai đoạn 2018-2022. Năm 2022, bất bình đẳng tại Tây Nguyên có xu hướng tăng trở lại. Theo kết quả nghiên cứu, đóng góp của cấu thành giữa các nhóm vào bất bình đẳng chung của Tây Nguyên giảm đáng kể, từ 17,9% năm 2018 xuống còn 5,0% trong bất bình đẳng chung năm 2022, tuy cao hơn so với mức 3,6% của cả nước, nhưng cho thấy Tây Nguyên có cùng xu hướng. Sự gia tăng bất bình đẳng của nội bộ nhóm thành thị và nội bộ nhóm nông thôn ở Tây Nguyên cho thấy, các chính sách cần chú trọng giảm bất bình đẳng trong nội bộ hai nhóm này, nhất là bất bình đẳng ở khu vực nông thôn do đang có xu hướng cao ngang bằng với bất bình đẳng ở khu vực thành thị.

Tương tự, theo kết quả nghiên cứu, bất bình đẳng giới, trình độ học vấn, độ tuổi không phải là yếu tố chính trong tổng bất bình đẳng của Tây Nguyên do cấu thành giữa các nhóm chiếm tỷ lệ rất thấp, từ gần bằng 0% đến 6,4% và khoảng 4% trong bất bình đẳng chung của vùng giai đoạn 2018-2022.

Trái lại, kết quả phân rã chỉ số Theil L theo nhóm dân tộc cho thấy bất bình đẳng giữa nhóm Kinh/Hoa so với nhóm các dân tộc khác ở Tây Nguyên tăng trong thời kỳ

nghiên cứu, lên đến 33,5% năm 2022 và ngược với xu hướng chung của cả nước. Do vậy, các chính sách cần tập trung giảm bất bình đẳng giữa nhóm Kinh/Hoa và nhóm các dân tộc khác.

Với một vùng có tỷ lệ nghèo cao, trình độ học vấn của người dân thấp hơn so với các vùng kinh tế-xã hội khác trên cả nước, tỷ lệ người dân tộc thiểu số và người dân nông thôn cao, tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp cao trong GDP như Tây Nguyên, nghiên cứu đề xuất những khuyến nghị sau để giúp giảm bất bình đẳng của vùng này.

Thứ nhất, cần ưu tiên phát triển khu vực nông thôn tại Tây Nguyên. Theo đó, cần ưu tiên các chính sách làm tăng thu nhập từ nông nghiệp cho người dân khu vực nông thôn của Tây Nguyên. Đầu tư vào hệ thống giao thông, thủy lợi, giáo dục, nghiên cứu và phát triển, đổi mới, sáng tạo trong nông nghiệp sẽ là những biện pháp hiệu quả và khả thi để nâng cao năng suất nông nghiệp và trải thảm thu hút các nhà đầu tư đến Tây Nguyên. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện chính sách đa dạng hóa nông nghiệp bằng cách khuyến khích và đầu tư vào các hoạt động nông nghiệp tạo ra giá trị gia tăng cao như chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản nước lạnh hoặc nông sản có giá trị thương mại cao phù hợp với khí hậu của vùng cao nguyên như cà phê, cao su, chè, tiêu, bông vải, dược liệu, cây ăn quả, nguyên liệu giấy... Đồng thời, khuyến khích nông dân chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp thông qua công việc tự làm hoặc tham gia vào các lĩnh vực sản xuất mà họ có lợi thế so sánh để đạt được tốc độ xóa đói giảm nghèo nhanh.

Thứ hai, các chính sách cần hướng đến đối tượng nhóm dân tộc thiểu số, người nghèo ở các vùng sâu, vùng xa của Tây Nguyên, tạo điều kiện để họ được tiếp cận với giáo dục có chất lượng

nhằm cân bằng cơ hội và phát triển kỹ năng, tiếp cận với các loại hình công việc được trả lương cao, giúp nâng cao đời sống.

Thứ ba, Tây Nguyên cần đổi mới chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, đặc biệt chế biến nông sản. Tuy tiền lương từ chế biến chế tạo là động lực chính của giảm nghèo nhưng năm 2020 chỉ có 20% hộ gia đình ở Tây Nguyên nhận được tiền lương từ ngành này so với con số 35% đến 47% của 5 vùng còn lại. Trong khi đó, từ một vùng có tỷ lệ nghèo cao hơn cả Tây Nguyên, nhưng miền núi Đông Bắc đã giảm đáng kể tỷ lệ nghèo nhờ sự xuất hiện của nhiều việc làm trong lĩnh vực chế biến chế tạo. Hơn thế nữa, tỷ lệ hộ gia đình làm công ăn lương ở Tây Nguyên lại đang giảm xuống, một chiều hướng khác biệt so với 5 vùng kinh tế-xã hội còn lại.

Trong khi đó, nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2022) đã chỉ ra tỷ lệ nghèo sẽ giảm đi đáng kể đối với những người thoát ly khỏi nông nghiệp hoặc có việc làm với hợp đồng chính thức. Vì vậy, việc mở rộng ngành công nghiệp chế biến chế tạo cho Tây Nguyên đóng vai trò quan trọng trong giảm nghèo và bất bình đẳng. Bên cạnh đó, Tây Nguyên rất có lợi thế về du lịch thiên nhiên, văn hóa lịch sử. Tập trung phát triển ngành công nghiệp không khói, xem đây là một tiềm năng giúp nâng cao thu nhập cho người dân, đặc biệt người dân các dân tộc thiểu số là một trong những chính sách cần được Tây Nguyên quan tâm.

Cuối cùng, Tây Nguyên cần đầu tư nhiều hơn nữa vào giáo dục, đặc biệt đào tạo nghề, công nhân kỹ thuật, nâng cao kỹ năng lực lao động để có thể khai thác tối đa tiềm năng vốn nhân lực và chuẩn bị cho người lao động những công việc có chất lượng cao hơn./.

KỂ CHUYỆN THÔNG QUA DỮ LIỆU (DATA STORYTELLING) Ở VIỆT NAM

ThS. Lê Hoàng Minh Nguyệt

Khoa Thống kê – Đại học Kinh tế quốc dân

Kể chuyện thông qua dữ liệu (Data Storytelling) là một lĩnh vực mới phát triển gần đây. Kể chuyện thông qua dữ liệu là một cách hiệu quả để trình bày thông tin chi tiết về dữ liệu cho những người chưa được đào tạo chính thức về cách đọc dữ liệu được thu thập từ trang tổng quan của các công cụ phân tích dữ liệu. Trong kinh doanh, kể chuyện thông qua dữ liệu càng đóng vai trò quan trọng. Bài viết sau đây nhằm cung cấp thêm thông tin, hiểu biết cho những người phát triển, sử dụng và những người quan tâm đến Kể chuyện thông qua dữ liệu tại Việt Nam.

Kể chuyện thông qua dữ liệu

Có khá nhiều quan điểm khác nhau để định nghĩa Kể chuyện thông qua dữ liệu. Bernard Marr, chuyên gia hàng đầu thế giới về dữ liệu đánh giá: Kể chuyện thông qua dữ liệu là phương pháp trực quan hóa dữ liệu tốt nhất giúp bạn gửi đúng thông tin đến đúng người theo đúng định dạng để ra quyết định đúng. Các chuyên gia khác, chẳng hạn như Howard Dresner, người sáng lập và giám đốc nghiên cứu của Dresner Advisory Services, mô tả cách kể chuyện thông qua dữ liệu như một tập hợp các tính năng trong các công cụ trực quan hóa

cho phép trải nghiệm tương tác nhiều hơn với dữ liệu.

Với sự phát triển của kinh doanh kỹ thuật số và quản lý quyết định dựa trên dữ liệu, việc kể chuyện thông qua dữ liệu đã trở thành một kỹ năng gắn liền với khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh. Ý tưởng là kết nối giữa các phân tích dữ liệu phức tạp và những người ra quyết định trong bối cảnh họ thường là những người có thể không có kỹ năng diễn giải dữ liệu. Như vậy, trong lĩnh vực kinh doanh, có thể hiểu kể chuyện thông qua dữ liệu là quá trình dịch các phân tích dữ liệu thành các thuật ngữ dễ hiểu để tác động đến quyết định hoặc hành động kinh doanh. Kể chuyện thông qua dữ liệu cũng có thể được sử dụng để truyền tải các số liệu sử dụng thú vị cho khách hàng.

Chúng ta đang sống trong thời đại của dữ liệu. Phân tích dữ liệu là yêu cầu bắt buộc trước khi doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh doanh. Hàng loạt những công nghệ tinh vi xoay quanh nguồn tài nguyên then chốt này đã ra đời như dữ liệu lớn (big data), dữ liệu nhỏ (small data), học sâu (deep learning), trí thông minh nhân tạo (AI)... Tuy nhiên, các phương pháp phân tích dù tinh vi đến đâu thì đầu ra của nó cũng chỉ là những

con số. Daniel Kahneman đã phát biểu: “Con người không ra quyết định chỉ bởi vì các con số. Họ cần một câu chuyện”. Data Storytelling là chìa khóa để doanh nghiệp giải quyết bài toán này.

Kể chuyện bằng dữ liệu là một cách hiệu quả để trình bày thông tin chi tiết về dữ liệu cho những người chưa được đào tạo chính thức về cách đọc dữ liệu được thu thập từ trang tổng quan của các công cụ phân tích dữ liệu. Những người khác có thể dễ dàng bị choáng ngợp bởi một lượng lớn dữ liệu và có thể gặp khó khăn trong việc tìm ra ý nghĩa của các dữ liệu đó. Họ có thể gặp khó khăn trong việc ghi nhớ dữ liệu được trình bày trong các báo cáo, biểu đồ hoặc đồ thị thông thường. Do đó, kể chuyện thông qua dữ liệu sẽ cung cấp thông tin theo cách rõ ràng và dễ nhớ. Một câu chuyện trình bày dữ liệu theo cách họ có thể xử lý, hiểu và đồng cảm với các tác động nào mà dữ liệu thể hiện, sẽ thu hút được sự quan tâm của người nghe.

Sự phát triển của Kể chuyện thông qua dữ liệu tại Việt Nam

Năm 2023 được Bộ Thông tin và Truyền thông chọn là “Năm dữ liệu số Việt Nam” với kỳ vọng tạo ra sự thay đổi căn bản về dữ liệu. Sự chuyển đổi số này thể hiện ở chỗ: Tạo ra dữ liệu số và khai thác

dữ liệu số nhằm tạo ra sự thay đổi là giá trị căn bản. Trong bối cảnh thuận lợi đó, kể chuyện thông qua dữ liệu càng có nhiều cơ hội để phát triển tại Việt Nam, được nhận diện thông qua một số khía cạnh sau:

Sự xuất hiện của Kể chuyện thông qua dữ liệu trên các phương tiện truyền thông

Tại Việt Nam, việc xuất hiện phổ biến của dữ liệu trong các bài báo, bản tin truyền thông chậm hơn thế giới một chút, mới chỉ diễn ra trong vòng 5 năm trở lại đây. Xu hướng này có thể dễ dàng được nhận ra thông qua những cách trình bày mới của các bản tin trên ti vi, các bài báo trên báo mạng ... Không chỉ với các bản tin, bài báo về tài chính, kinh tế, kinh doanh mà ngay cả trong các lĩnh vực khác như xã hội, môi trường..., sự xuất hiện của các biểu đồ, các số liệu tổng hợp được nhấn mạnh được trình bày dưới dạng infographic cũng ngày càng nhiều hơn. Những hình ảnh như biểu đồ đường thẳng thể hiện sự phát triển GDP của Việt Nam, hay biểu đồ hình cột thể hiện cán xuất nhập khẩu ... không còn quá xa lạ với các khán giả xem truyền hình nữa. Tương tự như vậy, khi nói về những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, khán giả cũng dễ dàng bắt gặp các biểu đồ cho phép họ so sánh sự thay đổi của nhiệt độ từ trong quá khứ cho tới hiện tại. Những sự kiện khác như hậu quả sau một vụ tai nạn nghiêm trọng, một sự kiện thể thao đáng chú ý ... cũng dễ dàng được chuyển tải đến cho người đọc dưới dạng các hình vẽ tóm tắt bên cạnh những con số (hay còn gọi là các infographic). Sự phổ biến này cũng nhờ vào sự phát triển của báo mạng và các phương tiện kỹ thuật số, cho phép thông tin trực quan đến với người đọc dễ dàng hơn.

Nhu cầu sử dụng Kể chuyện thông qua dữ liệu trong doanh nghiệp

Theo ông Phạm Hồng Hoàng (2023), những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp đã nhận ra giá trị tiềm năng của dữ liệu và bắt đầu đầu tư vào công nghệ và nhân lực để xử lý phân tích dữ liệu. Nếu giai đoạn 2021-2022, các doanh nghiệp đã có sự thay đổi tích cực trong nhận thức, thì giai đoạn 2023-2025 là giai đoạn tăng tốc, thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số.

Doanh nghiệp ngày càng nhận ra hiệu quả to lớn trong việc sử dụng Kể chuyện thông qua dữ liệu với hoạt động kinh doanh của mình. Ngày càng có nhiều doanh nghiệp lớn và nhỏ đầu tư vào công cụ này để giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Một minh chứng cho điều này là chuỗi video giáo dục TED Talks, nơi sức mạnh của nghệ thuật kể chuyện đã mang lại sự thành công. Các doanh nghiệp tận dụng nguồn tài sản quý giá nhất chính là thông tin để thuyết phục người nghe. Đồ thị và biểu đồ xuất hiện thường xuyên trong các cuộc họp về kinh doanh, trong các cuộc họp báo với bên ngoài của doanh nghiệp. Đơn giản vì những công cụ này giúp người nghe dễ dàng hình dung ra được những gì đang diễn ra, câu chuyện xung quanh những thông tin đó, ví dụ một xu hướng kinh doanh mới doanh nghiệp đang theo đuổi.

Nhu cầu đào tạo về Kể chuyện thông qua dữ liệu

Nhân lực ngành Khoa học dữ liệu thiếu hụt nói chung không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Trong bối cảnh đó, nhân lực về kể chuyện thông qua dữ liệu cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành này cũng được thể hiện ở nhu cầu ngày càng lớn

và sự thay đổi định hướng đào tạo của các cơ sở đào tạo chính quy cũng như phi chính quy để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Nếu như tìm kiếm khóa đào tạo Kể chuyện thông qua dữ liệu ở trên mạng, có thể thấy sự xuất hiện của rất nhiều khóa đào tạo ngắn hạn từ các trung tâm như MCI Việt Nam, Nora Academy, Unitrain, Vietgrow, LP Tech, VTC Academy... Bên cạnh các trung tâm này, các cơ sở đào tạo chính quy như các trường đại học cũng bắt đầu nắm bắt đến nhu cầu đào tạo nhân lực ngành khoa học dữ liệu nói chung và kể chuyện thông qua dữ liệu nói riêng. Khoa (hoặc bộ môn Thống kê) tại các trường như Kinh tế quốc dân, Ngân hàng đầu lòng ghép nội dung trực quan hóa dữ liệu và ứng dụng trong giảng dạy các môn về thống kê và dữ liệu. Các trường chuyên về khoa học dữ liệu hơn như Bách Khoa, FPT cũng có nội dung giảng dạy chuyên sâu về chủ đề này. Trường đại học Khoa học Tự nhiên trực thuộc Đại học Quốc gia cũng vừa ra mắt chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Khoa học Dữ liệu. Trường Đại học Kinh tế tài chính Hồ Chí Minh (UEF) coi đây là một kỹ năng quan trọng trong học tập và công việc. Năm 2022, Khoa Quan hệ công chúng và Truyền thông thuộc UEF đã tổ chức workshop "Data Storytelling – Nghệ thuật kể chuyện bằng dữ liệu nhằm cung cấp khái niệm và kiến thức cho sinh viên. Bên cạnh các cơ sở đào tạo, một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp, viện nghiên cứu như Viettel, FPT... cũng đã hình thành các trung tâm, phòng thí nghiệm khoa học dữ liệu. Sự phát triển của các cơ sở đào tạo và nhu cầu học về kể chuyện thông qua dữ liệu là một minh chứng cho sự phát triển của ngành này tại Việt Nam./

Đảm bảo chất lượng dữ liệu hành chính sử dụng trong sản xuất thông tin thống kê:

KINH NGHIỆM TỪ THỐNG KÊ MỸ

Lê Thủy Tiên

Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Tầm quan trọng của dữ liệu hành chính trong sản xuất thông tin thống kê

Dữ liệu hành chính từ lâu đã là nguồn thông tin quan trọng được sử dụng trong sản xuất số liệu thống kê. Trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0, khi công nghệ thông tin là đòn bẩy hỗ trợ sự phát triển của mọi ngành nghề, hoạt động kinh tế, việc chia sẻ thông tin giữa các ngành, các cơ quan càng trở nên thường xuyên và là xu thế không thể đảo ngược. Tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật thống kê 2015 trong đó có quy định thêm một nguồn dữ liệu phục vụ cho sản xuất thông tin thống kê, đó là dữ liệu từ hồ sơ hành chính. (Quy định tại Chương II, Mục 2, Luật thống kê 2015 “Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước”).

Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng đề ra một trong những mục tiêu quan trọng của thống kê Việt Nam thời gian tới là đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ phương pháp và cách thức thu thập thông tin thống kê, trong đó nhấn mạnh tập trung khai thác, sử dụng dữ liệu hành chính để biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Cụ thể: Phấn đấu vào năm 2025 đạt 50%, vào năm 2030 đạt 70% số chỉ tiêu thống kê thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê được biên soạn từ nguồn dữ liệu hành chính.

Việc tận dụng nguồn dữ liệu hành chính đem lại rất nhiều lợi ích cho cơ quan thống kê cũng như toàn xã hội. Theo đó, Hệ thống thống kê nhà nước có thể khai thác nguồn tài nguyên thông tin sẵn có, đầy đủ về phạm vi, thường xuyên được cập nhật, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí. Sử dụng nguồn dữ liệu hành chính để sản xuất thông tin thống kê còn giúp giảm bớt phiền hà, gánh nặng cho người cung cấp thông tin và người thu thập thông tin.

Tuy nhiên, việc khai thác sử dụng hồ sơ hành chính cho mục đích thống kê sẽ gặp một số bất cập như: Sự khác biệt về khái niệm, bảng phân loại, phạm vi, đối tượng. Dữ liệu hành chính được các cơ quan hành chính nhà nước thu thập phục vụ cho công tác quản lý chuyên ngành của cơ quan đó. Các mục đích quản lý chuyên ngành này ở nhiều khía cạnh khác với mục đích của công tác thống kê. Chính vì vậy, đôi khi đối tượng quản lý, khái niệm, cách phân loại sử dụng trong dữ liệu hành chính không khớp với các yêu cầu về thông tin từ cơ quan

thống kê. Ngoài ra, chất lượng số liệu thống kê sản xuất từ dữ liệu hành chính cũng phụ thuộc vào chất lượng của dữ liệu hành chính. Để sử dụng dữ liệu hành chính đáp ứng đúng với yêu cầu thông tin mà cơ quan thống kê cần cho số liệu tính toán của mình, đòi hỏi cơ quan thống kê phải có các công cụ chuyển đổi thích hợp, cần thiết.

Công cụ đánh giá chất lượng dữ liệu hành chính của thống kê Mỹ

Ở các nước phát triển như: Anh, Mỹ, khối các nước Bắc Âu,... việc khai thác, sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ cho mục đích thống kê đã được thực hiện từ lâu và rất thành công. Thậm chí ở một nước Bắc Âu, điển hình như Đan Mạch cơ quan thống kê đã không còn tiến hành Tổng điều tra dân số từ năm 1973, thay vào đó họ tổng hợp thông tin thống kê liên quan từ dữ liệu của các cơ quan hành chính.

Tại Mỹ, một công cụ đánh giá chất lượng dữ liệu hành chính được Nhóm làm việc về chất lượng dữ liệu thuộc Ủy ban liên cơ về chính sách thống kê xây dựng vào năm 2011. Công cụ này là phương tiện hỗ trợ sự trao đổi thông tin giữa một bên là người sử dụng dữ liệu hành chính - người có thể lần đầu tiên làm quen với cấu trúc, nội dung, ý nghĩa của các bản ghi

hành chính hay là người đã nhiều lần sử dụng bản ghi hành chính nhưng chưa nắm rõ những thay đổi hệ thống hiện tại, với một bên là nhà cung cấp các bản ghi hành chính.

Công cụ này giúp nâng cao chất lượng dữ liệu theo hai cách. Đầu tiên, giúp người dùng hiểu rõ hơn thuộc tính của dữ liệu, công cụ cho phép khai thác dữ liệu cho các mục đích phù hợp và có ý nghĩa hơn so với mục đích sử dụng ban đầu. Thứ hai, Công cụ giúp nâng cao chất lượng dữ liệu theo thời gian, cho cả mục đích quản trị và mục đích thống kê. Công cụ này đánh giá cả 6 chiều chất lượng thống kê, gồm: Tính liên quan, khả năng tiếp cận dữ liệu, tính chặt chẽ, khả năng diễn giải, tính chính xác và môi trường thể chế.

Công cụ được thể hiện dưới dạng quy định các khái niệm cho 6 chiều chất lượng và một bộ câu hỏi giúp người dùng dữ liệu đánh giá chất lượng nguồn dữ liệu theo 6 chiều đó. Công cụ gồm 43 câu hỏi được phân thành 3 giai đoạn chia sẻ dữ liệu: Khám phá, Khai thác ban đầu, Khai thác lại. Ở mỗi giai đoạn, các câu hỏi được thiết kế theo chiều chất lượng liên quan đến giai đoạn đó.

12 câu hỏi của giai đoạn Khám phá gồm các thông tin liên quan đến tính khả thi và khả năng thực thi một dự án chia sẻ dữ liệu, hay nói cách khác khả năng thông qua một biên bản ghi nhớ về chia sẻ dữ liệu.

Giai đoạn Khai thác ban đầu bắt đầu bằng việc phát triển một biên bản ghi nhớ giữa 2 cơ quan (MOU), hoàn thiện và ký kết biên bản ghi nhớ, kết thúc bằng việc nhận dữ liệu lần đầu tiên. Trong giai đoạn này, nhiều thông tin chi tiết về chất lượng dữ liệu là mối quan tâm của nhân viên thống kê như các phương pháp ghi hồ sơ, biết được nguồn gốc sai số, tỉ lệ giá trị bị khuyết trong mỗi trường dữ liệu. Giai đoạn này khả năng truy cập và khả năng diễn giải là 2 chiều chất lượng rất quan trọng.

Các câu hỏi của giai đoạn Khai thác lại bao hàm việc nhận định kỳ dữ liệu. Các câu hỏi này sẽ được trả lời khi lên kế hoạch nhận dữ liệu lần thứ hai. Giai đoạn khai thác lại gồm 11 câu hỏi. 9 câu hỏi được lặp lại của giai đoạn Khám phá và Khai thác ban đầu, 2 câu hỏi hoàn toàn mới.

Số	Giai đoạn của quy trình ký biên bản ghi nhớ			Câu hỏi theo chiều chất lượng
	Khám phá	Khai thác ban đầu	Khai thác lại	
Tính liên quan. Thể hiện mức độ dữ liệu hành chính đáp ứng nhu cầu người dùng tốt đến mức nào, khái niệm định nghĩa, phạm vi bao phủ, thời gian thu thập				
1	✓			Nội dung chung của file dữ liệu?
2	✓			Đối tượng đại diện trong bản ghi là gì (người, hộ gia đình, doanh nghiệp)?
3	✓			Mô tả phạm vi của bản ghi trong file dữ liệu?
4	✓			Ngày sớm nhất và muộn nhất có dữ liệu (bao gồm cả bản lưu trữ)
5	✓			Tần suất dữ liệu được thu thập (Hàng ngày hay ngày cụ thể)
6	✓			Khoảng thời gian tham chiếu theo đó dữ liệu được điền vào file?
7	✓			Sau khoảng thời gian tham chiếu bao lâu thì file kết xuất dữ liệu được chuẩn bị và cung cấp?
Khả năng tiếp cận. Là khoảng ngưng mà file dữ liệu kết xuất được nhận từ cơ quan hành chính. Bao gồm sự thích hợp của định dạng hoặc phương tiện truyền dữ liệu, những hạn chế bảo mật, chi phí				
8	✓			Mô tả các hạn chế luật pháp, hành chính đối với việc tiếp cận file dữ liệu kết xuất
9	✓			Mô tả các bản ghi hoặc các trường dữ liệu được thu thập nhưng không chia sẻ trong file dữ liệu kết xuất cung cấp cho người dùng (lí do bảo mật hoặc bất kì lí do nào khác)
10	✓			Các khoản bồi hoàn từ việc chia sẻ dữ liệu (báo cáo, số liệu, hay phí)

Số	Giai đoạn của quy trình ký biên bản ghi nhớ			Câu hỏi theo chiều chất lượng
	Khám phá	Khai thác ban đầu	Khai thác lại	
11		✓		Nêu biện pháp kiểm soát tiết lộ hoặc các sửa đổi khác đối với tệp dữ liệu được sử dụng nhằm bảo vệ tính bảo mật của dữ liệu (ví dụ: Mã hóa hàng đầu, Thay thế tên bằng số nhận dạng) hoặc dữ liệu không thể sửa đổi từ (các) cơ sở dữ liệu cơ quan thống kê có thể truy cập được không?
12		✓		File trích xuất dữ liệu sẽ được chuyển đến người dùng như thế nào?
Khả năng diễn giải. Khả năng diễn giải là mức độ rõ ràng của thông tin để đảm bảo dữ liệu hành chính được sử dụng một cách thích hợp. Bao gồm cả đánh giá các biểu mẫu thu thập dữ liệu, hướng dẫn thu thập dữ liệu và từ điển dữ liệu				
13	✓		✓	Mô tả từng biến trên tệp dữ liệu hành chính và ghi lại các giá trị hợp lệ của chúng.
14	✓			Nếu không có từ điển dữ liệu hoàn chỉnh, hãy mô tả các trường nhận dạng chính và phản hồi trên tệp dữ liệu hành chính, ghi lại các giá trị hợp lệ của chúng.
Khả năng diễn giải. Khả năng diễn giải là mức độ rõ ràng của thông tin để đảm bảo dữ liệu hành chính được sử dụng một cách thích hợp. Bao gồm cả đánh giá các biểu mẫu thu thập dữ liệu, hướng dẫn thu thập dữ liệu và từ điển dữ liệu				
15		✓		Nếu không có từ điển dữ liệu hoàn chỉnh, hãy mô tả các trường còn lại (chưa được ghi lại trong giai đoạn Khám phá).
16		✓		Cung cấp bản sao của các biểu mẫu và hướng dẫn người thu thập dữ liệu sử dụng.
17		✓		Mô tả phương pháp được sử dụng để mã hóa lại dữ liệu gốc để tạo giá trị cho biến mới, chẳng hạn như chỉ định độ tuổi được báo cáo cho một khoảng tuổi.
18		✓		Mô tả cấu trúc dữ liệu và mối quan hệ giữa các biến chính. Ví dụ: dữ liệu được lưu trữ trong một bảng tính có một dòng cho mỗi thực thể, hay cơ sở dữ liệu quan hệ hay định dạng khác?
19		✓		Tập dữ liệu có chứa hồ sơ về những người không đủ điều kiện tham gia chương trình hoặc phúc lợi và các hồ sơ đó được xác định thế nào?
Tính nhất quán. Tính nhất quán là mức độ dữ liệu hành chính có thể so sánh được với các nguồn dữ liệu khác và nhất quán theo thời gian, không gian. Bao gồm việc đánh giá các khái niệm dữ liệu, bảng phân loại, cách diễn đạt câu hỏi, phương pháp thu thập dữ liệu, thời gian trích xuất file và tổng thể mục tiêu				
20		✓		Mô tả hệ thống bảng phân loại được sử dụng để xếp, phân loại dữ liệu.
21		✓	✓	Có những thay đổi nào được thực hiện trong thời gian trích xuất tệp hoặc sự không thống nhất về đơn vị hành chính có trong tệp hoặc trong các câu hỏi được hỏi phá vỡ tính nhất quán, chẳng hạn như các câu hỏi khác nhau, các câu hỏi được sửa đổi, các câu hỏi ở các ngôn ngữ khác nhau hoặc câu hỏi đã bị xóa?
22		✓	✓	Có những thay đổi nào được thực hiện trong thời gian trích xuất dữ liệu về cách xử lý dữ liệu, chẳng hạn như thay đổi phương thức thu thập dữ liệu, thay đổi hướng dẫn hoàn thành bảng hỏi, thay đổi cách chính sửa, thay đổi mã phân loại hoặc thay đổi hệ thống câu hỏi được sử dụng để truy xuất dữ liệu hay không?

Số	Giai đoạn của quy trình ký biên bản ghi nhớ			Câu hỏi theo chiều chất lượng
	Khám phá	Khai thác ban đầu	Khai thác lại	
23		✓	✓	Có thay đổi nào về địa giới hành chính trong thời gian trích xuất tệp không?
24		✓	✓	Mô tả ngắn gọn những thay đổi đáng kể trong quá trình trích xuất tệp hoặc những khác biệt giữa các khu vực ảnh hưởng đến những người tham gia chương trình, chẳng hạn như thay đổi về mặt pháp lý, thay đổi về điều kiện hợp lệ, mở rộng chương trình hoặc thiên tai ảnh hưởng đến việc tham gia chương trình?
25		✓	✓	Có bất kỳ thay đổi nào khác trong thời gian trích xuất tệp hoặc sự khác biệt giữa các khu vực địa lý có thể gây ra sự không nhất quán khi so sánh dữ liệu theo thời gian không? Nếu có, hãy mô tả sự thay đổi/khác biệt và thời điểm/nơi nó xảy ra.
Độ chính xác là mức độ gần của giá trị dữ liệu hồ sơ hành chính với giá trị thực (chưa xác định) của chúng. Bao gồm thông tin về bất kỳ nguồn lỗi đã biết nào trong dữ liệu quản trị như thiếu bản ghi, thiếu giá trị của các mục dữ liệu riêng lẻ, giải thích sai các câu hỏi, lỗi khóa, mã hóa và trùng lặp.				
26		✓		Những cuộc điều tra/phân tích đặc điểm chất lượng dữ liệu nào đã được tiến hành?
27		✓		Bao nhiêu phần trăm đối tượng đủ điều kiện không được đưa vào tệp dữ liệu hoặc bao nhiêu phần trăm đối tượng được yêu cầu không tuân thủ? đặc điểm của các đối tượng đó?
28		✓	✓	Tỷ lệ bản ghi trùng lặp trên tệp dữ liệu trích xuất là bao nhiêu?
29		✓	✓	Tỷ lệ giá trị còn thiếu cho mỗi trường là bao nhiêu? (Vui lòng cung cấp tệp đính kèm.)
30		✓	✓	Mô tả dữ liệu đặc tả khác được cung cấp cùng với tệp dữ liệu hành chính như số lượng bản ghi, phạm vi giá trị và tần suất phản hồi.
31		✓		Các nguồn lỗi đã biết trong dữ liệu hành chính là gì (ví dụ: không phản hồi, khóa, mã hóa lỗi)?
32		✓		Những câu hỏi nào thường bị hiểu sai nhất?
33		✓		Những mục nào có thể được sửa đổi bằng cách chỉnh sửa hoặc cập nhật giá trị dữ liệu? Những mục nào được sửa đổi nhiều nhất?
34		✓		Nếu một giá trị được sửa đổi so với giá trị được báo cáo ban đầu, hãy mô tả bất kỳ dấu hiệu nào trong tệp dữ liệu thể hiện rằng giá trị đã được thay đổi cũng như giải thích lý do tại sao giá trị đó bị thay đổi.
Môi trường thể chế. Môi trường thể chế là uy tín của cơ quan hành chính trong việc tạo ra dữ liệu hành chính chất lượng cao và đáng tin cậy. Nó bao gồm đánh giá tiêu chuẩn chất lượng của cơ quan và các quy trình để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn.				
35		✓		Mô tả mục đích của hoạt động quản lý hành chính.
36		✓		Mô tả các quy trình thu thập, chỉnh sửa, đánh giá, phổ biến và lưu trữ dữ liệu.
37		✓		Nguồn dữ liệu được thu thập từ ai (tự báo cáo, phỏng vấn bên thứ ba)?
38		✓		Dữ liệu được thu thập như thế nào (bảng câu hỏi giấy, phỏng vấn có sự trợ giúp của máy tính, hỗ trợ phỏng vấn qua điện thoại, thu thập dữ liệu web)?

Số	Giai đoạn của quy trình ký biên bản ghi nhớ			Câu hỏi theo chiều chất lượng
	Khám phá	Khai thác ban đầu	Khai thác lại	
39		✓		Mô tả các hoạt động kiểm tra kiểm soát chất lượng và kết quả điển hình của quy trình sản xuất của cơ quan.
40		✓		Mô tả các tiêu chuẩn chất lượng của cơ quan.
41		✓		Mô tả những phát hiện và hoạt động chỉnh sửa từ các nghiên cứu, kiểm tra để đánh giá mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng.
42			✓	Mô tả các hành động khắc phục được thực hiện để cải thiện chất lượng quy trình và dữ liệu của cơ quan.
43			✓	Trong giai đoạn trích xuất tệp, hãy mô tả mọi bản ghi mới hoặc sửa đổi các bản ghi hiện có sau khi thu thập dữ liệu.

Kết luận

Bộ công cụ đánh giá chất lượng dữ liệu hành chính của thống kê Mỹ là một gợi ý rất tốt cho cơ quan thống kê đang xây dựng và theo đuổi mục tiêu tăng cường số liệu thống kê được sản xuất từ dữ liệu hành chính và nguồn thông tin mới. Bộ công cụ không chỉ giúp cơ quan thống kê hiểu rõ được chất lượng nguồn thông tin hành chính đang và sẽ sử dụng để sản xuất thông tin thống kê, nhìn thấy sự khác biệt về phạm vi, khái niệm, cách phân loại để có sự điều chỉnh nguồn thông tin hợp lý phù hợp cho mục đích thống kê, giúp sản xuất ra số liệu thống kê đảm bảo chất lượng. Bộ công cụ cũng giúp người sử dụng nguồn dữ liệu hành chính dù không cho mục đích thống kê có thể hiểu rõ cấu trúc cũng như các thuộc tính khác của dữ liệu. Theo Chiến lược phát triển ngành Thống kê tầm nhìn đến 2045, mục tiêu quan trọng thời gian tới của Thống kê Việt Nam là tăng cường sản xuất số liệu thống kê từ dữ liệu hành chính. Do vậy cần cần nhắc xây dựng một số công cụ để có thể giám sát chất lượng dữ liệu hành chính được sử dụng để sản xuất số liệu thống kê. Bộ công cụ đánh giá chất lượng dữ liệu hành chính của Mỹ sẽ là gợi ý để cơ quan thống kê xây dựng một công cụ đánh giá hiệu quả và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh Việt Nam./.

Chất lượng nguồn nhân lực tham gia hoạt động du lịch cộng đồng cũng chưa cao; còn thiếu kỹ năng giao tiếp, ứng xử phục vụ khách du lịch, đặc biệt trình độ ngoại ngữ còn hạn chế.

Để đẩy mạnh phát triển loại hình du lịch cộng đồng trong thời gian tới, tỉnh Ninh Bình cần phát huy hơn nữa vai trò của chính quyền địa phương, thể hiện trong việc xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn Tỉnh; quan tâm, hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội dành cho phát triển du lịch cộng đồng, nhất là tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động du lịch.

Bên cạnh đó, cần có cơ chế thông thoáng khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và hộ gia đình tham gia làm du lịch cộng đồng. Đặc biệt, cần định hướng, hướng dẫn các địa phương trên địa bàn Tỉnh phát triển

PHÁT HUY VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN...

(Tiếp theo trang 26)

các sản phẩm du lịch đa dạng, mang tính đặc trưng của bản sắc văn hóa bản địa, từ đó vừa bảo tồn, khai thác tốt các giá trị văn hóa truyền thống, vừa phát triển và mang lại nhiều trải nghiệm hấp dẫn cho du khách.

Đồng thời, phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch cộng đồng; đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá, liên kết phát triển du lịch, đặc biệt là trên các nền tảng mạng xã hội theo xu hướng phát triển mới trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 lan tỏa mạnh mẽ.

Chắc chắn sự quan tâm, chỉ đạo của Lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND Tỉnh sẽ là động lực quan trọng để loại hình du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình phát triển theo tính chuyên nghiệp và hiệu quả hơn./.



Nông dân Ninh Bình Khát vọng vươn lên, tự tin hội nhập và phát triển

Đình Hồng Thái

Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh Ninh Bình

Với sự nỗ lực, tích cực đổi mới cả về nội dung và phương thức hoạt động tập trung lãnh đạo, chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm, hướng mạnh về cơ sở; đa dạng hóa các hình thức tập hợp nông dân, xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, nhiệm kỳ 2018-2023, Hội Nông dân tỉnh Ninh Bình đã hoàn thành vượt mức 12/12 chỉ tiêu của Đại hội đề ra: Một số chỉ tiêu vượt cao; các mô hình sản xuất mới đem lại hiệu quả kinh tế khả quan; nhiều sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu đạt tiêu chuẩn OCOP; những công trình, xây dựng nông thôn mới, xây dựng đô thị văn minh triển khai rộng khắp các cơ sở Hội, góp phần tích cực thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Bằng nhiều hình thức phù hợp, hiệu quả, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, các hoạt động của Hội được tuyên truyền triển khai sâu rộng, kịp thời. Nhờ đó, công tác xây dựng, củng cố, phát triển tổ chức Hội có nhiều chuyển biến tích cực. năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ Hội và chất lượng hoạt động của các cơ sở Hội này càng được nâng lên. Bên cạnh đó, các cấp Hội rất quan tâm đến phát hiện, xây dựng và nhân rộng các điển hình tiên tiến. Hằng năm có trên 92% cơ sở Hội đạt vững mạnh, không có cơ sở trung bình, yếu kém. Trong 5 năm (2018-2023), đã kết nạp được trên 16.000 hội viên, nâng tổng số hội viên toàn tỉnh lên 134.095 hội viên, đạt tỷ lệ tập hợp 81%. Thành lập 218 Tổ hợp tác, 60 Hợp tác xã, 19 Chi hội nghề nghiệp, 267 tổ hội nghề nghiệp hoạt động trên các lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, ngành nghề cơ khí, chế tác đá mỹ nghệ, mộc và dịch vụ thương mại.



Đoàn Minh Huấn, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Ninh Bình, thừa ủy quyền của Chủ tịch nước trao Huân chương Độc lập hạng Nhì cho Hội Nông dân tỉnh Ninh Bình

Tổ chức 02 cuộc đối thoại giữa lãnh đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền với hội viên nông dân qua đó đã thể hiện tốt vai trò là cầu nối giữa Đảng, chính quyền với nông dân.

Phong trào thi đua do Hội phát động tiếp tục phát triển cả bề rộng và chiều sâu, tạo sức lan tỏa và ngày càng được nâng cao về chất lượng. Cụ thể như phong trào "Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững", "Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh", "Nông dân nói không với thực phẩm bẩn", "Nông dân hạn chế sử dụng túi ni lông và đồ nhựa dùng 1 lần" được các cấp Hội Nông dân và hội viên nông dân trong tỉnh tích cực hưởng ứng và đạt hiệu quả thiết thực. Từ các phong trào của Hội đã xuất hiện ngày càng nhiều điển hình tiên tiến, các mô hình sáng tạo làm kinh tế có hiệu quả, nhiều hộ sản xuất, kinh doanh giỏi. Trong 5 năm, đã có hơn 29.700 hộ đạt danh hiệu "Nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi", có 344 hộ có thu nhập trên 1 tỷ đồng/năm. Đặc biệt, việc triển khai Đề án "Nông dân Ninh Bình nói không với thực phẩm bẩn" đã có sức lan tỏa

đến các địa phương lân cận, với chuỗi 31 cửa hàng Nông sản an toàn tại 8 huyện, thành phố và 1 cửa hàng tại tỉnh Hòa Bình; 896 mô hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn trong toàn tỉnh. Từ thành công của đề án, đã có 60 tỉnh đến tham quan và học hỏi kinh nghiệm; 52 tỉnh thành triển khai thí điểm mở các chuỗi cửa hàng tại địa phương. Điều này khẳng định việc thực hiện chủ trương phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh đã phát huy hiệu quả và tạo hiệu ứng rất tích cực. Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hợp tác, liên kết chuỗi giá trị, xây dựng và nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP, bước đầu thu được kết quả khá tích cực. Số lượng, chất lượng các sản phẩm OCOP ngày càng được nâng lên; toàn tỉnh đã xây dựng được 101 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên, mở ra cơ hội liên kết sản xuất chuỗi, nâng cao giá trị nông sản, góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững.

Trong 5 năm (2018-2023), Hội đã xây dựng 317 mô hình giảm nghèo bền vững. Vận động hội viên



giúp nhau gần 27.000 ngày công, hỗ trợ giống, cây con, vật tư nông nghiệp... với tổng trị giá gần 3 tỷ đồng. Thông qua việc hỗ trợ nông dân tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi, Hội đã giúp đỡ 3.579 hộ nông dân vươn lên thoát nghèo, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh đến cuối năm 2022 còn 2,36%. Vai trò chủ thể của nông dân trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới ngày càng rõ; đồng thời tăng cường sự tin tưởng, gắn bó giữa hội viên, nông dân với tổ chức Hội, thúc đẩy việc đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả các hoạt động công tác và chất lượng tổ chức Hội Nông dân các cấp.



Đông chí Đình Hồng Thái, Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh Ninh Bình giới thiệu với du khách quốc tế về cảnh quan và con người Ninh Bình tại Mô hình Homestay của Hội viên nông dân

Ghi nhận những thành tích, kết quả đạt được trong nhiệm kỳ 2018-2023, Hội Nông dân tỉnh Ninh Bình đã vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì; 01 Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ; 03 Cờ đơn vị xuất sắc của Trung ương Hội và Cờ đơn vị dẫn đầu khối thi đua của UBND tỉnh, 02 cá nhân được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen...

Trong nhiệm kỳ 2023-2028, Hội Nông dân tỉnh Ninh Bình hướng tới thực hiện các mục tiêu: (1) Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu quả; chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nông dân; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. (2) Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền giáo dục cho hội viên, nông dân nắm vững và thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, có năng lực quản lý và kỹ năng sản xuất, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền sản xuất nông nghiệp hiện đại; (3) Đẩy mạnh các phong trào thi đua trong nông dân; tăng cường các hoạt động dịch vụ, tư vấn hỗ trợ và dạy nghề, tích cực tham gia giám sát và phản biện xã hội về các chủ trương, chính sách nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn; vận động hội viên, nông dân phát huy nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ của các cấp, các ngành để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, đề ra./.

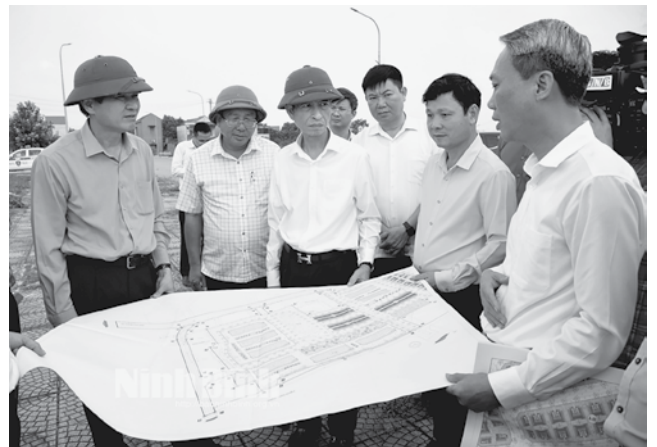
Huyện Gia Viễn

Phát huy nội lực để phát triển toàn diện và bền vững

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn (2021-2025), huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình đã phát huy nội lực, chủ động khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, kinh tế của Huyện phát triển ổn định; một số lĩnh vực có bước phát triển tốt; đời sống nhân dân được cải thiện; an sinh xã hội được đảm bảo; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững; hệ thống chính trị ngày càng được củng cố.

Sản xuất nông nghiệp có bước phát triển khá toàn diện, với việc triển khai thực hiện có hiệu quả mục tiêu bảo đảm lương thực, phát triển chăn nuôi. Cơ cấu mùa vụ có sự chuyển biến tích cực, chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển diện tích lúa chất lượng cao, lúa cao sản đã phát huy hiệu quả góp phần nâng cao giá trị thương mại và thu nhập cho người dân. Việc chuyển đổi đất trồng cây có giá trị kinh tế thấp sang nuôi trồng các loại cây, con có giá trị kinh tế cao được chú trọng, giá trị canh tác ước đạt 119,3 triệu đồng/1 ha/năm. Chăn nuôi tiếp tục duy trì ổn định về tổng đàn và nâng cao giá trị vật nuôi, một số mô hình chăn nuôi con đặc sản đem lại thu nhập cao; diện tích nuôi trồng thủy sản được mở rộng theo quy hoạch, một số diện tích đem lại hiệu quả kinh tế cao. Kết cấu hạ tầng phục vụ cho nông nghiệp và nông thôn được tăng cường. Hệ thống thủy lợi được đầu tư kiên cố hóa, đường giao thông nông thôn được bê tông hóa.

Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) được triển khai hiệu quả. Huyện Gia Viễn đã đạt chuẩn NTM năm 2020, hiện huyện có 05 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 01 xã và 39 thôn (xóm) đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.



Đông chí Bí thư Tỉnh ủy Đoàn Minh Huấn khảo sát dự án Khu nhà ở xã hội phục vụ Khu công nghiệp Gián Khẩu



Xã nông thôn mới kiểu mẫu Gia Vân, huyện Gia Viễn ngày càng khởi sắc. Ảnh: Trường Giang

Sản xuất công nghiệp phục hồi và phát triển, tạo cơ sở thuận lợi để đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế trong những năm tới. Cụ thể, huyện đã triển khai nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, do đó sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có bước chuyển biến tích cực cả quy mô và tốc độ, nhất là tại Khu công nghiệp Gián Khẩu, các doanh nghiệp cơ bản đều hoạt động có hiệu quả như: Nhà máy xi măng The Vissai, Nhà máy ô tô Thành Công, Công ty may Đài Loan...

Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản được triển khai thực hiện theo hướng đầu tư tập trung, dứt điểm, ưu tiên trả nợ các công trình đã hoàn thành; công tác quản lý các nguồn vốn đảm bảo chặt chẽ theo kế hoạch, đúng trình tự, thủ tục về quản lý đầu tư xây dựng, hạn chế thất thoát, nâng cao hiệu quả đầu tư, góp phần tăng thu ngân sách và giải quyết việc làm trên địa bàn.

Tiếp tục thực hiện tốt phương châm "Nhà nước và Nhân dân cùng làm" trong xây dựng cơ sở hạ tầng, do đó kết quả đầu tư xây dựng cơ bản đã có bước tăng trưởng khá. Tính từ năm 2021 đến nay, vốn đầu tư phát triển ước đạt 12.496 tỷ đồng, đạt 92,87% mục tiêu cả giai đoạn là 13.454 tỷ đồng. Nhiều công trình quan trọng đã hoàn thành đưa vào sử dụng, góp phần thúc đẩy sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Việc đảm bảo an ninh trật tự, giữ gìn vệ sinh môi trường tại các khu, điểm du lịch được coi trọng; kinh doanh dịch vụ du lịch đã cơ bản

đi vào nền nếp, nhất là tại Khu du lịch chùa Bái Đính, Khu du lịch sinh thái Vân Long, Khu suối nước khoáng Kênh Gà... Dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân; bưu chính viễn thông được đầu tư trang thiết bị ngày càng hiện đại với các hình thức dịch vụ đa dạng, đảm bảo mạng lưới thông tin phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhu cầu về điện phục vụ sản xuất và đời sống cơ bản được đáp ứng (100% hộ gia đình trong huyện được mua điện trực tiếp từ ngành điện). Thị trường hàng hóa dồi dào, phong phú, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên thị trường tăng qua các năm.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hàng năm đều vượt so với chỉ tiêu được giao. Năm 2021, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 503,55 tỷ đồng, vượt 365,3% kế hoạch, năm 2022 thu ngân sách trên địa bàn đạt 291,8 tỷ đồng, vượt 38,7% kế hoạch.

Giáo dục, đào tạo phát triển khá toàn diện, phong trào xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh. Quy mô trường lớp ổn định, chất lượng giáo dục ở các cấp học được duy trì và phát triển. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia có nhiều cố gắng, đến nay có 31/62 trường học đạt chuẩn mức độ 2. Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, phổ cập xóa mù chữ mức độ 2. Công tác khuyến học, khuyến tài được mở rộng với nhiều hình thức, động viên, khích lệ kịp thời học sinh đạt thành tích cao trong học tập, học sinh nghèo vượt khó,

đồng thời đã xuất hiện nhiều tổ chức và cá nhân tiêu biểu, góp phần tích cực trong việc xây dựng xã hội học tập.

Công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe Nhân dân được triển khai thực hiện đồng bộ, các chương trình mục tiêu về y tế được thực hiện có hiệu quả. Công tác chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em được quan tâm và đạt kết quả tốt. Hàng năm, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm 0,2%. Tỷ lệ giảm sinh hàng năm đạt 0,15%. Chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, KHHGD được nâng lên.

Công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững được thực hiện tốt, đời sống nhân dân ổn định và được cải thiện về nhiều mặt. Đặc biệt là gia đình chính sách, người có công, người nghèo được quan tâm thường xuyên; thu nhập bình quân đầu người ước đạt 58 triệu đồng/người/năm. Các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững triển khai thực hiện tốt, năm 2022 tỷ lệ hộ nghèo là 2,32% (giảm 0,65% so với năm 2021), hộ cận nghèo 2,16% (giảm 0,6% so với năm 2021), hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình là 50,26% (giảm 3,61% so với năm 2021). Lao động trong doanh nghiệp trên địa bàn là 19.540, đạt 102,2% (mục tiêu giai đoạn 19.117 người). Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm đạt 0,65%, vượt (0,4%) mục tiêu giai đoạn đề ra.

Trong thời gian tới, để hoàn thành mục tiêu, Huyện tiếp tục đẩy nhanh phát triển kinh tế; tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, ứng dụng nhanh những tiến bộ khoa học công nghệ; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, phát triển văn hoá - xã hội đồng bộ với tăng trưởng kinh tế; chú trọng giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, tăng cường quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền, chuyển đổi số.../.

Trọng Nghĩa



Trung tâm GDNN - GDTX huyện Gia Viễn NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC VĂN HÓA KẾT HỢP VỚI ĐÀO TẠO NGHỀ



Đồng chí Đặng Thanh Bình, UV BTV, Trưởng ban Dân vận Huyện uỷ chúc mừng Trung tâm nhân dịp Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2023

Trong tâm GDNN - GDTX huyện Gia Viễn tiến thân là trường bổ túc văn hóa huyện Gia Viễn, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Gia Viễn. Những năm qua, xác định nhiệm vụ trọng tâm là dạy văn hóa kết hợp với đào tạo nghề, Trung tâm GDNN- GDTX huyện Gia Viễn đã không ngừng nỗ lực khắc phục khó khăn, từng bước chuẩn hóa, tạo điều kiện để học sinh được học tập với điều kiện tốt nhất, từ đó nâng cao chất lượng đầu ra cho học sinh.

Hiện nay, Trung tâm có gần 700 học sinh chia làm 17 lớp. 100% học sinh học văn hóa đều tham gia học trung cấp nghề. Hằng năm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp GDTX hệ THPT đạt trên 99-100%. Khu học văn hóa của Trung tâm nằm trong khuôn viên với diện tích trên 4.000 m², Trung tâm còn được bàn giao thêm trường nghề ở liền kề làm khu thực hành nghề với diện tích trên 4.000 m². Khu dạy học văn hóa được đầu tư

xây dựng Nhà hiệu bộ kết hợp các phòng học đáp ứng cơ bản cho 17 lớp học văn hóa trang bị đầy đủ máy chiếu, máy tính có nối mạng internet; xây dựng khuôn viên tường bao, cổng, sân trường, các công trình phụ trợ khác đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Để không ngừng "Nâng cao chất lượng dạy và học, học văn hóa kết hợp với đào tạo nghề", thời gian qua Trung tâm GDNN- GDTX huyện Gia Viễn đã tích cực

hưởng ứng cuộc vận động "Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo". Kết quả, 100% cán bộ, giáo viên có phẩm chất đạo đức tốt; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; nêu cao tinh thần trong công việc; chủ động, sáng tạo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Cán bộ, giáo viên tích cực tự học, đồng thời tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng do ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức để nâng cao năng lực giảng dạy và công tác.

Bên cạnh đó, Trung tâm đã chỉ đạo các tổ chuyên môn và giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, lựa chọn, xây dựng các chủ đề dạy học tích hợp, liên môn. Năm học 2022-2023, Trung tâm có 12 lượt học viên tham gia thi học sinh giỏi cấp tỉnh có 4 em đạt giải khuyến khích.

Bên cạnh đó, hoạt động trải nghiệm, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học viên cũng được Trung tâm đặc biệt quan tâm. Qua đó, giúp cho các em vận dụng



Một buổi học chuyên đề tại Trung tâm GDNN-GDTX huyện Gia Viễn



tổng hợp và linh hoạt tri thức để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và cuộc sống.

Về công tác đào tạo nghề, Trung tâm GDNN- GDTX huyện Gia Viễn đã phối hợp với các trường THCS trên địa bàn Huyện tiến hành tuyển sinh, khảo sát đầu năm học để có kế hoạch, giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn nhằm đảm bảo huy động đạt số lượng, nâng cao chất lượng và đảm bảo cơ cấu nghề. Hằng năm, Trung tâm tổ chức gặp mặt phụ huynh để định hướng cho học sinh lựa chọn học thêm một nghề liên kết cho phù hợp với năng lực và nhu cầu việc làm ở địa phương. Từ đó, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS. Các lớp liên kết nghề trong năm học 2022-2023 tại Trung tâm bao gồm: Kỹ thuật chế biến món ăn; Công nghệ ô tô; Vận hành máy thi công nền; Thiết kế may thời trang; Điện công nghiệp và dân dụng; Điện lạnh; Chăn nuôi thú y; Chăm sóc sắc đẹp.

Mặt khác, do các em lựa chọn ngành, nghề phù hợp với bản thân ngay từ khi bắt đầu nhập học nên việc học nghề đạt hiệu quả. Sau mỗi học kỳ, nhiều em xuất sắc được nhận học bổng do các trường đào tạo nghề trao tặng. Đặc biệt, Trung tâm còn gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và giải quyết việc làm thông qua hình thức hợp tác xây dựng chương trình đào tạo, nơi thực tập sản xuất cho học viên, ký cam kết tạo điều kiện để học viên sau khi tốt nghiệp có việc làm và thu nhập ổn định.

Hiện, Trung tâm đang liên kết với Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình, Trung cấp Kinh tế kỹ thuật và Du lịch Ninh Bình, Trung cấp Quốc tế (IVS), Trung cấp Quốc tế Hà Nội, Trung cấp Quốc tế Y khoa (các đơn vị này đã được thẩm định, đang chờ được cấp phép liên kết).



Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp năm học 2023-2024 tại Trung tâm GDNN-GDTX huyện Gia Viễn

Có thể nói những năm qua, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Gia Viễn đã đóng góp tích cực cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện Gia Viễn nói riêng, tỉnh Ninh Bình nói chung; giúp các em học sinh địa phương khi ra trường bước vào cuộc sống có vốn kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, có những định hướng, sự lựa chọn nghề phù hợp cho tương lai./

Minh Hà

Trung tâm GDNN- GDTX huyện Hoa Lư nằm trong khuôn viên với diện tích khoảng 6.000 m² với 12 phòng học, 1 phòng thư viện, 1 phòng thiết bị và các phòng chức năng. Khu hiệu bộ, các phòng học được đầu tư xây dựng tương đối khang trang, các trang thiết bị phục vụ cho công tác dạy và học cơ bản đáp ứng nhu cầu.



Đồng chí Nguyễn Sỹ Thiêm, Giám đốc Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hoa Lư

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đang công tác tại Trung tâm có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, ý thức trách nhiệm cao. 100% cán bộ, giáo viên có trình độ đạt chuẩn (trong đó, 9 đồng chí có trình độ thạc sĩ); tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ do ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức đạt chất lượng và hiệu quả tốt.

Bằng nhiều nỗ lực, Trung tâm đã vận động và tuyên truyền các học sinh bỏ học ở các trường THCS, THPT có mặt tại địa phương tham gia học tập chương trình GDTX hệ THPT tại Trung tâm. Các hoạt động giáo dục và nội dung giảng dạy đã được thực hiện đúng theo chương trình quy định và với tinh thần "Đổi mới căn bản toàn diện" theo chủ trương của ngành Giáo dục. Ngay từ đầu năm học, Trung tâm đã tổ chức kiểm tra kiến thức để phân loại năng lực học tập của học sinh, từ đó giao chỉ tiêu xuống tận giáo viên. Giáo viên chủ nhiệm phân công học sinh khá, giỏi kèm các bạn có học lực kém hơn để giúp các bạn tiến bộ.

Kết thúc năm học 2022-2023, 100% học viên khối 12 đủ điều kiện tham dự kỳ thi THPT Quốc gia năm 2023. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp đạt 98,6%. Trung tâm có 10 em đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh (trong đó, 01 giải Nhất; 03 giải Nhì; 01 giải Ba và 05 giải Khuyến khích). Đặc biệt, học kỳ I năm học 2022-2023, Trung tâm đã tổ chức chuyên đề cấp trường với 4 môn: Toán, Lý, Hoá, Sinh (Tổ Khoa học tự nhiên). Qua chuyên đề đã phát hiện ra năng lực vượt trội của nhiều học viên, giúp cho các em có thêm động lực



TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN HOA LƯ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC "HỌC ĐI ĐÔI VỚI HÀNH"

Những năm qua, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) huyện Hoa Lư đã nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức không ngừng đổi mới trên nhiều phương diện, từng bước nâng cao chất lượng dạy văn hóa kết hợp dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của mọi đối tượng.

để học tập tốt hơn. Bên cạnh đó, năm học 2022-2023 cũng ghi nhận sự chuyển biến tích cực trong công tác giáo dục đạo đức, rèn luyện nền nếp, kỹ năng sống cho các học viên. Ban Giám đốc, Giáo viên chủ nhiệm lớp, Ban chấp hành Đoàn phân công lịch trực, trực tiếp giám sát, đôn đốc các em học viên tự giác dắt xe trong khuôn viên Trung tâm, mặc đồng phục, lái xe đúng quy định, đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông...

Trong công tác đào tạo nghề, Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hoa Lư đang tổ chức giảng dạy cho gần 600 học viên. Các lớp liên kết nghề trong năm học 2022-2023 bao gồm: Kỹ thuật làm bánh; thiết kế may thời trang; Công nghệ thông tin; hàn; cơ khí; điện lạnh và hướng dẫn viên du lịch. Trung tâm đẩy mạnh thực hiện liên kết với các cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp để gắn học lý thuyết với thực hành, lý luận với thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động.

Căn cứ vào các nhóm ngành nghề trọng điểm của Tỉnh, Trung tâm sẽ lựa chọn các trường nghề có uy tín, tuyên truyền để các em học các ngành nghề xã hội đang cần. Khi học tại Trung tâm sẽ giúp các em tiết kiệm được chi phí học tập và thời gian, được lựa chọn ngành nghề mà mình yêu thích. Đặc biệt

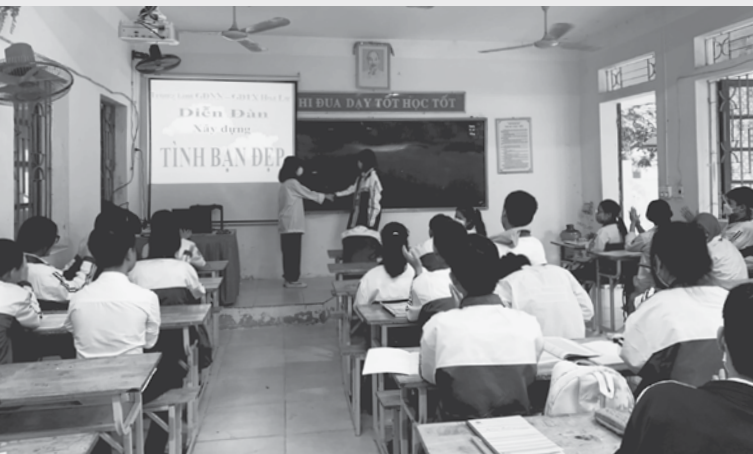


Đồng chí Nguyễn Văn Cường, Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện tặng hoa chúc mừng cán bộ, giáo viên Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hoa Lư

sau khi tốt nghiệp ra trường các em có 2 bằng: Bằng tốt nghiệp THPT và bằng Trung cấp nghề. Theo khảo sát của Trung tâm, các em học nghề sau khi ra trường đều có việc làm phù hợp với nghề mình đã lựa chọn theo học.

Để phát huy những kết quả đã đạt được, Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hoa Lư tiếp tục nâng cao kỷ cương, nền nếp trong các hoạt động dạy và học, nâng cao chất lượng toàn diện cho học sinh. Đổi mới phương pháp quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo các hoạt động chuyên môn của đơn vị. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền để người dân và toàn xã hội thay đổi nhận thức về giáo dục thường xuyên. Tham mưu cho cấp trên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học nhằm thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tiếp tục mở các lớp liên kết nghề, lựa chọn những trường nghề có uy tín, đào tạo chất lượng để liên kết. Tăng cường công tác quản lý học nghề để duy trì sĩ số và nâng cao chất lượng đào tạo. Từ đó, giúp cho các học viên khi ra trường có tay nghề vững vàng, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các cơ sở sử dụng lao động trong và ngoài Tỉnh./.

Minh Hằng



Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hoa Lư Tổ chức diễn đàn "xây dựng tình bạn đẹp - nói không với bạo lực học đường"



HUYỆN NHO QUAN

TÍCH CỰC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TOÀN DIỆN



Đông chí Phan Thành Công, TUV, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo trao cờ Nhất toàn đoàn cho các đơn vị

Nho Quan là huyện miền núi của tỉnh Ninh Bình, so với các địa phương khác trong Tỉnh, huyện Nho Quan còn nhiều khó khăn: Ở cách xa trung tâm, địa bàn rộng, điều kiện phát triển kinh tế còn hạn chế... Với chức năng, nhiệm vụ là đơn vị quản lý giáo dục, năm học 2022-2023, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nho Quan đã nỗ lực triển khai thực hiện các kế hoạch, đề án, văn bản chỉ đạo của ngành Giáo dục và UBND huyện; hướng dẫn các trường bám sát các văn bản của các cấp nhằm xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện các nội dung về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Đặc biệt, Phòng đã đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin quản lý trong tổ chức dạy học, hồ sơ chuyên môn, kết quả học tập và rèn luyện của học sinh; sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành (VNPT-iOffice) từ cơ quan Phòng đến các nhà trường;

lắp đặt thiết bị camera giám sát trực tuyến, hỗ trợ công tác quản lý tại trường học.

Nhờ thực hiện đồng loạt nhiều giải pháp, quy mô trường lớp các cấp học được duy trì, ổn định và phát triển, đảm bảo chất lượng phổ cập giáo dục ở cả 3 cấp học, duy trì tốt sĩ số học sinh, hạn chế được tình trạng học sinh bỏ học. Tính đến tháng 6/2023, toàn huyện có 81 trường học các cấp, trong đó có 28 trường mầm non (MN), 26 trường tiểu học (TH), 26 trường Trung học cơ sở (THCS) và 01 trường liên cấp TH&THCS với 1062 lớp và 34,861 học sinh (tăng 7 lớp so với năm học trước). Tỷ lệ huy động trẻ đúng độ tuổi vào lớp 1, lớp 6 đạt 100% kế hoạch. Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục được duy trì và nâng cao chất lượng, phổ cập giáo dục mầm non (MN) cho trẻ em 5 tuổi đạt chỉ tiêu đề ra, phổ cập giáo dục tiểu học THCS đạt mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2. Công tác kiểm định chất lượng, xây dựng, duy trì

trường đạt chuẩn quốc gia các mức độ luôn được quan tâm. Đến nay, toàn huyện có 81/81 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 57 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (70%); 24 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (30%).

Chất lượng giáo dục các cấp học đạt được kết quả đáng khích lệ. Cụ thể: Trong Giáo dục MN, chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ có sự chuyển biến rõ rệt: 100% các trường MN đều thực hiện tốt công tác tổ chức nuôi ăn bán trú. Các bếp ăn đảm bảo yêu cầu về an toàn theo quy định. Tỷ lệ trẻ ăn bán trú đạt 100% với mức nuôi ăn từ 18.000 đồng đến 30.000 đồng/ngày/trẻ. Tỷ lệ trẻ được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Theo dõi sức khỏe cho trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng được thực hiện tốt giúp tỷ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng, thể nhẹ cân, thể thấp còi giảm so với năm học trước. Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục MN là 2.927 trẻ đạt tỷ lệ 100%.

Giáo dục TH không ngừng nâng cao, hiện 100% các trường trên địa bàn Huyện đã thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 đối với lớp 2 và thực hiện đánh giá học sinh lớp 1,2,3 theo Thông tư số 27/2020. 100% các trường triển khai và thực hiện tốt việc tổ chức các hoạt động câu lạc bộ, giáo dục kỹ năng sống, dạy học tiếng Anh theo chương trình mới. Kết quả học tập của học sinh tiếp tục có những tiến bộ rõ rệt, tỷ lệ học sinh hoàn thành và hoàn thành tốt từng môn học đạt trên 97%, tỷ lệ học sinh được đánh giá đạt về từng mặt năng lực, phẩm chất là 99%, tỷ lệ học sinh được khen đạt là 45% (đều tăng 5-10% so với năm học trước).

Về Giáo dục THCS, năm học 2022-2023 là năm học thứ 3 Phòng triển khai thực hiện chương trình



GDPT 2018 đối với khối lớp 6,7,8 và thực hiện chương trình dạy tiếng Anh theo lộ trình của “Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020” đối với 100% các trường trên địa bàn. Đồng thời, duy trì Mô hình trường học mới VNEN tại Trường THCS Phú Long. Tỷ lệ Tốt nghiệp THCS của huyện đạt 99,5%. Thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT Công lập đạt tỷ lệ 72,76%.



Cô và trò Trường Tiểu học Quảng Lạc, huyện Nho Quan hân hoan chào đón năm học mới 2023-2024

Trong năm học 2022-2023, ngành Giáo dục đã tổ chức 06 cuộc thi, hội thi cấp huyện, tham gia 8 cuộc thi, hội thi cấp tỉnh và 7 cuộc thi, sân chơi trí tuệ cấp Quốc gia. Kết quả, cấp Quốc gia có 255/923 học sinh tham gia đạt giải bằng 27,63%; Cấp tỉnh có 127/194 học sinh đạt giải, bằng 65,46%; Cấp huyện có 3049/4620 học sinh đạt giải, bằng 66%.

Trang thiết bị trường học cơ sở vật chất tiếp tục được các cấp quan tâm đầu tư xây dựng. Năm học 2022-2023, đã xây mới và sửa chữa 157 phòng học, phòng chức năng, tổng trị giá khoảng 113.800 tỷ đồng. Hiện, toàn huyện có 1.910/1.968 phòng học, phòng chức năng kiên cố đạt 97,05%, 58 phòng cấp 4 đạt 2,95%. Công tác thư viện, thư viện xanh, thư viện lớp học, thư viện thân thiện được các nhà trường chú trọng, đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động. Đến nay, có 54 thư viện /54 trường, trong đó có 46 thư viện xuất sắc (đạt 85,18%), 08 thư viện tiên tiến (đạt 14,81%). Duy trì 05 thư viện thân thiện theo mô hình Room Too Red.

Với những kết quả đạt được trong năm học 2022-2023, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nho Quan được Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Bộ Giáo dục - Đào tạo tặng Bằng khen và UBND tỉnh tặng 03 Cờ thi đua, đồng thời được tặng Cờ Khuyến khích trong công tác bồi dưỡng học sinh. Để hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2023-2024, Phòng đang tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, dạy và học”; thực hiện hiệu quả chủ đề “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, hoàn thành tốt các nhiệm vụ, mục tiêu đổi mới và nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo”.

T.N

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN KIM SƠN CHẤT LƯỢNG ĐIỀU TRỊ, SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH ĐƯỢC ĐẶT LÊN HÀNG ĐẦU

Bệnh viện Đa khoa huyện Kim Sơn được thành lập từ năm 1954, trải qua gần 70 năm xây dựng và phát triển với nhiều mô hình hoạt động khác nhau. Song dù ở hoàn cảnh nào, Bệnh viện cũng luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân.

Là bệnh viện hạng II, hiện Bệnh viện đa khoa Kim Sơn có diện tích 26 nghìn m², với 232 giường kế hoạch và 16 khoa, phòng, bộ phận (gồm 04 phòng chức năng, 10 khoa lâm sàng và cận lâm sàng và 02 phòng khám đa khoa khu vực). Tổng số nhân lực của Bệnh viện là 137 người (36 Bác sĩ; 10 Dược sĩ; 43 Điều dưỡng, 19 kỹ thuật viên hộ sinh và 29 nhân viên bộ phận khác). Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, những năm trước do được thụ hưởng từ các chương trình, dự án trái phiếu Chính phủ (giai đoạn 2009-2011). Bệnh viện đã xây dựng, mở rộng thêm khoa phòng và đầu tư một số trang thiết bị phục vụ công tác khám và điều trị. Dự kiến cuối năm 2023, đầu năm 2024 theo chương trình phục hồi sau Covid - 19, Bệnh viện sẽ được đầu tư thêm một số trang thiết bị, máy móc như: Máy siêu âm kèm thở, máy nội soi đặt nội khí quản có camera, máy xét nghiệm đông máu, monitor theo dõi sản khoa.



Bác sĩ Bệnh viện Đa khoa huyện Kim Sơn thăm khám cho bệnh nhân nhi

Với đặc thù, hoạt động trên địa bàn vùng ven biển thuộc phía Nam của tỉnh Ninh Bình có đến 48% đồng bào theo đạo Công giáo. Năm 2019, Bệnh viện thực hiện tự chủ về tài chính khá hiệu quả. Tuy nhiên, cuối năm 2020 dịch Covid 19 xuất hiện và bùng phát, do phải tập trung cho công tác phòng chống dịch,



dẫn đến nguồn thu của bệnh viện gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, chính sách thông tuyến bảo hiểm y tế (BHYT) cũng làm giảm đáng kể lượng bệnh nhân tới khám và điều trị. Bệnh viện có 2 Phòng khám Đa khoa khu vực nhưng lại không được điều trị nội trú do vậy việc thu dung bệnh nhân cũng hạn chế. Thêm vào đó, việc tăng lương cơ sở từ tháng 7/2023 cũng gây áp lực nhất định cho nguồn tài chính của đơn vị... Trước hàng loạt những khó khăn, thách thức, để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương cũng như sự thích ứng với tình hình mới, Bệnh viện Đa khoa huyện Kim Sơn đã bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và ngành Y tế; Phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, địa phương trong huyện kịp thời triển khai nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh các hoạt động khám chữa bệnh.

Với phương châm lấy người bệnh là trung tâm, chất lượng điều trị, sự hài lòng và an toàn của người bệnh được đặt lên hàng đầu, Bệnh viện đã tập trung chỉ đạo các phòng chức năng xây dựng Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao và giao chỉ tiêu cụ thể cho từng khoa, phòng như: Tăng cường thực hiện tốt quy trình khám bệnh rút ngắn thời gian chờ đợi, giảm phiền hà cho người bệnh; Triển khai thực hiện tốt Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động tại bệnh viện; Kiểm tra, giám sát theo kế hoạch đối với từng khoa phòng; Ký cam kết triển khai thực hiện “Đổi mới phong cách thái độ phục vụ của cán bộ Y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh”; thực hiện tốt quy chế tiếp dân, các quy định khi tiếp xúc với người bệnh, người nhà bệnh nhân.

Chất lượng dịch vụ y tế cũng được nâng cao nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật có hiệu quả, đưa trang thiết bị hiện đại vào chẩn đoán vào sử dụng trong điều trị. Bên cạnh đó là việc



Bệnh viện Đa khoa huyện Kim Sơn đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý, điều hành và khám chữa bệnh

tranh thủ tối đa sự hỗ trợ về chuyên môn và máy móc trang thiết bị y tế của tuyến trên. Nhờ đó, chất lượng chuyên môn được nâng lên rõ rệt không để xảy ra tai biến, kỷ cương, trách nhiệm được củng cố, tạo được lòng tin với cán bộ và Nhân dân, giúp cho người bệnh yên tâm hơn khi đến khám, chữa bệnh tại Bệnh viện, giảm chi phí cho người bệnh và giảm tải cho các Bệnh viện tuyến trên. Năm 2022 Bệnh viện đã thu hút được 83.455 lượt bệnh nhân đến khám bệnh, 9.954 bệnh nhân điều trị nội trú và 65.443 lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú. Công tác triển khai cơ sở Y tế “Xanh - sạch - đẹp” theo chỉ đạo của Bộ Y tế cũng được bệnh viện tích cực thực hiện giúp cho việc phòng chống và Kiểm soát nhiễm khuẩn của bệnh viện thực hiện đạt kết quả tốt, tạo môi trường bệnh viện sạch sẽ, thoáng mát và kiểm soát lây nhiễm trong môi trường bệnh viện.

Trong bối cảnh việc mua sắm thuốc, vật tư hóa chất, trang thiết bị y tế còn nhiều khó khăn về đầu thầu, nhưng bệnh viện đã kịp thời tìm các giải pháp đáp ứng và cung cấp đủ thuốc, vật tư cũng như trang thiết bị để hoạt động khám chữa bệnh đạt kết quả tốt. Chế độ chính sách đối với người bệnh được đảm bảo, công khai, công bằng trong khám chữa bệnh; thực hiện thu đúng, thu đủ theo lộ trình giá viện phí mới trong từng giai đoạn.

Các quy chế chuyên môn, thường trực, kê đơn thuốc trong điều trị ngoại trú, kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện, quản lý hồ sơ bệnh án, ra vào viện, chuyển khoa, chuyển viện, xử lý chất thải bệnh viện luôn được chấn chỉnh. Các quy định của pháp luật về chuyên môn trong khám, chữa bệnh được triển khai thực hiện tốt. Đặc biệt, Bệnh viện đã ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin vào công tác quản lý khám chữa bệnh và quản lý tài chính; Liên thông dữ liệu lên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế và BHXH Việt Nam; Triển khai thành công dữ liệu lên cổng dịch vụ công theo Đề án 06 của Chính phủ.

Nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh cho Nhân dân, trong thời gian tới, Bệnh viện Đa khoa huyện Kim Sơn sẽ tập trung tối đa phát triển các kỹ thuật mới; quản lý tốt các bệnh không lây nhiễm như: Tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, bệnh thiếu máu cơ tim phục hồi. Tập trung phát triển mũi nhọn của Bệnh viện là sản và nhi (chiếm tới 40% bệnh nhân nội trú). Thực hiện tốt cấp cứu ban đầu nội ngoại khoa, sản khoa và nhi khoa (theo Luật KCB mới, Bệnh viện là tuyến ban đầu). Phấn đấu đến năm 2025 có thêm nguyên đơn chạy thận nhân tạo, mỗi chuyên khoa có ít nhất 1-2 kỹ thuật mới lâm sàng và cận lâm sàng./

T.N

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 12/2023 (659) Ra hàng tháng. Năm thứ 62
Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

- Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương dự Kỳ họp lần thứ 13 của Ủy ban Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN tại In-đô-nê-xia
- Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tiếp xã giao Phó Chủ tịch Đảng Azerbaijan mới
- Tổng cục Thống kê tổ chức Lớp bồi dưỡng hướng dẫn xây dựng Đề án vị trí việc làm năm 2023
- Thủ tướng ban hành Chỉ thị Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông trong Hệ thống thống kê Nhà nước
- Một số đề xuất triển khai thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư
- Sự cần thiết xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế biển

ThS. Trần Thị Luyến

Hoàng Thị Quý

KINH TẾ - XÃ HỘI

- Tình hình kinh tế - xã hội 11 tháng năm 2023
- Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng mười một năm 2023
- Nâng cao năng suất lao động chìa khóa để kinh tế Việt Nam phát triển nhanh và bền vững
- Phát huy vị trí, vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
- Cảnh báo sớm phòng vệ thương mại trong xu hướng bảo hộ gia tăng
- Duyên hải Miền Trung - Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững

Bích Ngọc

ThS. Nguyễn Tấn Khoa

ThS. Vương Minh Hoài

Gia Linh

TIN ĐỊA PHƯƠNG

- Phát huy vai trò chính quyền địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Ninh Bình

Đỗ Thị Hương

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

- Hòa Bình: Tập trung phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại trong xây dựng NTM

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- Các yếu tố đóng góp vào bất bình đẳng trong phân phối chi tiêu vùng Tây Nguyên giai đoạn 2018-2022 sử dụng phân rã chỉ số Theil L

TS. Hoàng Thị Thanh Hà - Đoàn Quang Khải - Nguyễn Thị Phương Thành

- Kể chuyện thông qua dữ liệu (Data Storytelling) ở Việt Nam

ThS. Lê Hoàng Minh Nguyệt

QUỐC TẾ

- Đảm bảo chất lượng dữ liệu hành chính sử dụng trong sản xuất thông tin thống kê: Kinh nghiệm từ thống kê Mỹ

Lê Thủy Tiên

NINH BÌNH: KHÁT VỌNG VƯƠN LÊN, TỰ TIN HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- Nông dân Ninh Bình: Khát vọng vươn lên, tự tin hội nhập và phát triển

Đình Hồng Thái

- Huyện Gia Viễn: Phát huy nội lực để phát triển toàn diện và bền vững

Trọng Nghĩa

- Trung tâm GDNN - GDTX huyện Gia Viễn: Nâng cao chất lượng học văn hóa kết hợp với đào tạo nghề

Minh Hà

- Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hoa Lư Nâng cao chất lượng giáo dục "Học đi đôi với hành"

Minh Hằng

- Bệnh viện Đa khoa huyện Kim Sơn: Chất lượng điều trị, sự hài lòng của người bệnh được đặt lên hàng đầu

Giá: 27.000 đ

TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN KIM SƠN

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TOÀN DIỆN

“Dạy văn hóa gắn với học nghề” là định hướng giáo dục được Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) huyện Kim Sơn triển khai thực hiện trong nhiều năm qua. Theo đó, Trung tâm phối hợp với nhiều trường cao đẳng, trung cấp nghề nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo giúp học viên có định hướng lựa chọn ngành nghề, rút ngắn thời gian học và có việc làm ngay sau khi ra trường.



Học sinh Trung tâm GDNN - GDTX huyện Kim Sơn chăm chú lắng nghe cô giáo giảng bài
Ảnh: Trọng Nghĩa

Hiện nay, Trung tâm tọa lạc trên diện tích rộng gần 30 nghìn m², tổ chức 12 phòng học các môn văn hoá, 11 phòng dạy nghề liên kết, 2 phòng học công nghệ thông tin, 1 thư viện được Sở GD&ĐT công nhận là Thư viện tiên tiến, 1 phòng thiết bị dạy học và 1 phòng tư vấn học đường. Trung tâm cũng đầu tư trang bị 34 bộ máy vi tính; 6 máy chiếu, máy quét ảnh; và 10 máy in, máy photo copy để hỗ trợ tốt nhất cho công tác học tập và giảng dạy; trang bị 32 camera giám sát toàn Trung tâm để quản lý từ xa. Năm học 2023-2024, Trung tâm tiếp tục triển khai mô hình dạy văn hóa THPT gắn với đào tạo nghề cho 747 học sinh với 19 lớp học văn hóa và 30 lớp học trung cấp nghề.

Với Khẩu hiệu “Thầy mẫu mực - Trò chăm ngoan - Trường khang trang - Lớp thân thiện”, Trung tâm đã chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn, giáo viên tận dụng tối đa để dạy học trực tiếp một cách phù hợp, đảm bảo nội dung cốt lõi, căn bản của chương trình; xây dựng phương án dạy học trực tuyến khi có nhu cầu. Tăng cường quản lý việc thực hiện chương trình, nội dung môn học, kế hoạch lên lớp của giáo viên và quản lý việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên.

Trung tâm cũng tích cực tổ chức và chỉ đạo các hoạt động chuyên môn về đổi mới phương pháp

dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho học viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho giáo viên mạnh dạn chủ động đổi mới. Tổ chức sinh hoạt lớp vào cuối tuần nhằm kịp thời uốn nắn tư tưởng lệch lạc, những hành vi không tốt của học sinh, trên cơ sở đó có những điều chỉnh kịp thời.

Với đặc thù là cơ sở đào tạo nghề, đội ngũ giáo viên dạy các môn văn hóa của Trung tâm còn ít, cơ sở vật chất đã xuống cấp do sử dụng lâu năm, thiết bị phục vụ giảng dạy còn nhiều hạn chế... Tuy nhiên, năm học 2022-2023, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Kim Sơn đã hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra về chất lượng giáo dục. Cụ thể: Khối Giáo dục thường xuyên dẫn đầu toàn tỉnh về đào tạo mũi nhọn. 23,3% học viên của Trung tâm đạt loại khá giỏi. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt từ 98% trở lên. Đặc biệt, 2 năm liền Trung tâm đều có học sinh thi tốt nghiệp THPT đạt điểm 10 tuyệt đối về môn lịch sử; 11 học viên của Trung tâm đạt giải trong kỳ thi học viên giỏi về văn hoá cấp tỉnh, xếp thứ Nhất toàn đoàn. Trong đó, có 2 giải Nhất, 4 giải Nhì, 3 giải Ba và 2 giải KK. Trung tâm vinh dự được nhận Cờ giải Nhất trong phong trào bồi dưỡng học viên giỏi Khối GDNN - GDTX của tỉnh. Trung tâm có 5 năm liền (từ năm học 2017-2018 đến năm học

2021-2022) được UBND tỉnh tặng Cờ đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua khối GDNN-GDTX của tỉnh.

Bên cạnh các hoạt động về chuyên môn, Trung tâm cũng luôn chú trọng đến các hoạt động về văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao đối với cả cán bộ giáo viên và học viên. Các phong trào văn hoá văn nghệ đã được các thầy cô giáo, các em học sinh đặc biệt quan tâm, có nhiều tiết mục biểu diễn đặc sắc, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, thể loại đa dạng phong phú góp phần nâng cao đời sống tinh thần của đoàn viên thanh niên, học viên.

Hội thi Giáo viên chủ nhiệm giỏi lần thứ II do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức có 4 đồng chí tham gia dự thi đều đạt danh hiệu Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh. Hội thi Giai điệu tuổi hồng lần thứ IV do Sở Giáo dục tổ chức, Trung tâm xếp thứ Nhì trong khối GDNN-GDTX của Tỉnh.

Về công tác liên kết đào tạo nghề, hiện tại Trung tâm liên kết với 9 đơn vị là: Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô, trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình, Trường Cao đẳng nghề Lilama 1, Trường Trung cấp Kỹ thuật - Du lịch công đoàn Ninh Bình, Trường Trung cấp Quốc tế Ninh Bình... đào tạo 13 nhóm ngành nghề: Chăm sóc sắc đẹp, du lịch, chế biến món ăn, chế tạo cơ khí...

Phát huy những thành tích đã đạt được, Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kim Sơn tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên. Tiếp tục giáo dục đạo đức, nề nếp, rèn kỹ năng sống cho các em thông qua tổ chức các chuyên đề tuyên truyền về: An toàn giao thông, bạo lực học đường, thuốc lá điện tử... Về công tác đào tạo nghề, Trung tâm chú trọng công tác định hướng giúp học viên lựa chọn ngành nghề phù hợp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, địa phương và xã hội, gắn với xuất khẩu lao động; đào tạo theo địa chỉ của doanh nghiệp./.

Minh Hà